

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
BA.001	Bữa ăn sáng	44,000	-	44,000
BA.002	vermeer	44,000	-	44,000
BA.003	Bữa ăn tối	44,000	-	44,000
BA.004	Bữa ăn phụ	44,000	-	44,000
CLS.CT.0001	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,262,000	522,000	740,000
CLS.CT.0002	Chụp cắt lớp vi tính sọ não - không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,883,000	522,000	1,361,000
CLS.CT.0004	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng (Gồm gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) - Không tiêm thuốc cản quang	1,883,000	522,000	1,361,000
CLS.CT.0005	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực - Không tiêm thuốc cản quang	1,883,000	522,000	1,361,000
CLS.CT.0006	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân - Không tiêm thuốc cản quang	3,663,000	-	3,663,000
CLS.CT.0007	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	1,840,000	632,000	1,208,000
CLS.CT.0008	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.0010	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng (Gồm gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.0011	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.0012	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	4,246,000	-	4,246,000
CLS.CT.0013	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.0014	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,792,000	522,000	1,270,000
CLS.CT.0120	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bao gồm cả thuốc Telebrix)	913,000	371,000	542,000
CLS.CT.0121	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)- Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.0122	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.0123	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân - Không tiêm thuốc cản quang (P)	1,879,000	-	1,879,000
CLS.CT.0124	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân - Không tiêm thuốc cản quang (T)	1,879,000	-	1,879,000
CLS.CT.0125	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.3058	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,883,000	522,000	1,361,000
CLS.CT.3059	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.4136	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu - Không tiêm thuốc cản quang	1,879,000	-	1,879,000
CLS.CT.4137	Chụp cắt lớp vi tính khớp khuỷu - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,462,000	-	2,462,000
CLS.CT.4523	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng - Không tiêm thuốc cản quang	1,788,000	-	1,788,000
CLS.CT.4524	Chụp cắt lớp vi tính khớp háng - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,462,000	-	2,462,000
CLS.CT.4554	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai - Không tiêm thuốc cản quang	1,788,000	-	1,788,000
CLS.CT.4555	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,462,000	-	2,462,000
CLS.CT.4586	Chụp cắt lớp vi tính tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	1,883,000	522,000	1,361,000
CLS.CT.4587	Chụp cắt lớp vi tính tai-xương đá - Có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.4588	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1,883,000	522,000	1,361,000
CLS.CT.6191	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối - Không tiêm thuốc cản quang	1,879,000	-	1,879,000
CLS.CT.6192	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,462,000	-	2,462,000
CLS.CT.6193	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay - Không tiêm thuốc cản quang	1,879,000	-	1,879,000
CLS.CT.6194	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tay - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,462,000	-	2,462,000
CLS.CT.6195	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân - Không tiêm thuốc cản quang	1,879,000	-	1,879,000
CLS.CT.6196	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ chân - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,462,000	-	2,462,000
CLS.CT.6197	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung - Không tiêm thuốc cản quang	1,883,000	522,000	1,361,000
CLS.CT.6198	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	2,467,000	632,000	1,835,000
CLS.CT.6940	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) - Không tiêm thuốc cản quang	4,655,000	1,446,000	3,209,000
CLS.CT.6941	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) - Có tiêm thuốc cản quang (Chưa bao gồm thuốc)	5,476,000	1,701,000	3,775,000
CLS.CT.6942	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64-128 dãy) - Không tiêm thuốc cản quang	4,655,000	1,446,000	3,209,000
CLS.CT.6943	Chụp cắt lớp vi tính xương chi - Không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1,921,000	522,000	1,399,000
CLS.CT.6944	Chụp cắt lớp vi tính xương chi - Có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (Chưa bao gồm thuốc)	2,325,000	632,000	1,693,000
CLS.CT.6945	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	4,347,000	-	4,347,000
CLS.DC.4111	Ghi điện cơ (EMG 2 tay)	476,000	128,000	348,000
CLS.DC.4112	Ghi điện cơ (Bíng dây V – VII)	447,000	128,000	319,000
CLS.DC.4113	Ghi điện cơ (EMG 2 chân)	476,000	128,000	348,000
CLS.DC.4114	Ghi điện cơ (EMG tứ chi)	802,000	128,000	674,000
CLS.DC.4115	Ghi điện cơ (test nhược cơ)	447,000	128,000	319,000
CLS.DC.4116	Ghi điện cơ (Test Tetany)	447,000	128,000	319,000
CLS.DC.4117	Điện cơ tăng sinh môn	475,000	-	475,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
CLS.DC.4160	Ghi điện não đồ vì tính	151,000	-	151,000
CLS.DT.001	Điện tim thường	112,000	32,800	79,200
CLS.DT.3457	Đo điện tim 24h bằng holter	640,000	198,000	442,000
CLS.DT.3459	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	642,000	201,000	441,000
CLS.DT.4545	Đo huyết áp 24h bằng holter	276,000	198,000	78,000
CLS.KHAC.0001	Đo chức năng thính lực	142,000	-	142,000
CLS.LX.001	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	476,000	141,000	335,000
CLS.LX.3036	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA - Toàn thân	801,000	-	801,000
CLS.LX.3737	Đo loãng xương (gót chân)	227,000	-	227,000
CLS.MA.001	Đo khúc xạ khách quan	81,000	-	81,000
CLS.MA.002	Đo khúc xạ máy	47,000	-	47,000
CLS.MA.003	Đo nhãn áp	47,000	-	47,000
CLS.MA.004	Soi đáy mắt trực tiếp	100,000	52,500	47,500
CLS.MA.005	Siêu âm A(1 mắt)	113,000	59,500	53,500
CLS.MA.006	Siêu âm A(2 mắt)	174,000	59,500	114,500
CLS.MA.007	Siêu âm B(1 mắt) (siêu âm chẩn đoán)	221,000	59,500	161,500
CLS.MA.009	Siêu âm A/B(1 mắt)	360,000	59,500	300,500
CLS.MA.3158	Đo sắc giác	144,000	65,900	78,100
CLS.MA.4027	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	159,000	-	159,000
CLS.MA.5439	Chụp lỗ thị giác	270,000	97,200	172,800
CLS.MA.5440	Siêu âm bán phần trước	450,000	208,000	242,000
CLS.MA.5441	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	84,000	29,900	54,100
CLS.MA.5442	Đo độ dày giác mạc	333,000	133,000	200,000
CLS.MA.5443	Đo bán đồ giác mạc	333,000	133,000	200,000
CLS.MA.5444	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	146,000	54,800	91,200
CLS.MA.5445	Test phát hiện khô mắt	108,000	39,600	68,400
CLS.MA.5446	Nghiệm pháp phát hiện glocom	283,000	107,000	176,000
CLS.MA.5447	Đo độ sâu tiền phòng	437,000	192,000	245,000
CLS.MA.5448	Đo đường kính giác mạc	146,000	54,800	91,200
CLS.MA.5616	Chụp đĩa thị 3D	722,000	339,000	383,000
CLS.MA.5618	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	171,000	63,800	107,200
CLS.MA.5619	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	171,000	63,800	107,200
CLS.MA.5620	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	146,000	54,800	91,200
CLS.MA.5621	Đo khúc xạ giác mạc Javal	99,000	36,200	62,800
CLS.MA.5622	Đo thị giác 2 mắt	171,000	63,800	107,200
CLS.MA.5623	Đo thị trường chu biên	83,000	28,800	54,200
CLS.MA.5678	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	144,000	52,500	91,500
CLS.MA.5679	Soi đáy mắt bằng Schepens	144,000	52,500	91,500
CLS.MA.5680	Soi góc tiền phòng	144,000	52,500	91,500
CLS.MA.5682	Tập nhược thị	81,000	31,700	49,300
CLS.MA.5683	Test thử cảm giác giác mạc	108,000	39,600	68,400
CLS.MA.5684	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	283,000	107,000	176,000
CLS.MA.6084	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	73,000	28,800	44,200
CLS.MA.6106	Đo biên độ điều tiết	171,000	63,800	107,200
CLS.MRI.0003	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản	4,142,000	2,214,000	1,928,000
CLS.MRI.0004	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	4,142,000	2,214,000	1,928,000
CLS.MRI.0005	Chụp cộng hưởng từ sọ não - không cản quang	3,143,000	1,311,000	1,832,000
CLS.MRI.0006	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.0007	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0008	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.0009	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0010	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.0011	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng - không cản quang	3,143,000	1,311,000	1,832,000
CLS.MRI.0012	Chụp cộng hưởng từ khớp - Vai - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0013	Chụp cộng hưởng từ khớp - Gối - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0014	Chụp cộng hưởng từ khớp - Cổ chân - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0015	Chụp cộng hưởng từ khớp - Khuỷu - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0016	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) - Khuỷu	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.0017	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0018	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.0019	Chụp cộng hưởng từ khớp - Háng trái - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0020	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp - Háng trái	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.0021	Chụp cộng hưởng từ khớp - Háng phải - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0022	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp - Háng phải	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.0023	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3,945,000	2,214,000	1,731,000
CLS.MRI.0024	Chụp cộng hưởng từ (MRI) tuyến yên- không cản quang	2,853,000	-	2,853,000
CLS.MRI.0025	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực - không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.0026	Chụp cộng hưởng từ bụng không tiêm chất tương phản	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.2767	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tay- không cản quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.MRI.3445	Phụ thu chụp MRI lần 2 trở lên (bao gồm thuốc cản quang)	1,285,000	-	1,285,000
CLS.MRI.3713	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch - Gối	3,377,000	2,214,000	1,163,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
CLS.MRI.3714	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi - Trên- không cân quang	2,986,000	1,311,000	1,675,000
CLS.MRI.3715	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi - Dưới - không cân quang	2,986,000	1,311,000	1,675,000
CLS.MRI.3716	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản - Trên	3,377,000	2,214,000	1,163,000
CLS.MRI.3717	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản - Dưới	3,377,000	2,214,000	1,163,000
CLS.MRI.6156	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,714,000	2,214,000	1,500,000
CLS.MRI.6199	Chụp cộng hưởng từ đường mật - có cân quang	3,709,000	-	3,709,000
CLS.NHUANH.3033	Chụp Xquang tuyến vú (Mammography) (1 bên)	550,000	94,200	455,800
CLS.NHUANH.6155	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú - không cân quang	3,285,000	1,311,000	1,974,000
CLS.NS.0001	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	3,961,000	-	3,961,000
CLS.NS.0008	Nội soi bàng quang không sinh thiết	1,007,000	-	1,007,000
CLS.NS.0009	Nội soi bàng quang sinh thiết	1,279,000	649,000	630,000
CLS.NS.0010	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	1,366,000	-	1,366,000
CLS.NS.0011	Nội soi niệu quản(trong phòng mổ)	3,200,000	-	3,200,000
CLS.NS.0013	Nội soi mũi xoang	262,000	-	262,000
CLS.NS.0014	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	656,000	-	656,000
CLS.NS.0016	Nội soi niệu quản	2,408,000	-	2,408,000
CLS.NS.0018	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật [Gãy tế]	1,774,000	318,000	1,456,000
CLS.NS.0019	Nội soi tiêm cầm máu dạ dày,nội soi tiêm xơ dẫn tĩnh mạch thực quản	2,408,000	-	2,408,000
CLS.NS.0020	Nội soi bàng quang + chụp thần ngược dòng	1,251,000	-	1,251,000
CLS.NS.0021	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	616,000	213,000	403,000
CLS.NS.0023	Nội soi trực tràng tiêm và cắt trĩ	824,000	-	824,000
CLS.NS.0024	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	1,488,000	433,000	1,055,000
CLS.NS.0027	Soi cổ tử cung	352,000	61,500	290,500
CLS.NS.0033	Phụ thu nội soi tiêu hóa bằng phương pháp không đau - gây mê (nội soi 01 dịch vụ)	1,037,000	-	1,037,000
CLS.NS.0039	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(1 vòng)	3,199,000	-	3,199,000
CLS.NS.0040	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(2 vòng)	3,505,000	-	3,505,000
CLS.NS.0041	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(3 vòng)	3,810,000	-	3,810,000
CLS.NS.0042	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(4 vòng)	4,113,000	-	4,113,000
CLS.NS.0043	Nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản(5 vòng)	4,418,000	-	4,418,000
CLS.NS.0044	Chích cầm máu	2,576,000	-	2,576,000
CLS.NS.0047	Nội soi tai (Nhi khoa)	262,000	40,000	222,000
CLS.NS.0048	Nội soi dạ dày - đại tràng	1,706,000	-	1,706,000
CLS.NS.1024	Nội soi Tai Mũi Họng	446,000	104,000	342,000
CLS.NS.1025	Nội soi họng (Nhi khoa)	262,000	40,000	222,000
CLS.NS.2708	Nội soi dạ dày - trực tràng	1,706,000	-	1,706,000
CLS.NS.2950	Chích cầm máu (mức 2)	3,200,000	-	3,200,000
CLS.NS.4020	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật [Gãy tế]	1,379,000	703,000	676,000
CLS.NS.4141	Nội soi niệu quản(trong phòng mổ)	3,200,000	-	3,200,000
CLS.NS.4331	Nội soi sinh thiết u vòm	1,150,000	513,000	637,000
CLS.NS.4603	Phụ thu nội soi tiêu hóa bằng phương pháp không đau - gây mê (nội soi 02 dịch vụ)	1,538,000	-	1,538,000
CLS.NS.5579	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	1,290,000	408,000	882,000
CLS.NS.5582	Nội soi hậu môn ống cứng	707,000	137,000	570,000
CLS.NS.5583	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	829,000	243,000	586,000
CLS.NS.5584	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [Gãy tế]	5,354,000	2,584,000	2,770,000
CLS.NS.5585	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [Gãy mê]	6,808,000	3,261,000	3,547,000
CLS.NS.5587	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	1,144,000	580,000	564,000
CLS.NS.5589	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	1,150,000	291,000	859,000
CLS.NS.6091	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	1,133,000	294,000	839,000
CLS.NS.6162	Phụ thu nội soi tiêu hóa chuẩn đoán ung thư sớm	700,000	-	700,000
CLS.NS.6217	Nội soi đại tràng sigma	936,000	305,000	631,000
CLS.NS.6218	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1,273,000	305,000	968,000
CLS.NS.6219	Nội soi trực tràng cấp cứu	798,000	189,000	609,000
CLS.NS.6220	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	798,000	189,000	609,000
CLS.NS.6221	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	798,000	189,000	609,000
CLS.NS.6222	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,144,000	-	1,144,000
CLS.NS.6223	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	2,554,000	-	2,554,000
CLS.NS.6224	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	3,819,000	1,696,000	2,123,000
CLS.NS.6225	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	2,553,000	1,038,000	1,515,000
CLS.NS.6226	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	2,542,000	-	2,542,000
CLS.NS.6227	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1,913,000	576,000	1,337,000
CLS.NS.6228	Nội soi đại tràng- lấy dị vật	3,501,000	1,696,000	1,805,000
CLS.NS.6229	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	1,277,000	244,000	1,033,000
CLS.NS.6230	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	706,000	244,000	462,000
CLS.NS.6231	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật [Gãy mê]	1,870,000	723,000	1,147,000
CLS.NS.6232	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1,134,000	244,000	890,000
CLS.NS.6233	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng - tiêm cầm máu	2,098,000	-	2,098,000
CLS.NS.6234	Nội soi trực tràng lấy dị vật	3,368,000	-	3,368,000
CLS.NS.6386	Nội soi tai	262,000	-	262,000
CLS.NS.6387	Nội soi họng	262,000	-	262,000
CLS.SA.0002	Siêu âm ổ bụng	216,000	43,900	172,100
CLS.SA.0003	Siêu âm tuyến giáp	252,000	43,900	208,100
CLS.SA.0004	Siêu âm tuyến vú hai bên	252,000	43,900	208,100
CLS.SA.0006	Siêu âm Doppler xuyên sọ	497,000	222,000	275,000
CLS.SA.0007	Siêu âm can thiệp - chọc hút mù ổ áp xe gan	325,000	-	325,000
CLS.SA.0008	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	328,000	143,000	185,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
CLS.SA.0009	Siêu âm Doppler tim	427,000	222,000	205,000
CLS.SA.0013	siêu âm tuyến nước bọt mang tai	252,000	43,900	208,100
CLS.SA.0014	Siêu âm Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	452,000	222,000	230,000
CLS.SA.0015	Siêu âm Doppler mạch máu - Chi dưới	452,000	222,000	230,000
CLS.SA.0016	Siêu âm Doppler mạch máu - Chi trên	452,000	222,000	230,000
CLS.SA.0017	Siêu âm phần mềm	265,000	43,900	221,100
CLS.SA.0018	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	252,000	43,900	208,100
CLS.SA.0019	Siêu âm độ mờ da gáy	355,000	-	355,000
CLS.SA.0023	Siêu âm bơm nước lỏng tử cung	616,000	-	616,000
CLS.SA.2709	Siêu âm tinh hoàn	250,000	-	250,000
CLS.SA.2723	Siêu âm Doppler mạch máu - Động mạch thân	452,000	222,000	230,000
CLS.SA.2742	Siêu âm vùng bẹn	250,000	-	250,000
CLS.SA.3684	Siêu âm tử cung, buồng trứng qua đường bụng	234,000	43,900	190,100
CLS.SA.3685	Siêu âm thai nhi 3 tháng đầu (đầu dò)	236,000	43,900	192,100
CLS.SA.3686	Siêu âm thai nhi 3 tháng đầu (2D)	236,000	43,900	192,100
CLS.SA.3687	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (2D)	236,000	43,900	192,100
CLS.SA.3688	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (3D-4D)	498,000	-	498,000
CLS.SA.3689	Siêu âm thai nhi 3 tháng giữa (Doppler)	408,000	43,900	364,100
CLS.SA.3690	Siêu âm thai nhi 3 tháng cuối (2D)	236,000	43,900	192,100
CLS.SA.3691	Siêu âm thai nhi 3 tháng cuối (Doppler)	408,000	43,900	364,100
CLS.SA.3692	Siêu âm tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	389,000	181,000	208,000
CLS.SA.3693	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	450,000	43,900	406,100
CLS.SA.3694	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	497,000	222,000	275,000
CLS.SA.3963	Siêu âm tinh hoàn hai bên	252,000	43,900	208,100
CLS.SA.4099	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	252,000	43,900	208,100
CLS.SA.4100	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	252,000	43,900	208,100
CLS.SA.5590	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	452,000	-	452,000
CLS.SA.5591	Siêu âm tim cấp cứu tại giường-dị ứng	452,000	222,000	230,000
CLS.SA.5592	Siêu âm tim cấp cứu tại giường-nhi	452,000	222,000	230,000
CLS.SA.5593	Siêu âm tim cấp cứu tại giường-nội	452,000	222,000	230,000
CLS.SA.6468	Siêu âm dẫn hồi mô gan	476,000	-	476,000
CLS.SA.6471	Siêu âm màng phổi	265,000	43,900	221,100
CLS.XQ.0008	Chụp Xquang khung chậu thẳng	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0009	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0010	Chụp sọ thể Towne (xem xương chẩm)	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghe	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0012	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0013	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	324,000	65,400	258,600
CLS.XQ.0015	Chụp Blondeau + Hirtz	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0016	Chụp Xquang Blondeau	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0018	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe (2 tư thế)	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0019	Chụp lỗ thị giác	218,000	65,400	152,600
CLS.XQ.0020	Chụp đáy mắt	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0021	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	810,000	214,000	596,000
CLS.XQ.0022	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0023	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	203,000	-	203,000
CLS.XQ.0024	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số.	203,000	-	203,000
CLS.XQ.0025	Chụp Xquang Schuller- 2 tại	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0027	Chụp xương chỉnh mũi	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghe (2 tư thế)	324,000	65,400	258,600
CLS.XQ.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghe	324,000	65,400	258,600
CLS.XQ.0030	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe	205,000	65,400	139,600
CLS.XQ.0031	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghe	206,000	65,400	140,600
CLS.XQ.0032	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghe- 2 đoạn liên tục	307,000	65,400	241,600
CLS.XQ.0033	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	164,000	-	164,000
CLS.XQ.0035	Chụp Xquang ngực thẳng- Trẻ em	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0037	Chụp Xquang xương ức thẳng nghe (1 tư thế)	172,000	65,400	106,600
CLS.XQ.0038	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0039	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0041	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1,183,000	609,000	574,000
CLS.XQ.0042	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng có tiêm thuốc cản quang	1,020,000	564,000	456,000
CLS.XQ.0044	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	289,000	-	289,000
CLS.XQ.0045	Chụp Xquang thực quản dạ dày- có thuốc cản quang	357,000	116,000	241,000
CLS.XQ.0046	Chụp Xquang đại tràng - có cản quang	457,000	264,000	193,000
CLS.XQ.0047	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu - có thuốc cản quang	665,000	206,000	459,000
CLS.XQ.0048	Chụp Xquang đường dò (Đã bao gồm cả thuốc cản quang)	783,000	406,000	377,000
CLS.XQ.0050	Chụp Xquang tuyến nước bọt	738,000	386,000	352,000
CLS.XQ.0051	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	606,000	240,000	366,000
CLS.XQ.0052	Chụp Xquang số hóa 1 phim - Kích quang chậu	344,000	65,400	278,600
CLS.XQ.0053	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị - Nghe	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0054	Chụp Xquang ngực thẳng- Tại giường	205,000	65,400	139,600
CLS.XQ.0055	Chụp Xquang ngực nghe hoặc chếch mỗi bên (Tại giường)	205,000	65,400	139,600
CLS.XQ.0056	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	205,000	65,400	139,600
CLS.XQ.0057	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0059	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế) Phải	156,000	-	156,000
CLS.XQ.0061	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chếch (số hóa 1 phim)	181,000	65,400	115,600

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
CLS.XQ.0062	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	205,000	65,400	139,600
CLS.XQ.0063	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [Phải]	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0064	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên - Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0069	Sọ mặt (thẳng, nghiêng)	170,000	-	170,000
CLS.XQ.0070	Chụp Xquang Schuller- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0071	Chụp Xquang Schuller- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0072	Khớp thái dương hàm trái	320,000	-	320,000
CLS.XQ.0073	Khớp thái dương hàm phải	305,000	-	305,000
CLS.XQ.0074	Chụp xương hàm dưới chéo trái	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0075	Chụp xương hàm dưới chéo phải	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0076	Chụp Xquang cột sống cổ (2 tư thế) cúi - ưỡn	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0077	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	195,000	65,400	129,600
CLS.XQ.0078	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0079	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0080	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0081	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0084	Khủy tay trái (1 tư thế)	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0087	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	222,000	65,400	156,600
CLS.XQ.0088	Chụp Xquang khớp vai thẳng- Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0089	Chụp Xquang khớp vai thẳng- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0090	Chụp Xquang xương đòn thẳng- Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0091	Chụp Xquang xương đòn thẳng- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0092	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (1 tư thế)- Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0093	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (1 tư thế)- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0094	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0095	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0096	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0097	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0098	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0099	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [Phải]	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0102	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Trái]	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Phải]	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0104	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0105	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0106	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0107	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0108	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0109	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0110	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo - Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0111	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0112	Chụp Xquang xương cẳng chân- Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0113	Chụp Xquang xương cẳng chân- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0114	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (1 tư thế)- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0115	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Phải]	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0116	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (1 tư thế)- Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0117	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (1 tư thế)- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0118	Chụp Xquang khớp háng thẳng- Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0119	Chụp Xquang khớp háng thẳng- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0122	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0123	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0124	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0125	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0126	Chụp Xquang khớp háng nghiêng- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0127	Chụp Xquang khớp háng nghiêng- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0128	Chụp tiếp tuyến khớp gối trái	216,000	-	216,000
CLS.XQ.0130	Chụp tiếp tuyến khớp gối phải	216,000	-	216,000
CLS.XQ.0131	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (1 tư thế)- Trái	172,000	65,400	106,600
CLS.XQ.0132	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (1 tư thế)- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0133	Chụp Xquang xương cổ chân (1 tư thế)- Trái	172,000	65,400	106,600
CLS.XQ.0134	Chụp Xquang xương cổ chân (1 tư thế)- Phải	172,000	65,400	106,600
CLS.XQ.0135	Chụp xương gót chân trái (1 tư thế)	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0136	Chụp xương gót chân phải (1 tư thế)	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0137	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0138	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0139	Chụp Xquang xương cổ chân (2 tư thế)- Trái	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0140	Chụp Xquang xương cổ chân (2 tư thế)- Phải	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.0141	Chụp xương gót chân trái (2 tư thế)	231,000	-	231,000
CLS.XQ.0142	Chụp xương gót chân phải (2 tư thế)	231,000	-	231,000
CLS.XQ.0143	Xương ức	164,000	-	164,000
CLS.XQ.0144	Xương sườn	179,000	-	179,000
CLS.XQ.0145	Chụp xương gò má trái	231,000	-	231,000
CLS.XQ.0146	Chụp xương gò má phải	216,000	-	216,000
CLS.XQ.0203	Chụp bụng không sửa soạn (KUB)	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.0206	Chụp Xquang ngực thẳng	205,000	65,400	139,600
CLS.XQ.0208	Chụp thực quản không có thuốc cản quang	305,000	-	305,000
CLS.XQ.0212	Chụp HSG (Kiểm Tra Tai Vòi) (Đã bao gồm thuốc cản quang)	1,207,000	-	1,207,000
CLS.XQ.0221	Chụp bụng đứng không sửa soạn (ASP)	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.3052	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên (Trái/Phải)	233,000	65,400	167,600

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
CLS.XQ.3053	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	232,000	-	232,000
CLS.XQ.3054	Chụp Xquang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.3055	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.3057	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.3516	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R51]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3517	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R52]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3518	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R53]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3519	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R54]	66,000	13,100	52,900
CLS.XQ.3520	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R55]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3521	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R61]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3522	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R62]	66,000	13,100	52,900
CLS.XQ.3523	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R63]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3524	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R64]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3525	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R65]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3526	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R71]	66,000	13,100	52,900
CLS.XQ.3527	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R72]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3528	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R73]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3529	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R74]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3530	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R75]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3531	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R81]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3532	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R82]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3533	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R83]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3534	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R84]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3535	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R85]	69,000	13,100	55,900
CLS.XQ.3743	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (2 tư thế)	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.3744	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (2 tư thế)	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.3745	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Trái]	233,000	65,400	167,600
CLS.XQ.4110	Chụp Xquang hàm chếch một bên [Trái]	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6166	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng - Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6167	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng - Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6168	Chụp Xquang khớp khuỷu chếch - Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6169	Chụp Xquang khớp khuỷu chếch - Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6170	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [Trái]	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6171	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [Phải]	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6177	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (1 tư thế)- Trái	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6179	Chụp Xquang khớp gối chếch- Trái	172,000	65,400	106,600
CLS.XQ.6180	Chụp Xquang khớp gối chếch- Phải	181,000	65,400	115,600
CLS.XQ.6255	Chụp Xquang hàm chếch một bên [Phải]	181,000	65,400	115,600
CSL.MA.010	Siêu âm A/B(2 mắt)	718,000	59,500	658,500
DV.0001	Công chăm sóc hậu phẫu	370,000	-	370,000
DV.012	Công đón bé	166,000	-	166,000
dv.cbs	Công bác sĩ thăm khám	150,000	-	150,000
dv.cbs.001	Công bác sĩ khám cấp cứu	213,000	30,500	182,500
DV.CC.001	Theo dõi lưu cấp cứu 1 giờ (dịch vụ)	24,000	-	24,000
DV.CC.002	Theo dõi lưu Cấp Cứu 1 giờ	61,000	-	61,000
DV.CC.003	Rửa dạ dày cấp cứu điều trị	331,000	119,000	212,000
DV.CC.005	Thông tiểu không lưu	181,000	90,100	90,900
DV.CC.006	Thụt tháo đại tràng (điều trị bón)	164,000	-	164,000
DV.CC.007	Bơm tiêm điện	43,000	-	43,000
DV.CC.008	Khí dung thuốc giãn phế quản	49,000	20,400	28,600
DV.CC.009	Chọc dò dịch màng phổi	256,000	137,000	119,000
DV.CC.0090	Thở oxy trung tâm 2L/1phút	52,000	-	52,000
DV.CC.011	Chọc dò màng ngoài tim	307,000	247,000	60,000
DV.CC.012	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy (Nhi khoa)	119,000	11,100	107,900
DV.CC.013	Hồi sức ngưng tim - ngưng thở	328,000	-	328,000
DV.CC.014	Thở oxy trung tâm 3L/1phút	77,000	-	77,000
DV.CC.015	Theo dõi ECG liên tục	46,000	-	46,000
DV.CC.016	Đo SpO2 một lần	44,000	-	44,000
DV.CC.018	Rửa dạ dày xử trí ngộ độc 2	315,000	-	315,000
DV.CC.020	Tam ứng cấp cứu (gói 1)	1,307,000	-	1,307,000
DV.CC.021	Tam ứng cấp cứu (gói 2)	641,000	-	641,000
DV.CC.022	Truyền dịch gói 1	85,000	-	85,000
DV.CC.023	Truyền dịch gói 2	218,000	-	218,000
DV.CC.024	Truyền dịch gói 3	157,000	-	157,000
DV.CC.025	Truyền dịch gói 4	266,000	-	266,000
DV.CC.026	Truyền dịch gói 5	206,000	-	206,000
DV.CC.027	Truyền dịch gói 6	121,000	-	121,000
DV.CC.028	Truyền dịch gói 7	157,000	-	157,000
DV.CC.029	Truyền dịch gói 8	133,000	-	133,000
DV.CC.030	Truyền dịch gói 9	140,000	-	140,000
DV.CC.031	Truyền dịch gói 10	230,000	-	230,000
DV.CC.032	Truyền dịch gói 11	382,000	-	382,000
DV.CC.033	Truyền dịch gói 12	182,000	-	182,000
DV.CC.083	Theo dõi lưu cấp cứu 1 giờ (có thể BHYT)	19,000	-	19,000
DV.CC.084	Nằm truyền dịch 01 chai (có thể BHYT)	31,000	-	31,000
DV.CC.085	Nằm truyền dịch từ chai thứ 02 (có thể BHYT)	12,000	-	12,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
DV.CC.086	Thở oxy di động (3L/1 phút)	77,000	-	77,000
DV.CC.087	Thở oxy sơ sinh	221,000	-	221,000
DV.CC.089	Bóp bóng	134,000	-	134,000
DV.CCS.0001	Công điều dưỡng chăm sóc tiền sản	251,000	-	251,000
DV.CCS.0011	Công bác sĩ thăm khám mẹ	150,000	-	150,000
DV.CCS.0012	Công bác sĩ thăm khám bé	150,000	-	150,000
DV.CCS.2634	Công chăm sóc (cấp cứu)	140,000	-	140,000
DV.CCS.3124	Công điều dưỡng cấp cứu (loại 3)	74,000	-	74,000
DV.CCS.4332	Công chăm sóc 1 ngày tại phòng ICU	628,000	-	628,000
DV.CCS.6278	Công chăm sóc bệnh nhân NICU	399,000	-	399,000
DV.CCS.6304	Công bác sĩ thăm khám ICU	266,000	-	266,000
DV.CCS.6305	Công bác sĩ thăm khám NICU	266,000	-	266,000
DV.CCS.6451	Công bác sĩ thăm khám người bệnh SARS-CoV-2	226,000	-	226,000
DV.CCS.6452	Công bác sĩ thăm khám người bệnh SARS-CoV-2 (ICU)	399,000	-	399,000
DV.CCS.6453	Công điều dưỡng chăm sóc người bệnh SARS-CoV-2	182,000	-	182,000
DV.CCS.6454	Công điều dưỡng chăm sóc người bệnh SARS-CoV-2 (ICU)	815,000	-	815,000
DV.CCS.6459	Công điều dưỡng chăm sóc tiền sản người bệnh SARS-Cov-2	375,000	-	375,000
DV.CCS.6460	Bác sĩ theo dõi tiền sản người bệnh SARS-Cov-2 (phòng chờ sinh)	752,000	-	752,000
dv.cdb	Công bác sĩ đón bé	166,000	-	166,000
dv.cdd	Công điều dưỡng	110,000	-	110,000
dv.cdd.001	Công điều dưỡng cấp cứu	155,000	-	155,000
dv.css	Công tắm bé	73,000	-	73,000
DV.KH.2615	Phụ thu phí in thêm phim X-quang	61,000	-	61,000
DV.KH.2616	Phụ thu phí in thêm phim chụp cắt lớp vi tính - Không cân quang	160,000	-	160,000
DV.KH.2716	Chi phí y tế	22,000	-	22,000
DV.KH.2733	Chi phí dụng cụ phẫu thuật tán sỏi qua nội soi	2,200,000	-	2,200,000
DV.KH.2769	Phụ thu phí in thêm phim chụp cắt lớp vi tính - Có cân quang	279,000	-	279,000
DV.KH.2781	Thở oxy (2L-5L/phút)	360,000	-	360,000
DV.KH.2984	Chi phí ống nội phế quản	704,000	-	704,000
DV.KH.3009	Dao mổ Ligasure	2,200,000	-	2,200,000
DV.KH.3029	Công điều dưỡng (chăm sóc toàn diện)	1,316,000	-	1,316,000
DV.KH.3035	Chi phí thanh trùng phòng mổ	1,793,000	-	1,793,000
DV.KH.3074	Chi phí máy C-arm	2,200,000	-	2,200,000
DV.KH.3075	Chi phí máy bảo mô	597,000	-	597,000
DV.KH.3080	Khẩu hao mặt nạ thanh quản 2 nòng Proseal số 3	1,049,000	-	1,049,000
DV.KH.3132	Phụ thu gây mê trong nội soi Tai Mũi Họng	766,000	-	766,000
DV.KH.3136	Điều trị ngoại trú trong ngày	359,000	-	359,000
DV.KH.3159	Phụ thu lưu trữ vắc xin	239,000	-	239,000
DV.KH.3961	Dịch vụ áp thuốc MMC	597,000	-	597,000
DV.KH.3973	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	5,022,000	-	5,022,000
DV.KH.4005	Công điều dưỡng vận chuyển từ 20 km đến <=50km	513,000	-	513,000
DV.KH.4006	Công điều dưỡng vận chuyển từ trên 50 km đến <=100km	799,000	-	799,000
DV.KH.4007	Công điều dưỡng vận chuyển từ trên 100 km đến <=150km	1,316,000	-	1,316,000
DV.KH.4008	Công điều dưỡng vận chuyển từ trên 150 km đến <300 km	1,972,000	-	1,972,000
DV.KH.4140	Dịch vụ chọn Bác sĩ phẫu thuật	2,200,000	-	2,200,000
DV.KH.4146	Khẩu hao máy Ciam	2,200,000	-	2,200,000
DV.KH.6109	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	3,025,000	-	3,025,000
DV.KH.6157	Quần áo bệnh nhân làm mắt	266,000	-	266,000
DV.KH.6159	Đảm bệnh nhân làm mắt	191,000	-	191,000
DV.KH.6160	Áo thân nhân/ áo gối/ chia khóa từ bệnh nhân làm mắt	59,000	-	59,000
DV.KH.6161	Quần áo nhi bệnh nhân làm mắt	132,000	-	132,000
DV.KH.6188	Phụ thu phí in thêm phim (MRI) - không cân quang	160,000	-	160,000
DV.KH.6189	Phụ thu phí in thêm phim (MRI) - có cân quang	279,000	-	279,000
DV.KH.6294	Phụ thu máy tán sỏi Laser công suất cao 80W	3,630,000	-	3,630,000
DV.KH.6299	Chi phí vận chuyển máu (1 đơn vị máu/ chế phẩm máu)	19,000	17,000	2,000
DV.KH.6320	Dao mổ Harmonic và VTTH (mổ hở)	4,400,000	-	4,400,000
DV.KH.6343	Dao mổ Harmonic và VTTH (mổ nội soi)	6,600,000	-	6,600,000
DV.KH.6345	Dụng cụ khâu cắt nối đa năng dùng trong phẫu thuật nội soi	2,391,000	-	2,391,000
DV.KH.6369	Khẩu hao máy Hammer (TMH)	2,200,000	-	2,200,000
DV.KH.6370	Công điều dưỡng vận chuyển < 20 km	133,000	-	133,000
DV.KH.6371	Dịch vụ cộng thêm theo yêu cầu bệnh nhân (Khoa Mắt)	1,100,000	-	1,100,000
DV.KH.6389	Giặt ủi: Áo vest	39,000	-	39,000
DV.KH.6390	Giặt ủi: Áo khoác	28,000	-	28,000
DV.KH.6391	Giặt ủi: Áo sơ-mi, áo lụa	22,000	-	22,000
DV.KH.6392	Giặt ủi: Váy/đầm đơn giản ngắn	22,000	-	22,000
DV.KH.6393	Giặt ủi: Quần short	22,000	-	22,000
DV.KH.6394	Giặt ủi: Áo thun	22,000	-	22,000
DV.KH.6395	Giặt ủi: Chân váy dài	22,000	-	22,000
DV.KH.6396	Giặt ủi: Quần Jean/ Quần tây/ Quần Kaki	28,000	-	28,000
DV.KH.6397	Giặt ủi: Bộ Pizama/ Bộ vải cotton	28,000	-	28,000
DV.KH.6398	Giặt ủi: Đầm phức tạp	39,000	-	39,000
DV.KH.6399	Giặt ủi: Áo ngực/ Quần nhỏ	17,000	-	17,000
DV.KH.6400	Giặt ủi: Khăn lông/ Khăn vải	17,000	-	17,000
DV.KH.6401	Giặt ủi: Vớ	6,000	-	6,000
DV.KH.6410	Giặt ủi: Áo sơ sinh	17,000	-	17,000
DV.KH.6411	Giặt ủi: Nón	11,000	-	11,000
DV.KH.6412	Giặt ủi: Bao tay/ Bao chân/ Khăn sữa	6,000	-	6,000
DV.KH.6413	Giặt ủi: Khăn mũng lớn	11,000	-	11,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
DV.KH.6414	Giặt úi: Khăn quần bé	17,000	-	17,000
DV.KH.6417	Phụ thu đặt lịch khám theo yêu cầu	59,000	-	59,000
DV.KH.6458	Phi kiểm soát nhiễm khuẩn (BN đa kháng, BN bỏng)	134,000	-	134,000
DV.KH.6466	Giặt úi: Phụ thu giặt tay hoặc giặt nhiễm khuẩn	11,000	-	11,000
DV.KH.6918	Bộ tắm trước phẫu thuật	55,000	-	55,000
DV.KH.6946	Phi dịch vụ bảo lãnh viện phí BNTN nội trú	110,000	-	110,000
dv.noì	Nội em bé	74,000	-	74,000
DV.PL.009	Khám bệnh cấp cứu	230,000	-	230,000
DV.PL.010	Phòng sanh gia đình	1,575,000	-	1,575,000
DV.PL.6277	Giường Nội khoa loại I Hạng III - Nhi Sơ Sinh	220,000	171,100	48,900
DV.PL.6286	Phòng chờ cho thân nhân từ 4 giờ đến dưới 12 giờ	200,000	-	200,000
DV.SPA.3470	Matxa ngực	121,000	-	121,000
DV.SPA.3472	Matxa cổ vai gáy với dầu gừng 30'	154,000	-	154,000
DV.SPA.3473	Xoa bóp đôi chân giảm mệt mỏi 60'	220,000	-	220,000
DV.SPA.3474	Gội đầu thảo dược 30'	121,000	-	121,000
DV.SPA.3475	Matxa đầu trán + đắp túi thảo dược giảm đau đầu	77,000	-	77,000
DV.SPA.3476	Massage lưng với dầu gừng, sả	187,000	-	187,000
DV.SPA.3477	Massage lưng kèm với đá nóng	231,000	-	231,000
DV.SPA.3478	Massage chân với dầu gừng, sả	253,000	-	253,000
DV.SPA.3479	Massage cổ vai gáy với đá nóng	187,000	-	187,000
DV.SPA.3480	Massage cổ vai gáy đắp bùn cứu (áp dụng cho người thường, người lớn tuổi)	308,000	-	308,000
DV.SPA.3481	Xoa bóp giảm đau tiền sản toàn thân	253,000	-	253,000
DV.SPA.3482	Clean up (Mặt: Rửa mặt 2 lần, tẩy da chết, hút dầu & mụn)	198,000	-	198,000
DV.SPA.3483	Matxa mặt	77,000	-	77,000
DV.SPA.3487	Matxa ngực (Chủ nhật)	143,000	-	143,000
DV.SPA.3488	Matxa ngực - Gói 4 buổi (Chủ nhật)	484,000	-	484,000
DV.SPA.3489	Matxa cổ vai gáy với dầu gừng 30' (Chủ nhật)	187,000	-	187,000
DV.SPA.3490	Xoa bóp đôi chân giảm mệt mỏi 60' (Chủ nhật)	264,000	-	264,000
DV.SPA.3491	Gội đầu thảo dược 30' (Chủ nhật)	143,000	-	143,000
DV.SPA.3492	Matxa đầu trán + đắp túi thảo dược giảm đau đầu (Chủ nhật)	88,000	-	88,000
DV.SPA.3493	Massage lưng với dầu gừng, sả (Chủ nhật)	220,000	-	220,000
DV.SPA.3494	Massage lưng kèm với đá nóng (Chủ nhật)	275,000	-	275,000
DV.SPA.3495	Massage chân với dầu gừng, sả (Chủ nhật)	308,000	-	308,000
DV.SPA.3496	Massage cổ vai gáy với đá nóng (Chủ nhật)	220,000	-	220,000
DV.SPA.3497	Massage cổ vai gáy đắp bùn cứu (áp dụng cho người thường, người lớn tuổi) (Chủ nhật)	374,000	-	374,000
DV.SPA.3498	Xoa bóp giảm đau tiền sản toàn thân (Chủ nhật)	308,000	-	308,000
DV.SPA.3499	Clean up (Mặt: Rửa mặt 2 lần, tẩy da chết, hút dầu & mụn) (Chủ nhật)	242,000	-	242,000
DV.SPA.3500	Matxa mặt (Chủ nhật)	88,000	-	88,000
DV.SPA.3501	Đắp nạ gạo Jasmine Siam (rửa + đắp + matxa cổ vai gáy) (Chủ nhật)	143,000	-	143,000
DV.SPA.3502	Đắp nạ đất sét trắng Siam (rửa + đắp + matxa cổ vai gáy) (Chủ nhật)	143,000	-	143,000
DV.SPA.3503	Đắp nạ trắng sáng từ sen và bột vàng (rửa + đắp + matxa cổ vai gáy) (Chủ nhật)	330,000	-	330,000
DV.SPA.3725	Combo bầu yêu thương	305,000	-	305,000
DV.SPA.4318	Combo MẸ BẦU RẠNG RỖ	319,000	-	319,000
DV.SPA.6429	Chăm sóc da cơ bản	330,000	-	330,000
DV.SPA.6430	Chăm sóc da chuyên sâu	495,000	-	495,000
DV.SPA.6431	Lấy nhân mụn (từng phần)	110,000	-	110,000
DV.SPA.6432	Lấy nhân mụn (toàn mặt)	220,000	-	220,000
DV.SPA.6433	Chiếu ánh sáng sinh học điều trị bệnh da	66,000	-	66,000
DV.SPA.6434	Tái tạo da mặt bằng hóa chất (Toàn mặt)	1,100,000	-	1,100,000
DV.SPA.6435	Tái tạo da mặt bằng hóa chất (Má)	385,000	-	385,000
DV.SPA.6436	Tái tạo da mặt bằng hóa chất (Trán/ Mũi, cằm)	330,000	-	330,000
DV.SPA.6437	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	220,000	-	220,000
DV.SPA.6438	Tiêm nội seo, nội thương tổn (< 5 cm)	440,000	-	440,000
DV.SPA.6439	Tiêm nội seo, nội thương tổn (5-10 cm)	770,000	-	770,000
DV.SPA.6440	Chăm TCA điều trị seو lõm/mụn cóc	165,000	-	165,000
DV.SPA.6441	Cắt các dải xơ dính điều trị seو lõm (Toàn mặt)	1,650,000	-	1,650,000
DV.SPA.6442	Cắt các dải xơ dính điều trị seو lõm (Má)	550,000	-	550,000
DV.SPA.6443	Cắt các dải xơ dính điều trị seو lõm (Trán/ Mũi,cằm)	550,000	-	550,000
DV.SPA.6444	Gói Chăm sóc da cơ bản (5 lần)	1,485,000	-	1,485,000
DV.SPA.6445	Gói Chăm sóc da cơ bản (10 lần)	2,750,000	-	2,750,000
DV.SPA.6446	Gói Chăm sóc da chuyên sâu (5 lần)	2,200,000	-	2,200,000
DV.SPA.6447	Gói Chăm sóc da chuyên sâu (10 lần)	4,180,000	-	4,180,000
DV.SPA.6922	Điều trị seو lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	550,000	-	550,000
DV.SPA.6923	Điều trị U mềm lây bằng nạo thương tổn	55,000	-	55,000
DV.SPA.6924	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn led	110,000	-	110,000
DV.SPA.6925	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn led	110,000	-	110,000
DV.SPA.6926	Điều trị râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	4,400,000	-	4,400,000
DV.SPA.6927	Điều trị tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3,850,000	-	3,850,000
DV.SPA.6928	Điều trị seو lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3,850,000	-	3,850,000
DV.SPA.6929	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	4,400,000	-	4,400,000
DV.SPA.6930	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	3,850,000	-	3,850,000
DV.SPA.6931	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (< 20 cm)	2,200,000	-	2,200,000
DV.SPA.6932	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (> 20 cm)	3,300,000	-	3,300,000
DV.SPA.6933	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	4,400,000	-	4,400,000
DV.TA.6409	Nước uống 1,5 lít	17,000	-	17,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
DV.TC.005	SAT - Uốn ván	55,000	-	55,000
DV.TC.012	Verorab - Bệnh dại	317,000	-	317,000
DV.TC.2996	Synflorix 0.5ml (vắc xin ngừa phế cầu)	1,331,000	-	1,331,000
DV.TC.6216	Tiêm SAT (Huyết thanh ngừa uốn ván) - trọn gói	91,000	-	91,000
DV.TD.002	Truyền dịch (Chai 2)	24,000	-	24,000
DV.TD.003	Truyền dịch (Bệnh lưu)	24,000	-	24,000
DV.TD.004	Truyền dịch có thuốc (Bệnh lưu)	24,000	-	24,000
DV.TD.005	Công truyền đậm	74,000	-	74,000
DV.TD.006	Công truyền đậm (Từ chai thứ 2)	26,000	-	26,000
DV.TD.007	Truyền đậm (Bệnh lưu)	24,000	-	24,000
DV.TD.008	Truyền hóa chất	146,000	-	146,000
DV.TD.009	Tiêm bắp	19,000	-	19,000
DV.TD.010	Tiêm tĩnh mạch	24,000	-	24,000
DV.TD.011	Công truyền mỡ	67,000	-	67,000
DV.TD.012	Công truyền mỡ (Từ chai thứ 2)	13,000	-	13,000
DV.TD.013	Dịch vụ truyền dịch thông thường - Hệ ngoại (bao gồm tiền giường+công+thuốc)	287,000	-	287,000
DV.TD.014	Dịch vụ truyền đậm - Hệ ngoại (bao gồm tiền giường+công _ Chưa bao gồm thuốc)	288,000	-	288,000
DV.TD.015	Dịch vụ truyền mỡ - Hệ ngoại (bao gồm tiền giường+công _ Chưa bao gồm thuốc)	288,000	-	288,000
DV.TD.3081	Truyền dịch Aclasta 5mg/100ml inj	9,057,000	-	9,057,000
DV.TL.03	Điều trị tâm lý (45 phút/ lần)	139,000	-	139,000
DV.TL.04	Test tâm lý trẻ tự kỷ	139,000	-	139,000
DV.TQ.00	Phụ thu tiền khám	36,000	-	36,000
DV.TQ.002	Phí Y Tế Loại 1	145,000	-	145,000
DV.TQ.003	Phí Y Tế Loại 2	128,000	-	128,000
DV.TQ.004	Phí y tế loại 3	85,000	-	85,000
DV.TQ.005	Phí Y tế	12,000	-	12,000
DV.TQ.006	Phí y tế (có chỉ VIC)	182,000	-	182,000
DV.TQ.007	Số Khám Bệnh	7,000	-	7,000
DV.TQ.008	Thêm	7,000	-	7,000
DV.TQ.009	Phí phiếu khám sức khỏe	61,000	-	61,000
DV.TQ.3967	Dụng cụ khâu cắt thẳng Echolon Flex 60mm, dài 34cm, gấp góc 45 độ, dao theo máy hình chữ C bằng thép dúc 400 không ri - EC60A	4,376,000	-	4,376,000
DV.VLTL.4522	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần (03 kỹ thuật)	1,150,000	-	1,150,000
DV.VLTL.6295	Điều trị tác tuyến sửa bằng phương pháp Vật lý trị liệu (trọn gói)	823,000	-	823,000
DV.VLTL.6960	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần (04 kỹ thuật)	1,595,000	-	1,595,000
DV.VS00001	Tiêu hao vật tư y tế khác	67,000	-	67,000
DVKH.001	Xông sản phụ khoa	100,000	-	100,000
DVKH.002	Công truyền dịch	45,000	-	45,000
DVKH.004	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn (phòng mổ, phòng sanh, phòng hậu phẫu, phòng cấp cứu, phòng ICU, phòng cấp cứu nhi sơ sinh)	87,000	-	87,000
DVKH.005	Công truyền máu (chai đầu tiên)	133,000	-	133,000
DVKH.006	Công truyền máu (từ chai thứ 2)	74,000	-	74,000
DVKH.007	Công chăm sóc bệnh nhân nặng tại các khoa	345,000	-	345,000
DVKH.008	Công truyền dịch thông thường(từ chai thứ 2)	21,000	-	21,000
DVKH.009	Bác sĩ theo dõi tiền sản (phòng chờ sinh)	503,000	-	503,000
DVKH.010	Dịch vụ bổ mẹ cắt cường rốn cho con (bao bơm quần áo, nón mũ, khẩu trang, bao tay vô khuẩn)	1,196,000	-	1,196,000
DVKH.011	Dịch vụ cộng thêm theo yêu cầu bệnh nhân	2,200,000	-	2,200,000
DVKH.015	Bệnh nhân nằm chờ , theo dõi tại phòng tiểu phẫu	371,000	-	371,000
DVKH.016	Công hút sữa	46,000	-	46,000
DVKH.017	Tắm và làm vệ sinh rốn cho bé	87,000	-	87,000
DVKH.019	Giường sưởi	56,000	-	56,000
DVKH.020	Thở NCPAP	40,000	-	40,000
DVKH.021	Máy giúp thở (trẻ em)	597,000	-	597,000
DVKH.022	Hút đàm, nhót cho bé	44,000	-	44,000
DVKH.023	Đặt sonde dạ dày(nhi sơ sinh)	59,000	-	59,000
DVKH.024	Đặt sonde tiểu(nhi)	37,000	-	37,000
DVKH.025	Quần áo cho bệnh nhân nội trú(bệnh nhi)	19,000	-	19,000
DVKH.026	Quần áo cho bệnh nhân nội trú	19,000	-	19,000
DVKH.027	Chi phí hồ sơ bệnh án nội trú	21,000	-	21,000
DVKH.028	Chi phí kiểm soát nhiễm khuẩn (phòng nội trú)	29,000	-	29,000
DVKH.029	Cho ăn qua sonde dạ dày	24,000	-	24,000
DVKH.030	Máy giúp thở cao cấp	73,000	-	73,000
DVKH.032	Khí CO2	94,000	-	94,000
DVKH.033	Khẩu hao máy đốt bibola	242,000	-	242,000
DVKH.034	Gây mê (chụp MRI cho trẻ em)	766,000	-	766,000
DVKH.035	Gây mê (chụp CT cho trẻ em)	766,000	-	766,000
DVKH.037	Massage mặt (tẩy tế bào chết, massage, đắp mặt nạ)	204,000	-	204,000
DVKH.038	Massage body (massage đầu, vai, cổ, lưng, chân)	263,000	-	263,000
DVKH.039	Massage toàn thân (body + mặt)	407,000	-	407,000
DVKH.050	Khẩu hao máy coblator (TMH)	1,100,000	-	1,100,000
DVKH.051	Khẩu hao máy nội soi karl storz	770,000	-	770,000
DVKH.100	Giấy chứng nhận khám sức khỏe	24,000	-	24,000
DVKH.101	Thuê bình thở oxy(loại 1 khối)	204,000	-	204,000
DVKH.102	Thuê bình thở oxy(loại 2 khối)	204,000	-	204,000
DVKH.103	Thuê bình thở oxy(loại 3 khối)	263,000	-	263,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
DVKH.104	Thuê bình thờ oxy(loại 6 khối)	421,000	-	421,000
DVKH.105	Mền/ gối/ drap trải giường bệnh nhân làm mát	176,000	-	176,000
DVKH.106	Thuê vòng xếp	36,000	-	36,000
DVKH.109	Giường xếp(loại vải)	67,000	-	67,000
DVKH.110	Giấy chứng nhận sức khỏe đi đường hàng không	263,000	-	263,000
DVKH.111	Giấy chứng nhận thương tích	293,000	-	293,000
GI.001	Giường hậu phẫu trên 12 giờ	600,000	-	600,000
GI.003	Giường xếp nằm cho thân nhân	100,000	-	100,000
GI.005	Giường hậu phẫu dưới 12 giờ	410,000	-	410,000
GI.009	Giường ICU Nhi	610,000	171,100	438,900
GI.011	Giường điều trị HSCC	570,000	-	570,000
GI.012	Giường chờ sinh dưới 12 giờ	410,000	-	410,000
GI.013	Giường chờ sinh	600,000	-	600,000
GI.040	Giường chờ sinh dưới 6 giờ	230,000	-	230,000
GI.041	Giường hậu phẫu dưới 6 giờ	230,000	-	230,000
GIUONGHP.3197	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3198	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3199	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thân - tiết niệu)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3200	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3202	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3203	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thần kinh)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3204	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	420,000	171,100	248,900
GIUONGHP.3206	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3207	Phòng 3-5 giường (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3208	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3209	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3210	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3211	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3212	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3213	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3214	Phòng 3-5 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	420,000	149,100	270,900
GIUONGHP.3215	Phòng 3-5 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	420,000	198,300	221,700
GIUONGHP.3216	Phòng 3-5 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	420,000	175,600	244,400
GIUONGHP.3217	Phòng 3-5 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	420,000	148,600	271,400
GIUONGHP.3218	Phòng 3-5 giường (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	420,000	198,300	221,700
GIUONGHP.3219	Phòng 3-5 giường (Khoa TMH: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	420,000	175,600	244,400
GIUONGHP.3220	Phòng 3-5 giường (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	420,000	148,600	271,400
GIUONGHP.3221	Phòng 3-5 giường (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	420,000	198,300	221,700
GIUONGHP.3222	Phòng 3-5 giường (Khoa RHM: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	420,000	175,600	244,400
GIUONGHP.3223	Phòng 3-5 giường (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	420,000	148,600	271,400
GIUONGHP.3224	Phòng 3-5 giường (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	420,000	198,300	221,700
GIUONGHP.3225	Phòng 3-5 giường (Khoa Mắt: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	420,000	175,600	244,400
GIUONGHP.3226	Phòng 3-5 giường (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	420,000	148,600	271,400
GIUONGHP.3227	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3228	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3229	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thân - tiết niệu)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3230	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3232	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3233	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thần kinh)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3234	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	2,210,000	171,100	2,038,900
GIUONGHP.3236	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3237	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3238	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3239	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3240	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3241	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3242	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3243	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3244	Phòng 1 giường đôi (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	2,210,000	149,100	2,060,900
GIUONGHP.3245	Phòng 1 giường đôi (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	2,210,000	198,300	2,011,700
GIUONGHP.3246	Phòng 1 giường đôi (Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	2,210,000	175,600	2,034,400

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
GIUONGHP.3247	Phòng 1 giường đôi (Khoa Phụ-Sân: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	2,210,000	148,600	2,061,400
GIUONGHP.3248	Phòng 1 giường đôi (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	2,210,000	198,300	2,011,700
GIUONGHP.3249	Phòng 1 giường đôi (Khoa TMH: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	2,210,000	175,600	2,034,400
GIUONGHP.3250	Phòng 1 giường đôi (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	2,210,000	148,600	2,061,400
GIUONGHP.3251	Phòng 1 giường đôi (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	2,210,000	198,300	2,011,700
GIUONGHP.3252	Phòng 1 giường đôi (Khoa RHM: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	2,210,000	175,600	2,034,400
GIUONGHP.3253	Phòng 1 giường đôi (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	2,210,000	148,600	2,061,400
GIUONGHP.3254	Phòng 1 giường đôi (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	2,210,000	198,300	2,011,700
GIUONGHP.3255	Phòng 1 giường đôi (Khoa Mắt: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	2,210,000	175,600	2,034,400
GIUONGHP.3256	Phòng 1 giường đôi (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	2,210,000	148,600	2,061,400
GIUONGHP.3257	Phòng 1 giường đôi (Ngoại khoa, bồng: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	2,210,000	198,300	2,011,700
GIUONGHP.3258	Phòng 1 giường đôi (Ngoại khoa, bồng: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	2,210,000	175,600	2,034,400
GIUONGHP.3259	Phòng 1 giường đôi (Ngoại khoa, bồng: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	2,210,000	148,600	2,061,400
GIUONGHP.3260	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3261	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3262	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thận - tiết niệu)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3263	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3265	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3266	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thận kinh)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3267	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	1,530,000	171,100	1,358,900
GIUONGHP.3269	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3270	Phòng 1 giường (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3271	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3272	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3273	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3274	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3275	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3276	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3277	Phòng 1 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	1,530,000	149,100	1,380,900
GIUONGHP.3278	Phòng 1 giường (Khoa Phụ-Sân: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	1,530,000	198,300	1,331,700
GIUONGHP.3279	Phòng 1 giường (Khoa Phụ-Sân: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	1,530,000	175,600	1,354,400
GIUONGHP.3280	Phòng 1 giường (Khoa Phụ-Sân: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	1,530,000	148,600	1,381,400
GIUONGHP.3281	Phòng 1 giường (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	1,530,000	198,300	1,331,700
GIUONGHP.3282	Phòng 1 giường (Khoa TMH: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	1,530,000	175,600	1,354,400
GIUONGHP.3283	Phòng 1 giường (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	1,530,000	148,600	1,381,400
GIUONGHP.3284	Phòng 1 giường (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	1,530,000	198,300	1,331,700
GIUONGHP.3285	Phòng 1 giường (Khoa RHM: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	1,530,000	175,600	1,354,400
GIUONGHP.3286	Phòng 1 giường (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	1,530,000	148,600	1,381,400
GIUONGHP.3287	Phòng 1 giường (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	1,530,000	198,300	1,331,700
GIUONGHP.3288	Phòng 1 giường (Khoa Mắt: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	1,530,000	175,600	1,354,400
GIUONGHP.3289	Phòng 1 giường (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	1,530,000	148,600	1,381,400
GIUONGHP.3290	Phòng 1 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	1,530,000	198,300	1,331,700
GIUONGHP.3291	Phòng 1 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	1,530,000	175,600	1,354,400
GIUONGHP.3292	Phòng 1 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	1,530,000	148,600	1,381,400
GIUONGHP.3293	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tim mạch)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3294	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội tiêu hóa)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3295	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Nội thận - tiết niệu)	710,000	149,100	560,900

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
GIUONGHP.3296	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1 : Khoa Nội tiết)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3298	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Truyền nhiễm)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3299	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Thần kinh)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3300	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	710,000	171,100	538,900
GIUONGHP.3302	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nội hô hấp)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3303	Phòng 2 giường (Nội khoa: Loại 2: Khoa Nội cơ - xương - khớp)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3304	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 1: Khoa Dị ứng)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3305	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Da liễu)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3306	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Ngoại tổng hợp)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3307	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3308	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Tai - Mũi - Họng)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3309	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Răng - Hàm - Mặt)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3310	Phòng 2 giường (Nội khoa : Loại 2: Khoa Mắt)	710,000	149,100	560,900
GIUONGHP.3311	Phòng 2 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	710,000	198,300	511,700
GIUONGHP.3312	Phòng 2 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	710,000	175,600	534,400
GIUONGHP.3313	Phòng 2 giường (Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	710,000	148,600	561,400
GIUONGHP.3314	Phòng 2 giường (Khoa TMH: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	710,000	198,300	511,700
GIUONGHP.3315	Phòng 2 giường (Khoa TMH: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	710,000	175,600	534,400
GIUONGHP.3316	Phòng 2 giường (Khoa TMH: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	710,000	148,600	561,400
GIUONGHP.3317	Phòng 2 giường (Khoa RHM: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	710,000	198,300	511,700
GIUONGHP.3318	Phòng 2 giường (Khoa RHM: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	710,000	175,600	534,400
GIUONGHP.3319	Phòng 2 giường (Khoa RHM: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	710,000	148,600	561,400
GIUONGHP.3320	Phòng 2 giường (Khoa Mắt: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	710,000	198,300	511,700
GIUONGHP.3321	Phòng 2 giường (Khoa Mắt: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	710,000	175,600	534,400
GIUONGHP.3322	Phòng 2 giường (Khoa Mắt: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	710,000	148,600	561,400
GIUONGHP.3323	Phòng 2 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	710,000	198,300	511,700
GIUONGHP.3324	Phòng 2 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	710,000	175,600	534,400
GIUONGHP.3325	Phòng 2 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	710,000	148,600	561,400
GIUONGHP.3356	Phòng 3-5 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể)	420,000	198,300	221,700
GIUONGHP.3357	Phòng 3-5 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể)	420,000	175,600	244,400
GIUONGHP.3358	Phòng 3-5 giường (Ngoại khoa, bồng: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể)	420,000	148,600	271,400
GIUONGHP.3366	Phòng 5-7 giường trở lên (Nội khoa : Loại 1: Khoa Nhi)	280,000	171,100	108,900
GIUONGHP.3452	Giường cấp cứu dưới 4h	50,000	-	50,000
GIUONGHP.3453	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 12h	230,000	171,100	58,900
GIUONGHP.3455	Giường cấp cứu ICU	610,000	282,000	328,000
GIUONGHP.3741	Giường tập vật lý trị liệu (Khoa chấn thương chỉnh hình - PHCN)	160,000	-	160,000
GIUONGHP.3819	Phòng 3-5 giường trở lên - Giường tập vật lý trị liệu (Nội khoa : Loại 2: Khoa Chấn thương chỉnh hình - PHCN)	167,000	121,100	45,900
GIUONGHP.6119	Phòng 3-5 giường (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	420,000	121,100	298,900
GIUONGHP.6120	Phòng 1 giường đôi (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	2,210,000	121,100	2,088,900
GIUONGHP.6124	Phòng 1 giường (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	1,530,000	121,100	1,408,900
GIUONGHP.6128	Phòng 2 giường (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	710,000	121,100	588,900
GIUONGHP.6241	Giường cấp cứu	450,000	171,100	278,900
GIUONGHP.6287	Phòng chờ cho thân nhân từ 12 giờ đến 24 giờ	400,000	-	400,000
GIUONGHP.6315	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Nhi Sơ Sinh (Nằm lồng ấp)	250,000	171,100	78,900
GIUONGHP.6317	Phòng 2 giường - Điều trị bệnh nhân bỏng (Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa CTCH)	1,000,000	121,100	878,900
GIUONGHP.6348	Phòng 2 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	1,200,000	198,300	1,001,700
GIUONGHP.6349	Phòng 2 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	1,200,000	175,600	1,024,400
GIUONGHP.6350	Phòng 2 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	1,200,000	148,600	1,051,400
GIUONGHP.6351	Phòng 2 giường - Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản	1,200,000	149,100	1,050,900
GIUONGHP.6352	Phòng 1 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	2,400,000	198,300	2,201,700
GIUONGHP.6353	Phòng 1 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	2,400,000	175,600	2,224,400

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
GIUONGHP.6354	Phòng 1 giường - Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	2,400,000	148,600	2,251,400
GIUONGHP.6355	Phòng 1 giường - Nội khoa : Loại 2: Khoa Phụ - Sản	2,400,000	149,100	2,250,900
GIUONGHP.6356	Phòng 1 giường đôi - Khoa Phụ-Sản: Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	3,200,000	198,300	3,001,700
GIUONGHP.6357	Phòng 1 giường đôi - Khoa Phụ-Sản: Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	3,200,000	175,600	3,024,400
GIUONGHP.6358	Phòng 1 giường đôi - Khoa Phụ-Sản: Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	3,200,000	148,600	3,051,400
GIUONGHP.6359	Phòng 1 giường đôi - Nội khoa: Loại 2: Khoa Phụ - Sản	3,200,000	149,100	3,050,900
GIUONGHP.6456	Giường điều trị người bệnh SARS-CoV-2 (PKSL)	1,000,000	-	1,000,000
GIUONGHP.6457	Giường điều trị người bệnh SARS-CoV-2 (ICU)	2,000,000	-	2,000,000
KH.CC.6339	Công bác sĩ khám cấp cứu (chuyên khoa)	213,000	30,500	182,500
KH.DL.01	Khám Da Liễu	132,000	30,500	101,500
KH.DL.02	Khám Da Liễu (VIP)	560,000	-	560,000
KH.DL.6465	Khám tư vấn chăm sóc da	-	-	-
KH.HM.01	Khám hiếm muộn	275,000	-	275,000
KH.HM.02	Khám hiếm muộn (VIP)	770,000	-	770,000
KH.HM.6913	Khám hiếm muộn (tái khám)	-	-	-
KH.KHAC.026	Khám tiền mê	344,000	-	344,000
KH.KHAC.04	Khám cấp Giấy chứng thương	151,000	-	151,000
KH.KHAC.07	Khám V.I.P	502,000	-	502,000
KH.KHAC.11	Cắt chỉ	-	-	-
KH.KHAC.12	Khám Nam Khoa	132,000	30,500	101,500
KH.KHAC.13	Khám Nam Khoa (VIP)	502,000	-	502,000
KH.KHAC.3076	Hội chẩn 1 chuyên khoa	144,000	-	144,000
KH.KHAC.3077	Hội chẩn 2 chuyên khoa	286,000	-	286,000
KH.KHAC.3078	Hội chẩn 3 chuyên khoa	430,000	-	430,000
KH.KHAC.6292	Khám sàng lọc	-	-	-
KH.KHHGD.01	Khám KHHGD	112,000	-	112,000
KH.KHHGD.02	Khám KHHGD (VIP)	462,000	-	462,000
KH.KT.01	Khám Thai	132,000	30,500	101,500
KH.KT.02	Tái khám thai	132,000	30,500	101,500
KH.KT.05	Khám thai (ngoài giờ hành chính)	186,000	-	186,000
KH.KT.06	Khám sản ngoài giờ	259,000	-	259,000
KH.KT.07	Khám Thai (VIP)	503,000	-	503,000
KH.KT.08	Tái khám thai (VIP)	561,000	-	561,000
KH.KT.09	Khám sản (VIP)	503,000	-	503,000
KH.KT.2686	Khám chích ngừa (sản)	65,000	-	65,000
KH.KT.3050	Khám chuyên gia – khám thai	205,000	30,500	174,500
KH.MA.01	Khám Mắt	132,000	30,500	101,500
KH.MA.02	Khám mắt (ngoài giờ hành chính)	121,000	-	121,000
KH.MA.04	Khám mắt (VIP)	502,000	-	502,000
KH.MK.01	Khám Mãn Kinh	114,000	30,500	83,500
KH.MK.02	Khám Mãn Kinh (VIP)	462,000	-	462,000
KH.NG.01	Khám Ngoại TQ	132,000	30,500	101,500
KH.NG.02	Khám Cấp cứu Ngoại viện (Chưa tính tiền xe, tiền thuốc)	316,000	-	316,000
KH.NG.03	Khám Ngoại TQ (VIP)	466,000	-	466,000
KH.NG.2990	Khám ngoại thần kinh	132,000	30,500	101,500
KH.NG.2991	Khám ngoại niệu	132,000	30,500	101,500
KH.NG.3718	Khám ngoại CTCH	132,000	30,500	101,500
KH.NG.3986	Khám Ngoại Nhi	132,000	30,500	101,500
KH.NG.6467	Khám Ngoại Lồng ngực – Mạch máu	132,000	30,500	101,500
KH.NG.6959	Khám Phục hồi chức năng	132,000	30,500	101,500
KH.NHA.02	Khám răng hàm mặt	66,000	30,500	35,500
KH.NHA.03	Khám răng hàm mặt (VIP)	559,000	-	559,000
KH.NHI.01	Khám Nhi	132,000	30,500	101,500
KH.NHI.02	Khám nhi (ngoài giờ hành chính)	216,000	-	216,000
KH.NHI.03	Khám chích ngừa (miễn phí - Áp dụng cho trẻ tích lũy đủ điều kiện)	-	-	-
KH.NHI.04	Khám Nhi (VIP)	560,000	-	560,000
KH.NHI.2678	Khám chích ngừa (nhi)	65,000	-	65,000
KH.NHI.3461	Khám dinh dưỡng nhi	130,000	-	130,000
KH.NHI.6165	Khám nhi (Bệnh hen suyễn)	176,000	30,500	145,500
KH.NOI.01	Khám Nội Tổng Quát	132,000	30,500	101,500
KH.NOI.04	Khám Nội Tổng Quát (VIP)	560,000	-	560,000
KH.NOI.2705	Khám chích ngừa (nội)	65,000	-	65,000
KH.NOI.2987	Khám nội tim mạch	132,000	30,500	101,500
KH.NOI.2988	Khám nội thần kinh	132,000	30,500	101,500
KH.NOI.2989	Khám nội tiêu hóa	132,000	30,500	101,500
KH.NOI.2992	Khám nội tiết	132,000	30,500	101,500
KH.PK.01	Khám Phụ Khoa	132,000	30,500	101,500
KH.PK.02	Khám vú (ngực)	130,000	-	130,000
KH.PK.03	Khám phụ khoa (miễn phí - Áp dụng cho trẻ tích lũy đủ điều kiện)	-	-	-
KH.PK.04	Khám Phụ Khoa (VIP)	502,000	-	502,000
KH.PK.3049	Khám chuyên gia – khám phụ khoa	189,000	30,500	158,500
KH.TC.01	Khám Tư Vấn Tiêm Chủng	86,000	-	86,000
KH.TH.2744	Khám nội soi tiêu hóa	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
KH.THAMMY.01	Khám Tư vấn thẩm mỹ	112,000	-	112,000
KH.THAMMY.03	Khám Tư vấn thẩm mỹ (VIP)	462,000	-	462,000
KH.TL.01	Khám Tâm Lý	139,000	-	139,000
KH.TMH.01	Khám TMH	132,000	30,500	101,500
KH.TMH.04	Khám TMH (VIP)	560,000	-	560,000
KHAC.2566	Đeo chức năng hô hấp	213,000	126,000	87,000
KHAC.2935	Cấp thêm giấy chứng nhận sức khỏe lái xe 4 bánh trở lên	33,000	-	33,000
KHAC.2937	Cấp thêm giấy chứng nhận sức khỏe lái xe từ 2-3 bánh	22,000	-	22,000
KHAC.2942	Phi sao giấy chứng nhận sức khỏe lái xe từ 2-3 bánh	116,000	-	116,000
KHAC.2943	Phi sao giấy chứng nhận sức khỏe lái xe 4 bánh trở lên	176,000	-	176,000
KHAC.3046	Fortran Sac	44,000	-	44,000
KHAC.3047	Fleet Enema 133ml	77,000	-	77,000
KHAC.3048	Fleet Photphosoda 45ml	66,000	-	66,000
KHAC.3051	Fleet Enema Phochildren 66ml	55,000	-	55,000
KHAC.3154	Chi phí y tế (NT)	11,000	-	11,000
KHAC.3982	Phụ thu cấp lại thẻ định danh	55,000	-	55,000
KHAC.4543	Clisma-Lax 133ml	77,000	-	77,000
KHAC.6117	Điện cực dùng trong tán sỏi ngoài cơ thể	605,000	-	605,000
KHAC.6285	Thuốc cản quang (Ultravist 370)	693,000	630,000	63,000
PT.BCXX.002	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (T) chống xoay	101,000	-	101,000
PT.BCXX.003	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (P) chống xoay	101,000	-	101,000
PT.BCXX.2677	Phẫu thuật u tuyến giáp toàn phần	10,247,000	-	10,247,000
PT.BCXX.2874	Điều trị tủy lại [R21]	1,594,000	954,000	640,000
PT.BCXX.3817	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	7,671,000	3,250,000	4,421,000
PT.BCXX.3826	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3827	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3828	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3829	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3830	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3831	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1,163,000	714,000	449,000
PT.BCXX.3832	Bột Corset Minerve,Cravate	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3833	Nắn, bó bột gãy xương hàm	642,000	399,000	243,000
PT.BCXX.3834	Nắn, bó bột cột sống	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3835	Nắn, bó bột trật khớp vai	516,000	319,000	197,000
PT.BCXX.3836	Nắn, bó bột gãy xương đòn	642,000	399,000	243,000
PT.BCXX.3837	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	655,000	335,000	320,000
PT.BCXX.3838	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3839	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3840	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	642,000	399,000	243,000
PT.BCXX.3841	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	642,000	399,000	243,000
PT.BCXX.3842	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3843	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3844	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3845	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3846	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	375,000	234,000	141,000
PT.BCXX.3847	Nắn, bó bột trật khớp háng	1,163,000	714,000	449,000
PT.BCXX.3848	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	416,000	259,000	157,000
PT.BCXX.3849	Nắn, bó bột gãy mâm chày	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3850	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3851	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3853	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	1,014,000	624,000	390,000
PT.BCXX.3854	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	227,000	144,000	83,000
PT.BCXX.3855	Nắn, bó bột trật khớp gối	416,000	259,000	157,000
PT.BCXX.3856	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3857	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3858	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3859	Nắn, bó bột gãy xương chày	375,000	234,000	141,000
PT.BCXX.3860	Nắn, bó bột gãy xương gót	227,000	144,000	83,000
PT.BCXX.3861	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	375,000	234,000	141,000
PT.BCXX.3862	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn	515,000	319,000	196,000
PT.BCXX.3863	Nắn, bó bột gãy Monteggia	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3864	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	375,000	234,000	141,000
PT.BCXX.3865	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	642,000	399,000	243,000
PT.BCXX.3866	Nắn, cổ định trật khớp hàm	642,000	399,000	243,000
PT.BCXX.3867	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	416,000	259,000	157,000
PT.BCXX.3969	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3970	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.3971	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	535,000	335,000	200,000
PT.BCXX.4072	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	9,204,000	4,241,000	4,963,000
PT.BCXX.4134	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	11,355,000	4,622,000	6,733,000
PT.BCXX.4291	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R11]	282,000	190,000	92,000
PT.MA.00007	Cắt chỉ da mi 2 mắt	169,000	-	169,000
PT.MA.00008	Lấy dị vật kết mạc 2 mắt	131,000	64,400	66,600
PT.MA.0001	Tiêm hậu nhãn cầu 2 mắt	144,000	47,500	96,500
PT.MA.0002	Chích cháp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc [1 mắt]	157,000	78,400	78,600
PT.MA.0003	Chích cháp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc [2 mắt]	234,000	78,400	155,600
PT.MA.0004	Lấy calci kết mạc - 1 mắt	119,000	35,200	83,800
PT.MA.0005	Lấy calci kết mạc - 2 mắt	157,000	35,200	121,800

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.MA.0006	Cắt chỉ da mi 1 mắt	103,000	-	103,000
PT.MA.0009	Lấy dị vật kết mạc 1 mắt	119,000	64,400	54,600
PT.MA.0012	Lất dị vật giác mạc nông 1 mắt	103,000	-	103,000
PT.MA.0013	Lấy dị vật giác mạc sâu 1 mắt	156,000	-	156,000
PT.MA.0015	Cắt chỉ giác mạc	77,000	-	77,000
PT.MA.0016	Lấy dị vật giác mạc	156,000	-	156,000
PT.MA.0017	Phẫu thuật quặm 2 mi (2 mắt) [Gây tê]	5,189,000	845,000	4,344,000
PT.MA.0018	Phẫu thuật quặm 3 mi [Gây tê]	5,840,000	1,068,000	4,772,000
PT.MA.0019	Phẫu thuật quặm 4 mi [Gây tê]	7,785,000	1,236,000	6,549,000
PT.MA.0027	Cắt u vàng 2 mi	3,235,000	-	3,235,000
PT.MA.0028	Cắt u vàng 3 mi	4,528,000	-	4,528,000
PT.MA.0029	Khâu hở mi trong liệt dây VII	3,235,000	-	3,235,000
PT.MA.0030	Khâu cò mi- 1 mắt	1,948,000	400,000	1,548,000
PT.MA.0031	Chỉnh IOL	1,294,000	-	1,294,000
PT.MA.0032	Quặm 1 mi	2,122,000	-	2,122,000
PT.MA.0033	Phẫu thuật quặm 2 mi (1 mắt) [Gây tê]	4,089,000	845,000	3,244,000
PT.MA.0034	Lấy dị vật tiền phòng sâu	10,370,000	1,112,000	9,258,000
PT.MA.0035	Khâu củng mạc phức tạp	2,606,000	1,112,000	1,494,000
PT.MA.0038	U bì hóc mắt	3,882,000	-	3,882,000
PT.MA.0041	Phẫu thuật cườm nước(Glaucoma)	2,588,000	-	2,588,000
PT.MA.0043	Phaco 1 (PT phaco chưa bao gồm TTT nhân tạo)	3,235,000	-	3,235,000
PT.MA.0044	Phaco 2 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	4,528,000	-	4,528,000
PT.MA.0045	Phaco 3 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	7,116,000	-	7,116,000
PT.MA.0046	Phaco 4 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	8,410,000	-	8,410,000
PT.MA.0047	Phaco 5 (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	10,351,000	-	10,351,000
PT.MA.0048	Phaco 6 kính+ loạn thị (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	19,408,000	-	19,408,000
PT.MA.0049	Phaco 7 kính đa tiêu cự (PT phaco bao gồm TTT nhân tạo)	28,466,000	-	28,466,000
PT.MA.0050	Khâu IOL củng mạc	11,645,000	-	11,645,000
PT.MA.3418	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	3,894,000	1,634,000	2,260,000
PT.MA.3681	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	2,606,000	1,212,000	1,394,000
PT.MA.3959	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	2,817,000	1,477,000	1,340,000
PT.MA.3960	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1,954,000	870,000	1,084,000
PT.MA.3974	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1,566,000	724,000	842,000
PT.MA.4045	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	8,081,000	1,970,000	6,111,000
PT.MA.4552	Iridotomy-Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên (2mắt)	5,176,000	-	5,176,000
PT.MA.4553	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	9,707,000	4,027,000	5,680,000
PT.MA.5411	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	5,546,000	2,943,000	2,603,000
PT.MA.5412	Cắt dịch kính, khớ nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	5,546,000	2,943,000	2,603,000
PT.MA.5413	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	2,652,000	1,234,000	1,418,000
PT.MA.5414	Lấy dị vật trong củng mạc	1,877,000	893,000	984,000
PT.MA.5416	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	2,635,000	1,213,000	1,422,000
PT.MA.5417	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	2,652,000	1,234,000	1,418,000
PT.MA.5418	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	2,468,000	1,154,000	1,314,000
PT.MA.5419	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	2,467,000	1,154,000	1,313,000
PT.MA.5420	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	2,350,000	1,112,000	1,238,000
PT.MA.5421	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	2,350,000	1,112,000	1,238,000
PT.MA.5422	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	1,655,000	764,000	891,000
PT.MA.5423	Mức nội nhãn	1,145,000	539,000	606,000
PT.MA.5428	Khâu giác mạc phức tạp	2,350,000	1,112,000	1,238,000
PT.MA.5599	Bơm hơi / khí tiền phòng	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5600	Bơm hơi tiền phòng	2,350,000	1,112,000	1,238,000
PT.MA.5604	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5605	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5609	Cắt cơ Muller	2,799,000	1,304,000	1,495,000
PT.MA.5610	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	2,359,000	1,104,000	1,255,000
PT.MA.5611	Cắt thị thần kinh	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5612	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	4,319,000	2,110,000	2,209,000
PT.MA.5613	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	2,652,000	1,234,000	1,418,000
PT.MA.5615	Chích dẫn lưu túi lệ	168,000	78,400	89,600
PT.MA.5617	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	2,350,000	1,112,000	1,238,000
PT.MA.5624	Đông lỗ dò đường lệ [Gây mê]	3,056,000	1,440,000	1,616,000
PT.MA.5625	Đông lỗ dò đường lệ [Gây tê]	1,717,000	809,000	908,000
PT.MA.5626	Khâu củng mạc đơn thuần	1,765,000	814,000	951,000
PT.MA.5628	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách [Gây mê]	1,932,000	809,000	1,123,000
PT.MA.5629	Khâu giác mạc đơn thuần	1,655,000	764,000	891,000
PT.MA.5630	Khâu giác mạc phức tạp	2,350,000	1,112,000	1,238,000
PT.MA.5631	Khâu kết mạc [Gây mê]	3,056,000	1,440,000	1,616,000
PT.MA.5632	Khâu kết mạc [Gây tê]	1,716,000	809,000	907,000
PT.MA.5633	Lạnh đông thể mi	3,730,000	1,724,000	2,006,000
PT.MA.5639	Lùi cơ nâng mi	1,865,000	858,000	1,007,000
PT.MA.5640	Mở góc tiền phòng	2,350,000	1,112,000	1,238,000
PT.MA.5641	Phẫu thuật quặm 3 mi [Gây mê]	3,468,000	1,640,000	1,828,000
PT.MA.5642	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5643	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	2,222,000	1,040,000	1,182,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.MA.5644	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	2,799,000	1,304,000	1,495,000
PT.MA.5645	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc [Gây tê]	2,031,000	963,000	1,068,000
PT.MA.5646	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ- 1 mắt	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5647	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ- 2 mắt	2,537,000	1,170,000	1,367,000
PT.MA.5648	Phẫu thuật lác thông thường- 1 mắt	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5649	Phẫu thuật lác thông thường- 2 mắt	2,537,000	1,170,000	1,367,000
PT.MA.5650	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1,300,000	598,000	702,000
PT.MA.5651	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1,327,000	643,000	684,000
PT.MA.5652	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc [Gây mê]	3,137,000	1,477,000	1,660,000
PT.MA.5654	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi [Gây mê] (Nhi khoa)	2,633,000	1,235,000	1,398,000
PT.MA.5655	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi [Gây tê] (Nhi khoa)	1,359,000	638,000	721,000
PT.MA.5656	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi [Gây mê] (Nhi khoa)	3,005,000	1,417,000	1,588,000
PT.MA.5657	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi [Gây tê] (Nhi khoa)	1,794,000	845,000	949,000
PT.MA.5658	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi [Gây tê] (Nhi khoa)	2,261,000	1,068,000	1,193,000
PT.MA.5659	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi [Gây mê] (Nhi khoa)	3,468,000	1,640,000	1,828,000
PT.MA.5660	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi [Gây mê] (Nhi khoa)	3,872,000	1,837,000	2,035,000
PT.MA.5661	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi [Gây tê] (Nhi khoa)	2,610,000	1,236,000	1,374,000
PT.MA.5662	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 1 mi [Gây tê]	1,360,000	638,000	722,000
PT.MA.5663	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 4 mi [Gây mê] (Nhi khoa)	3,872,000	1,837,000	2,035,000
PT.MA.5664	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 4 mi [Gây tê] (Nhi khoa)	2,610,000	1,236,000	1,374,000
PT.MA.5665	Phẫu thuật quặm tái phát 1 mi [Gây mê]	2,633,000	1,235,000	1,398,000
PT.MA.5666	Phẫu thuật quặm tái phát 1 mi [Gây tê]	1,360,000	638,000	722,000
PT.MA.5667	Phẫu thuật quặm tái phát 2 mi [Gây mê]	3,005,000	1,417,000	1,588,000
PT.MA.5668	Phẫu thuật quặm tái phát 2 mi [Gây tê]	1,794,000	845,000	949,000
PT.MA.5669	Phẫu thuật quặm tái phát 3 mi [Gây mê]	3,468,000	1,640,000	1,828,000
PT.MA.5670	Phẫu thuật quặm tái phát 3 mi [Gây tê]	2,261,000	1,068,000	1,193,000
PT.MA.5671	Phẫu thuật quặm tái phát 4 mi [Gây mê]	3,872,000	1,837,000	2,035,000
PT.MA.5672	Phẫu thuật quặm tái phát 4 mi [Gây tê]	2,610,000	1,236,000	1,374,000
PT.MA.5673	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2,799,000	1,304,000	1,495,000
PT.MA.5674	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (1 mắt)	1,782,000	840,000	942,000
PT.MA.5675	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (2 mắt)	2,316,000	1,093,000	1,223,000
PT.MA.5677	Rửa chất nhân tiền phòng	1,562,000	740,000	822,000
PT.MA.5681	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	3,230,000	1,512,000	1,718,000
PT.MA.5685	Vá da tạo hình mi	2,240,000	1,062,000	1,178,000
PT.MA.5799	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	2,615,000	1,249,000	1,366,000
PT.MA.5958	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	2,853,000	1,512,000	1,341,000
PT.MA.5959	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [Gây tê]	6,134,000	2,277,420	3,856,580
PT.MA.5960	Ghép da dị loại [Gây tê]	6,134,000	2,277,420	3,856,580
PT.MT.0026	Cắt u vàng 1 mi	1,941,000	-	1,941,000
PT.MT.0051	Phẫu thuật sụp mi 2 mắt	9,252,000	-	9,252,000
PT.NGOAI.2711	Phẫu thuật u bao hoạt dịch lớn kheo chân phải	4,694,000	-	4,694,000
PT.NGOAI.2719	Phẫu thuật cắt polyp + triệt sản + nạo hút thai	6,556,000	-	6,556,000
PT.NGOAI.2731	Nội soi bàng quang tán sỏi - 1 bên	8,060,000	1,279,000	6,781,000
PT.NGOAI.2732	Nội soi bàng quang tán sỏi - 2 bên	12,524,000	1,279,000	11,245,000
PT.NGOAI.2747	Phẫu thuật cắt túi thừa manh tràng	8,598,000	-	8,598,000
PT.NGOAI.2751	Phẫu thuật gỡ dính mạc nối lớn, dính ruột	7,662,000	-	7,662,000
PT.NGOAI.2756	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	9,804,000	4,242,000	5,562,000
PT.NGOAI.2759	Phẫu thuật nội soi cắt hạch mạc treo	6,556,000	-	6,556,000
PT.NGOAI.2761	Phẫu thuật rút dính nội tử (các loại)	7,377,000	-	7,377,000
PT.NGOAI.2768	Phẫu thuật mổ hở cắt túi mật, mổ ống mật chủ lấy sỏi	10,730,000	-	10,730,000
PT.NGOAI.2777	Phẫu thuật nội soi cắt 1/2 đại trực tràng + mổ hậu môn nhân tạo	10,781,000	-	10,781,000
PT.NGOAI.2925	Phẫu thuật khâu manh tràng	6,199,000	-	6,199,000
PT.NGOAI.2926	Phẫu thuật abscess đuôi	5,365,000	-	5,365,000
PT.NGOAI.2979	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	9,785,000	2,896,000	6,889,000
PT.NGOAI.2998	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	14,809,000	5,328,000	9,481,000
PT.NGOAI.3019	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	9,024,000	4,166,000	4,858,000
PT.NGOAI.3020	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp - có dùng dao siêu âm	10,140,000	5,772,000	4,368,000
PT.NGOAI.3021	Phẫu thuật apxe cơ ức đòn chũm	4,649,000	-	4,649,000
PT.NGOAI.3023	Phẫu thuật cắt túi mật	7,398,000	4,523,000	2,875,000
PT.NGOAI.3079	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	7,853,000	3,241,000	4,612,000
PT.NGOAI.3122	Cắt các u lành vùng cổ	5,641,000	2,627,000	3,014,000
PT.NGOAI.3165	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	10,872,000	4,498,000	6,374,000
PT.NGOAI.3444	Phẫu thuật cầm máu ống hậu môn trực tràng	3,129,000	-	3,129,000
PT.NGOAI.3446	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	18,804,000	5,122,000	13,682,000
PT.NGOAI.3463	Phẫu thuật cắt hạch giao cảm nách	7,317,000	-	7,317,000
PT.NGOAI.3464	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	8,473,000	4,241,000	4,232,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.3680	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	16,304,000	3,750,000	12,554,000
PT.NGOAI.3682	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	14,168,000	5,081,000	9,087,000
PT.NGOAI.3683	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	18,450,000	5,081,000	13,369,000
PT.NGOAI.3697	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	6,260,000	2,562,000	3,698,000
PT.NGOAI.3699	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	7,392,000	2,562,000	4,830,000
PT.NGOAI.3701	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	6,564,000	2,562,000	4,002,000
PT.NGOAI.3703	Phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp Longo	7,155,000	2,254,000	4,901,000
PT.NGOAI.3709	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4,432,000	2,562,000	1,870,000
PT.NGOAI.3711	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	6,873,000	3,750,000	3,123,000
PT.NGOAI.3748	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	8,985,000	3,250,000	5,735,000
PT.NGOAI.3749	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	8,985,000	3,250,000	5,735,000
PT.NGOAI.3750	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	8,985,000	3,250,000	5,735,000
PT.NGOAI.3751	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	8,985,000	3,250,000	5,735,000
PT.NGOAI.3755	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	9,398,000	5,964,000	3,434,000
PT.NGOAI.3756	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	9,398,000	5,964,000	3,434,000
PT.NGOAI.3757	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3758	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3759	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3760	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3761	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3762	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3763	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3764	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3765	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	9,369,000	4,241,000	5,128,000
PT.NGOAI.3775	Nội mật ruột bên - bên	10,750,000	4,399,000	6,351,000
PT.NGOAI.3776	Nội mật ruột tận - bên	10,750,000	4,399,000	6,351,000
PT.NGOAI.3779	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	6,232,000	2,562,000	3,670,000
PT.NGOAI.3781	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	6,232,000	2,562,000	3,670,000
PT.NGOAI.3789	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	7,793,000	2,167,000	5,626,000
PT.NGOAI.3790	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	7,793,000	2,167,000	5,626,000
PT.NGOAI.3791	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	4,648,000	663,000	3,985,000
PT.NGOAI.3792	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi - gây tê	4,655,000	457,000	4,198,000
PT.NGOAI.3793	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3794	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3795	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3796	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3797	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3798	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3799	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3800	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3801	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	5,428,000	3,044,000	2,384,000
PT.NGOAI.3816	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động (2 đốt)	22,486,000	5,328,000	17,158,000
PT.NGOAI.3818	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu (Nhi khoa)	4,705,000	2,887,000	1,818,000
PT.NGOAI.3821	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	9,765,000	4,232,000	5,533,000
PT.NGOAI.3822	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	10,301,000	4,316,000	5,985,000
PT.NGOAI.3823	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	10,284,000	4,316,000	5,968,000
PT.NGOAI.3824	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	7,225,000	3,985,000	3,240,000
PT.NGOAI.3950	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	6,233,000	2,498,000	3,735,000
PT.NGOAI.3951	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	7,043,000	3,579,000	3,464,000
PT.NGOAI.3952	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	6,233,000	2,498,000	3,735,000
PT.NGOAI.3954	Đồng rò trực tràng – bàng quang	7,031,000	3,579,000	3,452,000
PT.NGOAI.3955	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	7,043,000	3,579,000	3,464,000
PT.NGOAI.3962	Lâm hậu môn nhân tạo	8,077,000	2,514,000	5,563,000
PT.NGOAI.3965	Thu thuật tiêm gân trọn gói (thuốc Diprospan inj 1ml)	495,000	-	495,000
PT.NGOAI.3966	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	7,248,000	4,098,000	3,150,000
PT.NGOAI.3968	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	6,255,000	2,887,000	3,368,000
PT.NGOAI.3972	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	5,459,000	1,242,000	4,217,000
PT.NGOAI.3975	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	4,458,000	1,784,000	2,674,000
PT.NGOAI.3980	Phẫu thuật Miles qua nội soi (Nhi khoa)	10,848,000	3,316,000	7,532,000
PT.NGOAI.3981	Cắt gan cổ sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	12,453,000	6,728,000	5,725,000
PT.NGOAI.3992	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương (Nhi khoa)	8,508,000	4,616,000	3,892,000
PT.NGOAI.3993	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	11,272,000	5,383,000	5,889,000
PT.NGOAI.3994	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (trộn gói)	3,080,000	1,126,000	1,954,000
PT.NGOAI.3996	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới	7,811,000	3,873,000	3,938,000
PT.NGOAI.3997	Các phẫu thuật cắt gan khác	13,095,000	8,133,000	4,962,000
PT.NGOAI.4001	Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân)	7,214,000	2,963,000	4,251,000
PT.NGOAI.4002	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	7,214,000	2,963,000	4,251,000
PT.NGOAI.4003	Phẫu thuật tổn thương gân dưới/ kéo dài ngón I	7,214,000	2,963,000	4,251,000
PT.NGOAI.4004	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	8,376,000	3,325,000	5,051,000
PT.NGOAI.4013	Cắt ruột thừa đơn thuần	6,564,000	2,561,000	4,003,000
PT.NGOAI.4014	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	10,504,000	5,528,000	4,976,000
PT.NGOAI.4015	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	5,258,000	2,790,000	2,468,000
PT.NGOAI.4016	Phẫu thuật cắt cụt chi dưới	7,047,000	3,741,000	3,306,000
PT.NGOAI.4017	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,542,000	3,982,000	2,560,000
PT.NGOAI.4018	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3,671,000	2,298,000	1,373,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.4019	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4,565,000	2,818,000	1,747,000
PT.NGOAI.4022	Lấy bỏ u gan	13,225,000	8,133,000	5,092,000
PT.NGOAI.4032	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	12,674,000	7,788,000	4,886,000
PT.NGOAI.4046	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	5,415,000	2,758,000	2,657,000
PT.NGOAI.4075	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô tái tạo dây chằng bên chảy, bên mắc)	14,993,000	4,242,000	10,751,000
PT.NGOAI.4087	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	9,358,000	4,622,000	4,736,000
PT.NGOAI.4138	Phẫu thuật lấy dị vật bàn tay	5,201,000	-	5,201,000
PT.NGOAI.4142	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành (Nhi khoa)	6,310,000	2,832,000	3,478,000
PT.NGOAI.4143	Nội soi niệu quản(trong phòng mổ)	3,129,000	-	3,129,000
PT.NGOAI.4149	Mơ ống mắt chủ lấy sỏi đường mắt, dẫn lưu đường mắt	11,163,000	4,499,000	6,664,000
PT.NGOAI.4159	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	4,484,000	1,731,000	2,753,000
PT.NGOAI.4163	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	6,564,000	2,562,000	4,002,000
PT.NGOAI.4164	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	6,291,000	2,562,000	3,729,000
PT.NGOAI.4165	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	8,624,000	3,258,000	5,366,000
PT.NGOAI.4166	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	5,458,000	3,258,000	2,200,000
PT.NGOAI.4167	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	5,467,000	3,258,000	2,209,000
PT.NGOAI.4168	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	5,458,000	3,258,000	2,200,000
PT.NGOAI.4169	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	5,467,000	3,258,000	2,209,000
PT.NGOAI.4170	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	5,704,000	3,258,000	2,446,000
PT.NGOAI.4171	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	6,255,000	3,985,000	2,270,000
PT.NGOAI.4172	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	7,365,000	2,851,000	4,514,000
PT.NGOAI.4173	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	7,211,000	2,758,000	4,453,000
PT.NGOAI.4174	Phẫu thuật rò sống mũi	10,382,000	7,175,000	3,207,000
PT.NGOAI.4175	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	4,677,000	2,106,000	2,571,000
PT.NGOAI.4176	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	8,473,000	4,241,000	4,232,000
PT.NGOAI.4177	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4178	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	6,885,000	3,750,000	3,135,000
PT.NGOAI.4179	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	6,885,000	3,750,000	3,135,000
PT.NGOAI.4180	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	6,885,000	3,750,000	3,135,000
PT.NGOAI.4181	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	7,021,000	3,750,000	3,271,000
PT.NGOAI.4182	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4184	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	7,054,000	4,634,000	2,420,000
PT.NGOAI.4185	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4186	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	7,021,000	3,750,000	3,271,000
PT.NGOAI.4188	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4189	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4190	Phẫu thuật KHX gãy mất cả trong	6,573,000	3,750,000	2,823,000
PT.NGOAI.4191	Phẫu thuật KHX gãy mất cả ngoài	6,562,000	3,750,000	2,812,000
PT.NGOAI.4193	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	6,873,000	3,750,000	3,123,000
PT.NGOAI.4194	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4195	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	7,365,000	3,750,000	3,615,000
PT.NGOAI.4196	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay	9,358,000	3,750,000	5,608,000
PT.NGOAI.4197	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	8,569,000	3,750,000	4,819,000
PT.NGOAI.4198	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	6,260,000	3,649,000	2,611,000
PT.NGOAI.4199	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4200	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	4,975,000	2,887,000	2,088,000
PT.NGOAI.4201	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	5,466,000	3,151,000	2,315,000
PT.NGOAI.4202	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	7,216,000	3,750,000	3,466,000
PT.NGOAI.4203	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	8,121,000	3,750,000	4,371,000
PT.NGOAI.4204	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	7,032,000	3,750,000	3,282,000
PT.NGOAI.4205	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	6,260,000	3,750,000	2,510,000
PT.NGOAI.4206	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi	7,021,000	3,750,000	3,271,000
PT.NGOAI.4207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	6,248,000	3,750,000	2,498,000
PT.NGOAI.4208	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	7,377,000	3,750,000	3,627,000
PT.NGOAI.4209	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	7,021,000	3,750,000	3,271,000
PT.NGOAI.4210	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	7,721,000	3,750,000	3,971,000
PT.NGOAI.4211	Phẫu thuật KHX gãy mất cả kèm trật khớp cổ chân	8,569,000	3,750,000	4,819,000
PT.NGOAI.4212	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	7,365,000	3,750,000	3,615,000
PT.NGOAI.4213	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	6,513,000	3,750,000	2,763,000
PT.NGOAI.4215	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	7,362,000	3,985,000	3,377,000
PT.NGOAI.4216	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	7,734,000	3,750,000	3,984,000
PT.NGOAI.4217	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	7,021,000	3,750,000	3,271,000
PT.NGOAI.4218	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏm tiết cận xương chũm	5,440,000	3,720,000	1,720,000
PT.NGOAI.4219	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	6,260,000	3,750,000	2,510,000
PT.NGOAI.4220	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	6,870,000	3,985,000	2,885,000
PT.NGOAI.4317	Phẫu thuật nội soi tái tạo hình mỏm cùng vai	10,854,000	3,250,000	7,604,000
PT.NGOAI.4330	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	1,512,000	752,000	760,000
PT.NGOAI.4371	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	10,796,000	5,772,000	5,024,000
PT.NGOAI.4372	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	8,129,000	4,166,000	3,963,000
PT.NGOAI.4530	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	18,284,000	4,728,000	13,556,000
PT.NGOAI.4532	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	22,049,000	5,197,000	16,852,000
PT.NGOAI.4537	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	4,515,000	2,167,000	2,348,000
PT.NGOAI.4576	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	7,419,000	2,561,000	4,858,000
PT.NGOAI.4577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	10,362,000	4,616,000	5,746,000
PT.NGOAI.4579	Cắt nang thũng tinh hai bên	5,902,000	2,754,000	3,148,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.4584	Phẫu thuật u dưới trong màng túy, ngoài túy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	23,324,000	4,948,000	18,376,000
PT.NGOAI.4585	Phẫu thuật u ngoài màng cứng túy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	29,803,000	4,948,000	24,855,000
PT.NGOAI.4597	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	12,667,000	5,413,000	7,254,000
PT.NGOAI.4599	Phẫu thuật tạo hình điều trị lõ niệu đạo mật lưng dương vật	8,447,000	2,321,000	6,126,000
PT.NGOAI.4680	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	4,305,000	1,626,000	2,643,000
PT.NGOAI.4682	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo (Nhi khoa)	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4683	Phẫu thuật điều trị cơn ồng rồn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng (Nhi khoa)	9,866,000	4,293,000	5,573,000
PT.NGOAI.4684	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	9,866,000	4,293,000	5,573,000
PT.NGOAI.4685	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bà thức ăn (Nhi khoa)	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4686	Phẫu thuật tắc ruột do giun (Nhi khoa)	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4687	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng cố định ruột] (Nhi khoa)	6,610,000	2,498,000	4,112,000
PT.NGOAI.4688	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột non] (Nhi khoa)	10,651,000	4,629,000	6,022,000
PT.NGOAI.4689	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng (Nhi khoa)	10,669,000	4,629,000	6,040,000
PT.NGOAI.4690	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột (Nhi khoa)	9,866,000	4,293,000	5,573,000
PT.NGOAI.4691	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột (Nhi khoa)	4,701,000	1,965,000	2,736,000
PT.NGOAI.4692	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát (Nhi khoa)	9,888,000	4,289,000	5,599,000
PT.NGOAI.4693	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ dái chậu (Nhi khoa)	6,716,000	2,664,000	4,052,000
PT.NGOAI.4695	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động (Nhi khoa)	6,334,000	2,925,000	3,409,000
PT.NGOAI.4697	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời (Nhi khoa)	10,528,000	4,616,000	5,912,000
PT.NGOAI.4699	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ (Nhi khoa)	8,090,000	3,325,000	4,765,000
PT.NGOAI.4700	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan (Nhi khoa)	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.4701	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng (Nhi khoa)	10,189,000	4,241,000	5,948,000
PT.NGOAI.4709	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	7,600,000	3,014,000	4,586,000
PT.NGOAI.4710	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	9,402,000	4,098,000	5,304,000
PT.NGOAI.4711	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	10,160,000	4,415,000	5,745,000
PT.NGOAI.4712	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	7,579,000	3,601,000	3,978,000
PT.NGOAI.4714	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	3,111,000	1,126,000	1,985,000
PT.NGOAI.4716	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xo lách	9,654,000	4,472,000	5,182,000
PT.NGOAI.4717	Cắt u bàng quang đường trên	11,127,000	5,434,000	5,693,000
PT.NGOAI.4719	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	9,724,000	4,232,000	5,492,000
PT.NGOAI.4721	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	8,723,000	4,232,000	4,491,000
PT.NGOAI.4722	Cắt u sùi đầu miệng sáo	3,176,000	1,206,000	1,970,000
PT.NGOAI.4724	Cắt nang thừa tinh một bên	4,458,000	1,784,000	2,674,000
PT.NGOAI.4728	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	7,214,000	2,862,000	4,352,000
PT.NGOAI.4729	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	9,463,000	4,803,000	4,660,000
PT.NGOAI.4730	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	4,819,000	1,784,000	3,035,000
PT.NGOAI.4733	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	9,005,000	3,816,000	5,189,000
PT.NGOAI.4734	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	8,630,000	4,316,000	4,314,000
PT.NGOAI.4747	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	4,553,000	1,756,000	2,797,000
PT.NGOAI.4748	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	12,850,000	6,799,000	6,051,000
PT.NGOAI.4749	Phẫu thuật cắt u thành ngực	4,874,000	1,965,000	2,909,000
PT.NGOAI.4750	Cắt thận đơn thuần	9,707,000	4,232,000	5,475,000
PT.NGOAI.4751	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	9,724,000	4,232,000	5,492,000
PT.NGOAI.4752	Lấy sỏi san hô thận	9,387,000	4,098,000	5,289,000
PT.NGOAI.4753	Lấy sỏi mô bể thận trong xoang	9,387,000	4,098,000	5,289,000
PT.NGOAI.4754	Lấy sỏi mô bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	9,387,000	4,098,000	5,289,000
PT.NGOAI.4756	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.4757	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	10,483,000	4,728,000	5,755,000
PT.NGOAI.4758	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4760	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4761	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	9,724,000	4,232,000	5,492,000
PT.NGOAI.4762	Nội niệu quản - đài thận	7,732,000	3,044,000	4,688,000
PT.NGOAI.4763	Cắt nối niệu quản	7,732,000	3,044,000	4,688,000
PT.NGOAI.4764	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	9,813,000	4,098,000	5,715,000
PT.NGOAI.4765	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	7,732,000	3,044,000	4,688,000
PT.NGOAI.4766	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	6,727,000	2,664,000	4,063,000
PT.NGOAI.4768	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.4770	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.4773	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	9,946,000	5,305,000	4,641,000
PT.NGOAI.4774	Cầm niệu quản bàng quang	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.4776	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.4778	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	11,633,000	5,434,000	6,199,000
PT.NGOAI.4781	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4783	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4785	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	3,261,000	1,242,000	2,019,000
PT.NGOAI.4787	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	11,614,000	5,434,000	6,180,000
PT.NGOAI.4789	Cắt nối niệu đạo trước	9,512,000	4,151,000	5,361,000
PT.NGOAI.4791	Cắt nối niệu đạo sau	9,528,000	4,151,000	5,377,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.4793	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	9,528,000	4,151,000	5,377,000
PT.NGOAI.4794	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4796	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4798	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4800	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	9,249,000	4,947,000	4,302,000
PT.NGOAI.4802	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	9,249,000	4,947,000	4,302,000
PT.NGOAI.4804	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.4806	Phẫu thuật điều trị són tiểu	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.4808	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	6,065,000	2,321,000	3,744,000
PT.NGOAI.4810	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	3,261,000	1,242,000	2,019,000
PT.NGOAI.4812	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.4815	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	3,256,000	1,242,000	2,014,000
PT.NGOAI.4817	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	3,256,000	1,242,000	2,014,000
PT.NGOAI.4819	Cắt hẹp bao quy đầu	3,256,000	1,242,000	2,014,000
PT.NGOAI.4821	Cắt nổi thực quản	13,562,000	7,283,000	6,279,000
PT.NGOAI.4822	Mở bụng thăm dò	6,401,000	2,514,000	3,887,000
PT.NGOAI.4823	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	6,411,000	2,514,000	3,897,000
PT.NGOAI.4824	Cắt dạ dày hình chêm	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4825	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	13,530,000	7,266,000	6,264,000
PT.NGOAI.4826	Nạo vết hạch D1	7,828,000	3,817,000	4,011,000
PT.NGOAI.4827	Nạo vết hạch D2	7,828,000	3,817,000	4,011,000
PT.NGOAI.4828	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4829	Mở dạ dày xử lý tổn thương	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4830	Cắt u tá tràng	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.4831	Khâu vùi túi thừa tá tràng	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.4832	Cắt túi thừa tá tràng	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.4833	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	6,401,000	2,514,000	3,887,000
PT.NGOAI.4834	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	8,698,000	3,579,000	5,119,000
PT.NGOAI.4835	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	6,599,000	2,498,000	4,101,000
PT.NGOAI.4836	Tháo xoắn ruột non	6,610,000	2,498,000	4,112,000
PT.NGOAI.4837	Tháo lồng ruột non	6,610,000	2,498,000	4,112,000
PT.NGOAI.4838	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4839	Cắt ruột non hình chêm	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4840	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	10,669,000	4,629,000	6,040,000
PT.NGOAI.4841	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	10,669,000	4,629,000	6,040,000
PT.NGOAI.4842	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	10,669,000	4,629,000	6,040,000
PT.NGOAI.4843	Cắt nhiều đoạn ruột non	10,669,000	4,629,000	6,040,000
PT.NGOAI.4844	Gỡ dính sau mổ lại	6,599,000	2,498,000	4,101,000
PT.NGOAI.4845	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	7,115,000	2,832,000	4,283,000
PT.NGOAI.4846	Đóng mở thông ruột non	8,698,000	3,579,000	5,119,000
PT.NGOAI.4847	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	9,850,000	4,293,000	5,557,000
PT.NGOAI.4848	Nối tắt ruột non - ruột non	9,866,000	4,293,000	5,573,000
PT.NGOAI.4849	Cắt mạc nối lớn	10,750,000	4,670,000	6,080,000
PT.NGOAI.4850	Cắt bỏ u mạc nối lớn	10,768,000	4,670,000	6,098,000
PT.NGOAI.4851	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4852	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4853	Cắt toàn bộ ruột non	10,669,000	4,629,000	6,040,000
PT.NGOAI.4854	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.4855	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.4856	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	7,115,000	2,832,000	4,283,000
PT.NGOAI.4857	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	6,411,000	2,514,000	3,897,000
PT.NGOAI.4858	Khâu lỗ thủng đại tràng	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4859	Cắt túi thừa đại tràng	8,698,000	3,579,000	5,119,000
PT.NGOAI.4860	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10,720,000	4,470,000	6,250,000
PT.NGOAI.4861	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	10,720,000	4,470,000	6,250,000
PT.NGOAI.4862	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	10,720,000	4,470,000	6,250,000
PT.NGOAI.4863	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4864	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	10,720,000	4,470,000	6,250,000
PT.NGOAI.4865	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4866	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4867	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	10,914,000	4,470,000	6,444,000
PT.NGOAI.4868	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	10,914,000	4,470,000	6,444,000
PT.NGOAI.4869	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4870	Lấy dị vật trực tràng	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4871	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4872	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4873	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	10,720,000	4,470,000	6,250,000
PT.NGOAI.4874	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4875	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	10,737,000	4,470,000	6,267,000
PT.NGOAI.4876	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	13,009,000	6,933,000	6,076,000
PT.NGOAI.4877	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	6,450,000	2,562,000	3,888,000
PT.NGOAI.4878	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.4879	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	6,450,000	2,562,000	3,888,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.4881	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	6,460,000	2,562,000	3,898,000
PT.NGOAI.4883	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	6,072,000	2,254,000	3,818,000
PT.NGOAI.4885	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	6,450,000	2,562,000	3,888,000
PT.NGOAI.4887	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	6,450,000	2,562,000	3,888,000
PT.NGOAI.4889	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	6,460,000	2,562,000	3,898,000
PT.NGOAI.4891	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	3,261,000	1,242,000	2,019,000
PT.NGOAI.4893	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	3,261,000	1,242,000	2,019,000
PT.NGOAI.4895	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	4,254,000	1,898,000	2,356,000
PT.NGOAI.4897	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	6,045,000	2,248,000	3,797,000
PT.NGOAI.4899	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	11,003,000	4,616,000	6,387,000
PT.NGOAI.4901	Cắt gan phải	15,215,000	8,133,000	7,082,000
PT.NGOAI.4902	Cắt gan trái	15,215,000	8,133,000	7,082,000
PT.NGOAI.4903	Lấy máu tụ bao gan	11,360,000	5,273,000	6,087,000
PT.NGOAI.4904	Cắt chòm nang gan	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.4905	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	7,115,000	2,832,000	4,283,000
PT.NGOAI.4906	Mở thông túi mật	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.4907	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	10,359,000	4,499,000	5,860,000
PT.NGOAI.4908	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	10,359,000	4,499,000	5,860,000
PT.NGOAI.4909	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	9,442,000	4,151,000	5,291,000
PT.NGOAI.4910	Mở nhu mô gan lấy sỏi	9,131,000	4,728,000	4,403,000
PT.NGOAI.4911	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	12,749,000	6,827,000	5,922,000
PT.NGOAI.4912	Cắt đường mật ngoài gan	10,560,000	4,399,000	6,161,000
PT.NGOAI.4913	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	6,716,000	2,664,000	4,052,000
PT.NGOAI.4914	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	10,325,000	4,485,000	5,840,000
PT.NGOAI.4915	Cắt lách bệnh lý	10,295,000	4,472,000	5,823,000
PT.NGOAI.4916	Cắt lách bán phần	10,295,000	4,472,000	5,823,000
PT.NGOAI.4917	Khâu vết thương lách	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.4918	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.4919	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	8,040,000	3,258,000	4,782,000
PT.NGOAI.4920	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	8,040,000	3,258,000	4,782,000
PT.NGOAI.4921	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	8,027,000	3,258,000	4,769,000
PT.NGOAI.4922	Phẫu thuật cắt u thành bụng	4,874,000	1,965,000	2,909,000
PT.NGOAI.4923	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	6,619,000	2,612,000	4,007,000
PT.NGOAI.4924	Khâu vết thương thành bụng	4,874,000	1,965,000	2,909,000
PT.NGOAI.4925	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	6,401,000	2,514,000	3,887,000
PT.NGOAI.4926	Bóc phúc mạc douglas	10,768,000	4,670,000	6,098,000
PT.NGOAI.4927	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	10,768,000	4,670,000	6,098,000
PT.NGOAI.4928	Lấy u phúc mạc	10,768,000	4,670,000	6,098,000
PT.NGOAI.4929	Lấy u sau phúc mạc	10,657,000	5,712,000	4,945,000
PT.NGOAI.4930	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	8,933,000	3,750,000	5,183,000
PT.NGOAI.4932	Cắt các u lành tuyến giáp	4,465,000	1,784,000	2,681,000
PT.NGOAI.4933	Cắt dạ dày do ung thư	13,506,000	7,266,000	6,240,000
PT.NGOAI.4934	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	10,560,000	4,913,000	5,647,000
PT.NGOAI.4935	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	13,530,000	7,266,000	6,264,000
PT.NGOAI.4936	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	13,530,000	7,266,000	6,264,000
PT.NGOAI.4937	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	5,739,000	2,514,000	3,225,000
PT.NGOAI.4947	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp (không dùng dao siêu âm)	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4948	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp (có dùng dao siêu âm)	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.4949	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4950	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp (Có dùng dao siêu âm)	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.4951	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp (Không dùng dao siêu âm)	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4952	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp (Có dùng dao siêu âm)	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.4953	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4954	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.4955	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (Không dùng dao siêu âm)	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4956	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (Có dùng dao siêu âm)	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.4957	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (Không dùng dao siêu âm)	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4958	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (Có dùng dao siêu âm)	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.4959	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân - không dùng dao siêu âm	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4960	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân - có dùng dao siêu âm	15,259,000	7,652,000	7,607,000
PT.NGOAI.4961	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc - không dùng dao siêu âm	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4962	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc - có dùng dao siêu âm	15,259,000	7,652,000	7,607,000
PT.NGOAI.4963	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp- Không dùng dao siêu âm	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4964	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp - Có dùng dao siêu âm	12,615,000	5,772,000	6,843,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.4965	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow-không dùng dao siêu âm	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4966	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow-có dùng dao siêu âm	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.4967	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow - không dùng dao siêu âm	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4968	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow - có dùng dao siêu âm	15,259,000	7,652,000	7,607,000
PT.NGOAI.4969	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp - không dùng dao siêu âm	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4970	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp - có dùng dao siêu âm	15,482,000	7,761,000	7,721,000
PT.NGOAI.4971	Cắt bán phần 2 thyu tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	10,025,000	4,166,000	5,859,000
PT.NGOAI.4972	Cắt bán phần 1 thyu tuyến giáp trong bướu giáp nhân	7,058,000	2,772,000	4,286,000
PT.NGOAI.4973	Cắt 1 thyu tuyến giáp trong bướu giáp nhân	8,230,000	3,345,000	4,885,000
PT.NGOAI.4974	Cắt bán phần 1 thyu tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Không dùng dao siêu âm]	8,230,000	3,345,000	4,885,000
PT.NGOAI.4975	Cắt 1 thyu tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	10,025,000	4,166,000	5,859,000
PT.NGOAI.4976	Cắt bán phần 2 thyu tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	10,025,000	4,166,000	5,859,000
PT.NGOAI.4977	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	10,025,000	4,166,000	5,859,000
PT.NGOAI.4978	Cắt 1 thyu tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	8,230,000	3,345,000	4,885,000
PT.NGOAI.4979	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	10,025,000	4,166,000	5,859,000
PT.NGOAI.4980	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4981	Cắt 1 thyu tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.4982	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	10,025,000	4,166,000	5,859,000
PT.NGOAI.4983	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	8,243,000	3,345,000	4,898,000
PT.NGOAI.4984	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	11,206,000	5,788,000	5,418,000
PT.NGOAI.4985	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	7,853,000	3,241,000	4,612,000
PT.NGOAI.4986	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	7,853,000	3,241,000	4,612,000
PT.NGOAI.4987	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	12,346,000	6,544,000	5,802,000
PT.NGOAI.4988	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	9,694,000	5,010,000	4,684,000
PT.NGOAI.4989	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.4990	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.4991	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	6,727,000	2,664,000	4,063,000
PT.NGOAI.4992	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	7,326,000	2,664,000	4,662,000
PT.NGOAI.4993	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.4994	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	6,599,000	2,498,000	4,101,000
PT.NGOAI.4995	Phẫu thuật nội soi mổ hồng tràng ra da	6,993,000	2,697,000	4,296,000
PT.NGOAI.4996	Phẫu thuật nội soi mổ hồi tràng ra da	6,993,000	2,697,000	4,296,000
PT.NGOAI.4997	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.4998	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	10,189,000	4,241,000	5,948,000
PT.NGOAI.4999	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	8,021,000	2,564,000	5,457,000
PT.NGOAI.5000	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	6,458,000	2,564,000	3,894,000
PT.NGOAI.5001	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	6,458,000	2,564,000	3,894,000
PT.NGOAI.5002	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5003	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5004	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5005	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5006	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vết hạch rộng	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5007	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5008	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5009	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5010	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5011	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5012	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5013	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5014	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	11,088,000	4,241,000	6,847,000
PT.NGOAI.5015	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5016	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	7,853,000	3,241,000	4,612,000
PT.NGOAI.5017	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.5018	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	7,853,000	3,241,000	4,612,000
PT.NGOAI.5019	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5020	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5021	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5022	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5024	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	10,189,000	4,241,000	5,948,000
PT.NGOAI.5025	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5026	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5027	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5028	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	10,189,000	4,241,000	5,948,000
PT.NGOAI.5029	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5030	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5031	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.5032	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5033	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	8,355,000	3,316,000	5,039,000
PT.NGOAI.5034	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	9,810,000	4,276,000	5,534,000
PT.NGOAI.5035	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	9,827,000	4,276,000	5,551,000
PT.NGOAI.5036	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.5037	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	7,853,000	3,241,000	4,612,000
PT.NGOAI.5038	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	6,458,000	2,561,000	3,897,000
PT.NGOAI.5039	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5040	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	9,168,000	3,093,000	6,075,000
PT.NGOAI.5041	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	9,250,000	3,316,000	5,934,000
PT.NGOAI.5042	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thủy trái	11,911,000	5,648,000	6,263,000
PT.NGOAI.5043	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	9,442,000	4,151,000	5,291,000
PT.NGOAI.5044	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	7,771,000	3,093,000	4,678,000
PT.NGOAI.5045	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5046	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	10,179,000	4,464,000	5,715,000
PT.NGOAI.5047	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5048	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	8,734,000	3,680,000	5,054,000
PT.NGOAI.5049	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	8,734,000	3,680,000	5,054,000
PT.NGOAI.5051	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	10,205,000	4,241,000	5,964,000
PT.NGOAI.5052	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5053	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	5,564,000	2,167,000	3,397,000
PT.NGOAI.5054	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	5,564,000	2,167,000	3,397,000
PT.NGOAI.5055	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	5,564,000	2,167,000	3,397,000
PT.NGOAI.5056	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5057	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5058	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	8,630,000	4,316,000	4,314,000
PT.NGOAI.5059	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc [Phải]	9,607,000	4,170,000	5,437,000
PT.NGOAI.5060	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	9,607,000	4,170,000	5,437,000
PT.NGOAI.5061	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	9,607,000	4,170,000	5,437,000
PT.NGOAI.5062	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	9,592,000	4,170,000	5,422,000
PT.NGOAI.5063	Tán sỏi thận qua da	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5064	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	9,218,000	4,027,000	5,191,000
PT.NGOAI.5065	Nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	7,720,000	3,044,000	4,676,000
PT.NGOAI.5066	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	7,720,000	3,044,000	4,676,000
PT.NGOAI.5067	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	7,732,000	3,044,000	4,688,000
PT.NGOAI.5068	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.5069	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	9,233,000	4,027,000	5,206,000
PT.NGOAI.5070	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5071	Nội soi xé sa lỗ lỗ niệu quản	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5072	Nội soi nông niệu quản hẹp	2,684,000	917,000	1,767,000
PT.NGOAI.5073	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	3,559,000	1,279,000	2,280,000
PT.NGOAI.5074	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	9,233,000	4,027,000	5,206,000
PT.NGOAI.5075	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	10,916,000	5,818,000	5,098,000
PT.NGOAI.5076	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	10,501,000	4,565,000	5,936,000
PT.NGOAI.5077	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5078	Nội soi bàng quang cắt u	10,501,000	4,565,000	5,936,000
PT.NGOAI.5079	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	10,501,000	4,565,000	5,936,000
PT.NGOAI.5080	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	6,147,000	2,448,000	3,699,000
PT.NGOAI.5081	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5082	Nội soi bàng quang tán sỏi	6,138,000	1,279,000	4,859,000
PT.NGOAI.5083	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	3,980,000	1,456,000	2,524,000
PT.NGOAI.5084	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5085	Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	9,127,000	3,950,000	5,177,000
PT.NGOAI.5087	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	7,720,000	3,044,000	4,676,000
PT.NGOAI.5089	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	6,747,000	2,694,000	4,053,000
PT.NGOAI.5091	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đóng vón	6,147,000	2,448,000	3,699,000
PT.NGOAI.5093	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn- 1 bên	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5094	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn- 2 bên	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5095	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5096	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5097	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	14,186,000	6,575,000	7,611,000
PT.NGOAI.5098	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	11,610,000	5,383,000	6,227,000
PT.NGOAI.5099	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	11,610,000	5,383,000	6,227,000
PT.NGOAI.5100	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	8,960,000	4,122,000	4,838,000
PT.NGOAI.5101	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	11,422,000	4,557,000	6,865,000
PT.NGOAI.5102	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	5,686,000	2,598,000	3,088,000
PT.NGOAI.5103	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10,278,000	5,463,000	4,815,000
PT.NGOAI.5104	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	10,278,000	5,463,000	4,815,000
PT.NGOAI.5105	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	7,925,000	4,288,000	3,637,000
PT.NGOAI.5106	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	7,925,000	4,288,000	3,637,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.5107	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	7,925,000	4,288,000	3,637,000
PT.NGOAI.5108	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	8,650,000	4,010,000	4,640,000
PT.NGOAI.5109	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	7,104,000	3,274,000	3,830,000
PT.NGOAI.5110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	8,650,000	4,010,000	4,640,000
PT.NGOAI.5111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	7,104,000	3,274,000	3,830,000
PT.NGOAI.5112	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	7,734,000	3,601,000	4,133,000
PT.NGOAI.5113	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	7,734,000	3,601,000	4,133,000
PT.NGOAI.5114	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	7,870,000	3,661,000	4,209,000
PT.NGOAI.5115	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	7,870,000	3,661,000	4,209,000
PT.NGOAI.5116	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vạt da tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5117	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vạt da tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5118	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vạt da cơ lân cận	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5119	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5120	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5121	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5122	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5123	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5124	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5125	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5126	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	9,891,000	4,616,000	5,275,000
PT.NGOAI.5127	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5128	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	6,998,000	3,250,000	3,748,000
PT.NGOAI.5129	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5130	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5131	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn	9,228,000	4,242,000	4,986,000
PT.NGOAI.5132	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5133	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5134	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	4,652,000	2,167,000	2,485,000
PT.NGOAI.5135	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	6,207,000	2,887,000	3,320,000
PT.NGOAI.5137	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	5,251,000	2,477,000	2,774,000
PT.NGOAI.5139	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	5,251,000	2,477,000	2,774,000
PT.NGOAI.5141	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	5,265,000	2,790,000	2,475,000
PT.NGOAI.5143	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	7,922,000	4,228,000	3,694,000
PT.NGOAI.5145	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	4,267,000	2,318,000	1,949,000
PT.NGOAI.5147	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	4,267,000	2,318,000	1,949,000
PT.NGOAI.5149	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	4,267,000	2,318,000	1,949,000
PT.NGOAI.5151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	2,035,000	705,000	1,330,000
PT.NGOAI.5153	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	5,951,000	2,851,000	3,100,000
PT.NGOAI.5155	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	6,522,000	3,014,000	3,508,000
PT.NGOAI.5157	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	7,900,000	3,649,000	4,251,000
PT.NGOAI.5159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	8,663,000	3,985,000	4,678,000
PT.NGOAI.5161	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	7,725,000	3,570,000	4,155,000
PT.NGOAI.5163	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	11,194,000	5,122,000	6,072,000
PT.NGOAI.5165	Phẫu thuật tháo khớp chi	8,178,000	3,741,000	4,437,000
PT.NGOAI.5167	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	6,197,000	2,887,000	3,310,000
PT.NGOAI.5169	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	5,982,000	2,758,000	3,224,000
PT.NGOAI.5171	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	6,207,000	2,887,000	3,320,000
PT.NGOAI.5173	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	6,197,000	2,887,000	3,310,000
PT.NGOAI.5175	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	5,982,000	2,758,000	3,224,000
PT.NGOAI.5177	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5179	Phẫu thuật vá da diện tích $>10\text{cm}^2$	7,922,000	4,228,000	3,694,000
PT.NGOAI.5181	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	4,267,000	2,318,000	1,949,000
PT.NGOAI.5183	Phẫu thuật ghép xương tự thân	8,710,000	4,634,000	4,076,000
PT.NGOAI.5185	Phẫu thuật U máu	6,522,000	3,014,000	3,508,000
PT.NGOAI.5187	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	4,267,000	2,318,000	1,949,000
PT.NGOAI.5189	Phẫu thuật viêm xương	6,197,000	2,887,000	3,310,000
PT.NGOAI.5191	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	6,207,000	2,887,000	3,320,000
PT.NGOAI.5193	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	10,013,000	4,672,000	5,341,000
PT.NGOAI.5195	Phẫu thuật vết thương khớp	5,972,000	2,758,000	3,214,000
PT.NGOAI.5197	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,991,000	3,268,000	3,723,000
PT.NGOAI.5199	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4,857,000	2,269,000	2,588,000
PT.NGOAI.5201	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,139,000	2,886,000	3,253,000
PT.NGOAI.5203	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,857,000	2,269,000	2,588,000
PT.NGOAI.5205	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6,111,000	3,285,000	2,826,000
PT.NGOAI.5207	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,472,000	2,920,000	2,552,000
PT.NGOAI.5209	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,281,000	2,298,000	1,983,000
PT.NGOAI.5211	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,610,000	3,506,000	3,104,000
PT.NGOAI.5213	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,322,000	2,818,000	2,504,000
PT.NGOAI.5215	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9,197,000	4,907,000	4,290,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.5217	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,227,000	3,344,000	2,883,000
PT.NGOAI.5219	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,919,000	3,700,000	3,219,000
PT.NGOAI.5221	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,919,000	3,700,000	3,219,000
PT.NGOAI.5223	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	12,257,000	6,481,000	5,776,000
PT.NGOAI.5225	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	12,257,000	6,481,000	5,776,000
PT.NGOAI.5227	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	12,257,000	6,481,000	5,776,000
PT.NGOAI.5229	Cắt sẹo khâu kín	7,052,000	3,288,000	3,764,000
PT.NGOAI.5231	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	6,766,000	3,609,000	3,157,000
PT.NGOAI.5233	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	7,925,000	4,288,000	3,637,000
PT.NGOAI.5234	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause [Gây tê]	6,853,000	2,448,322	4,404,678
PT.NGOAI.5235	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	8,315,000	3,895,000	4,420,000
PT.NGOAI.5237	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	8,315,000	3,895,000	4,420,000
PT.NGOAI.5239	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bong	8,897,000	4,770,000	4,127,000
PT.NGOAI.5241	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	7,734,000	3,601,000	4,133,000
PT.NGOAI.5243	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	7,734,000	3,601,000	4,133,000
PT.NGOAI.5245	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	7,734,000	3,601,000	4,133,000
PT.NGOAI.5247	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5249	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5251	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5253	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5255	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5257	Phẫu thuật KHX khớp gối xương đòn	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5259	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5261	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5263	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	8,649,000	3,985,000	4,664,000
PT.NGOAI.5265	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5267	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5269	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5271	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5273	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5275	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5277	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5279	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5281	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5283	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5285	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5287	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	8,663,000	3,985,000	4,678,000
PT.NGOAI.5289	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	8,663,000	3,985,000	4,678,000
PT.NGOAI.5291	Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hờ chi trên	5,902,000	2,829,000	3,073,000
PT.NGOAI.5293	Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hờ chi dưới	5,902,000	2,829,000	3,073,000
PT.NGOAI.5295	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	9,891,000	4,616,000	5,275,000
PT.NGOAI.5297	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	9,891,000	4,616,000	5,275,000
PT.NGOAI.5299	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5301	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5303	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	9,891,000	4,616,000	5,275,000
PT.NGOAI.5305	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5307	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	10,568,000	4,957,000	5,611,000
PT.NGOAI.5309	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5311	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5313	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5315	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	5,951,000	2,851,000	3,100,000
PT.NGOAI.5317	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5319	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5321	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5323	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	5,951,000	2,851,000	3,100,000
PT.NGOAI.5325	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	4,267,000	2,318,000	1,949,000
PT.NGOAI.5327	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	4,267,000	2,318,000	1,949,000
PT.NGOAI.5329	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	5,438,000	2,925,000	2,513,000
PT.NGOAI.5331	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	5,438,000	2,925,000	2,513,000
PT.NGOAI.5333	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	5,438,000	2,925,000	2,513,000
PT.NGOAI.5335	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	5,438,000	2,925,000	2,513,000
PT.NGOAI.5337	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5339	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5341	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5343	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	7,900,000	3,649,000	4,251,000
PT.NGOAI.5345	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	7,900,000	3,649,000	4,251,000
PT.NGOAI.5347	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	6,197,000	2,887,000	3,310,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.5349	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5351	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	8,663,000	3,985,000	4,678,000
PT.NGOAI.5353	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	8,663,000	3,985,000	4,678,000
PT.NGOAI.5355	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	8,663,000	3,985,000	4,678,000
PT.NGOAI.5357	Cắt chân thương cổ và bàn chân	6,207,000	2,887,000	3,320,000
PT.NGOAI.5359	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5361	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5363	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5365	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5367	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5369	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5371	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5373	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5375	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	6,367,000	2,963,000	3,404,000
PT.NGOAI.5377	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5379	Chuyển vật da cần - cơ cuống mạch liên	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5381	Chuyển vật cần cơ cánh tay trước	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5383	Phẫu thuật trật bánh chè mức phải	5,902,000	2,829,000	3,073,000
PT.NGOAI.5385	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	7,725,000	3,570,000	4,155,000
PT.NGOAI.5387	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	7,725,000	3,570,000	4,155,000
PT.NGOAI.5389	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ cổ đường kính dưới 5 cm	2,032,000	705,000	1,327,000
PT.NGOAI.5391	Cắt các loại u vùng mắt cổ đường kính dưới 5 cm	2,032,000	705,000	1,327,000
PT.NGOAI.5393	Cắt u bao gân	3,730,000	1,784,000	1,946,000
PT.NGOAI.5395	Phẫu thuật nội soi đỉnh lại điểm bám gân nhị đầu	9,228,000	4,242,000	4,986,000
PT.NGOAI.5397	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5399	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	6,998,000	3,250,000	3,748,000
PT.NGOAI.5401	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5403	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	7,010,000	3,250,000	3,760,000
PT.NGOAI.5405	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	4,652,000	2,167,000	2,485,000
PT.NGOAI.5407	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	9,212,000	4,242,000	4,970,000
PT.NGOAI.5409	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	7,859,000	3,718,000	4,141,000
PT.NGOAI.5688	Bóc u xơ, cơ, trực tràng đường bụng	10,768,000	4,670,000	6,098,000
PT.NGOAI.5689	Bóc u xơ, cơ, trực tràng đường tăng sinh môn	6,460,000	2,562,000	3,898,000
PT.NGOAI.5692	Các phẫu thuật cắt tụy khác	10,325,000	4,485,000	5,840,000
PT.NGOAI.5693	Các phẫu thuật đường mật khác	10,817,000	4,699,000	6,118,000
PT.NGOAI.5694	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	9,528,000	4,151,000	5,377,000
PT.NGOAI.5696	Cắt bỏ nang tụy	10,325,000	4,485,000	5,840,000
PT.NGOAI.5697	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	10,657,000	5,712,000	4,945,000
PT.NGOAI.5698	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	9,528,000	4,151,000	5,377,000
PT.NGOAI.5699	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch ben hai bên	9,528,000	4,151,000	5,377,000
PT.NGOAI.5700	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.5701	Cắt eo thần móng ngựa	9,724,000	4,232,000	5,492,000
PT.NGOAI.5703	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu (Nhi khoa)	6,619,000	2,598,000	4,021,000
PT.NGOAI.5705	Cắt màng ngăn tá tràng	6,610,000	2,498,000	4,112,000
PT.NGOAI.5706	Cắt một phần tụy	10,325,000	4,485,000	5,840,000
PT.NGOAI.5707	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	9,724,000	4,232,000	5,492,000
PT.NGOAI.5708	Cắt thực quản nội soi ngực phải	12,628,000	5,814,000	6,814,000
PT.NGOAI.5709	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	12,628,000	5,814,000	6,814,000
PT.NGOAI.5710	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	13,562,000	7,283,000	6,279,000
PT.NGOAI.5711	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	13,562,000	7,283,000	6,279,000
PT.NGOAI.5712	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	13,562,000	7,283,000	6,279,000
PT.NGOAI.5713	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	13,562,000	7,283,000	6,279,000
PT.NGOAI.5714	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	13,562,000	7,283,000	6,279,000
PT.NGOAI.5715	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	9,946,000	5,305,000	4,641,000
PT.NGOAI.5716	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	9,946,000	5,305,000	4,641,000
PT.NGOAI.5717	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm (Nhi khoa)	2,032,000	705,000	1,327,000
PT.NGOAI.5718	Cắt u lành dương vật	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.5720	Cắt u lành thực quản	11,741,000	5,441,000	6,300,000
PT.NGOAI.5721	Cắt u máu dưới da đầu cổ đường kính dưới 5 cm (Nhi khoa)	2,032,000	705,000	1,327,000
PT.NGOAI.5723	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	4,465,000	1,784,000	2,681,000
PT.NGOAI.5725	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.5727	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây mê]	3,730,000	1,334,000	2,396,000
PT.NGOAI.5728	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây tê]	2,443,000	834,000	1,609,000
PT.NGOAI.5729	Cắt u sau phúc mạc	10,657,000	5,712,000	4,945,000
PT.NGOAI.5730	Cắt u thận lành- mổ hở	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.5731	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	13,031,000	6,933,000	6,098,000
PT.NGOAI.5733	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	11,445,000	6,117,000	5,328,000
PT.NGOAI.5734	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,967,000	1,234,000	1,733,000
PT.NGOAI.5736	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	2,967,000	1,234,000	1,733,000
PT.NGOAI.5755	Chọc hút dịch tụ huyết vãnh tai (Nhi khoa)	127,000	52,600	74,400
PT.NGOAI.5770	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn (Nhi khoa)	452,000	186,000	266,000
PT.NGOAI.5771	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản (Nhi khoa)	2,339,000	807,000	1,532,000
PT.NGOAI.5776	Dẫn lưu nang ống mật chủ (Nhi khoa)	6,727,000	2,664,000	4,063,000
PT.NGOAI.5777	Dẫn lưu nang tụy	6,727,000	2,664,000	4,063,000
PT.NGOAI.5788	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.5789	Đông lỗ rò thực quản – khí quản	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.5790	Đông rò thực quản	8,712,000	3,579,000	5,133,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.5791	Đưa thực quản ra ngoài	6,411,000	2,514,000	3,897,000
PT.NGOAI.5793	Ghép da dị loại	6,134,000	2,790,000	3,344,000
PT.NGOAI.5795	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	4,045,000	1,824,000	2,221,000
PT.NGOAI.5797	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	6,134,000	2,790,000	3,344,000
PT.NGOAI.5801	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	9,877,000	5,273,000	4,604,000
PT.NGOAI.5803	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (Nhi khoa)	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.5804	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	7,430,000	2,963,000	4,467,000
PT.NGOAI.5806	Làm hậu môn nhân tạo - Mổ hở	6,401,000	2,514,000	3,887,000
PT.NGOAI.5807	Lấy dị vật thực quản đường bụng	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.5808	Lấy dị vật thực quản đường ngực	8,712,000	3,579,000	5,133,000
PT.NGOAI.5809	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	10,325,000	4,485,000	5,840,000
PT.NGOAI.5810	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	2,837,000	1,014,000	1,823,000
PT.NGOAI.5811	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	2,837,000	1,014,000	1,823,000
PT.NGOAI.5812	Lấy sỏi san hô mở rộng thân (Bivalve) có hạ nhiệt	9,402,000	4,098,000	5,304,000
PT.NGOAI.5813	Lấy sỏi thần bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	11,520,000	4,098,000	7,422,000
PT.NGOAI.5814	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	10,325,000	4,485,000	5,840,000
PT.NGOAI.5816	Mổ lấy sỏi bàng quang (Nhi khoa)	9,402,000	4,098,000	5,304,000
PT.NGOAI.5819	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	4,882,000	1,965,000	2,917,000
PT.NGOAI.5829	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gây xương bánh chè (Nhi khoa)	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5831	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	10,325,000	4,485,000	5,840,000
PT.NGOAI.5832	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	10,560,000	4,399,000	6,161,000
PT.NGOAI.5833	Nội gân dưới - 1 gân	7,418,000	2,963,000	4,455,000
PT.NGOAI.5835	Nội gân gấp- 1 gân	7,418,000	2,963,000	4,455,000
PT.NGOAI.5837	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	10,560,000	4,399,000	6,161,000
PT.NGOAI.5838	Nội nang tụy với dạ dày	6,727,000	2,664,000	4,063,000
PT.NGOAI.5839	Nội nang tụy với hồng tràng	6,727,000	2,664,000	4,063,000
PT.NGOAI.5840	Nội nang tụy với tá tràng	6,727,000	2,664,000	4,063,000
PT.NGOAI.5841	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	3,987,000	1,456,000	2,531,000
PT.NGOAI.5844	Nội soi tán sỏi niệu đạo	6,152,000	1,456,000	4,696,000
PT.NGOAI.5846	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	7,732,000	3,044,000	4,688,000
PT.NGOAI.5848	Nội tụy ruột	10,560,000	4,399,000	6,161,000
PT.NGOAI.5849	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng (Nhi khoa)	8,021,000	2,832,000	5,189,000
PT.NGOAI.5850	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	18,888,000	5,328,000	13,560,000
PT.NGOAI.5851	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	12,550,000	6,686,000	5,864,000
PT.NGOAI.5852	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (Nhi khoa)	7,234,000	2,887,000	4,347,000
PT.NGOAI.5854	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	9,697,000	4,498,000	5,199,000
PT.NGOAI.5855	Phẫu thuật cắt thần đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	22,306,000	5,613,000	16,693,000
PT.NGOAI.5856	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	8,040,000	3,258,000	4,782,000
PT.NGOAI.5857	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	4,547,000	1,751,000	2,796,000
PT.NGOAI.5859	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	7,732,000	3,044,000	4,688,000
PT.NGOAI.5860	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	15,077,000	5,328,000	9,749,000
PT.NGOAI.5861	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	15,077,000	5,328,000	9,749,000
PT.NGOAI.5862	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp (Nhi khoa)	12,550,000	6,686,000	5,864,000
PT.NGOAI.5863	Phẫu thuật cố định nẹp vít gây hai xương cẳng tay (Nhi khoa)	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5864	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan (Nhi khoa)	7,115,000	2,832,000	4,283,000
PT.NGOAI.5865	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	7,011,000	3,285,000	3,726,000
PT.NGOAI.5866	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	6,927,000	2,851,000	4,076,000
PT.NGOAI.5867	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	9,395,000	2,851,000	6,544,000
PT.NGOAI.5868	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	5,951,000	2,851,000	3,100,000
PT.NGOAI.5869	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	5,951,000	2,851,000	3,100,000
PT.NGOAI.5870	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	9,855,000	4,728,000	5,127,000
PT.NGOAI.5871	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 1 xương cẳng tay (Nhi khoa)	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5873	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 2 xương cẳng tay (Nhi khoa)	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5875	Phẫu thuật gây lỏng cầu ngoài xương cánh tay	8,128,000	3,750,000	4,378,000
PT.NGOAI.5877	Phẫu thuật gây mòn trên ròng rọc xương cánh tay (Nhi khoa)	6,207,000	2,887,000	3,320,000
PT.NGOAI.5879	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	6,377,000	2,963,000	3,414,000
PT.NGOAI.5881	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	9,714,000	4,498,000	5,216,000
PT.NGOAI.5883	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	8,114,000	3,750,000	4,364,000
PT.NGOAI.5885	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	5,677,000	2,598,000	3,079,000
PT.NGOAI.5887	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	5,951,000	2,851,000	3,100,000
PT.NGOAI.5888	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	5,951,000	2,851,000	3,100,000
PT.NGOAI.5889	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	1,794,000	643,000	1,151,000
PT.NGOAI.5890	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thất lưng qua da	13,675,000	5,025,000	8,650,000
PT.NGOAI.5891	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	19,852,000	5,197,000	14,655,000
PT.NGOAI.5892	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng đa tầng	13,675,000	5,025,000	8,650,000
PT.NGOAI.5893	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng vi phẫu	13,675,000	5,025,000	8,650,000
PT.NGOAI.5894	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	9,528,000	4,151,000	5,377,000
PT.NGOAI.5896	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	6,075,000	2,321,000	3,754,000
PT.NGOAI.5898	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	10,929,000	5,081,000	5,848,000
PT.NGOAI.5899	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	12,358,000	4,498,000	7,860,000
PT.NGOAI.5900	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	7,732,000	3,044,000	4,688,000
PT.NGOAI.5901	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	7,222,000	2,887,000	4,335,000
PT.NGOAI.5903	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	7,222,000	2,887,000	4,335,000
PT.NGOAI.5905	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	7,222,000	2,887,000	4,335,000
PT.NGOAI.5907	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	7,234,000	2,887,000	4,347,000
PT.NGOAI.5909	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	6,147,000	2,448,000	3,699,000
PT.NGOAI.5910	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	10,916,000	5,818,000	5,098,000
PT.NGOAI.5911	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thần phụ	9,924,000	4,316,000	5,608,000
PT.NGOAI.5912	Phẫu thuật nội soi cắt eo thần móng ngựa	9,924,000	4,316,000	5,608,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.5913	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	15,488,000	8,288,000	7,200,000
PT.NGOAI.5914	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vết hạch	15,488,000	8,288,000	7,200,000
PT.NGOAI.5915	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	9,924,000	4,316,000	5,608,000
PT.NGOAI.5916	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [không dùng dao siêu âm]	10,042,000	4,166,000	5,876,000
PT.NGOAI.5917	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	12,615,000	5,772,000	6,843,000
PT.NGOAI.5918	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	8,630,000	4,316,000	4,314,000
PT.NGOAI.5919	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	3,980,000	1,456,000	2,524,000
PT.NGOAI.5921	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5922	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	5,573,000	2,167,000	3,406,000
PT.NGOAI.5923	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản (Nhi khoa)	6,460,000	2,562,000	3,898,000
PT.NGOAI.5925	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	9,528,000	4,151,000	5,377,000
PT.NGOAI.5927	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	10,501,000	4,728,000	5,773,000
PT.NGOAI.5930	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (Nhi khoa)	8,027,000	3,258,000	4,769,000
PT.NGOAI.5932	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt (Nhi khoa)	8,040,000	3,258,000	4,782,000
PT.NGOAI.5934	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên (Nhi khoa)	8,027,000	3,258,000	4,769,000
PT.NGOAI.5936	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt (Nhi khoa)	8,040,000	3,258,000	4,782,000
PT.NGOAI.5938	Phẫu thuật treo thận	7,218,000	2,859,000	4,359,000
PT.NGOAI.5939	Phẫu thuật trị nhồi máu nhỏ (Nhi khoa)	6,460,000	2,562,000	3,898,000
PT.NGOAI.5941	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	2,967,000	1,234,000	1,733,000
PT.NGOAI.5943	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da (Nhi khoa)	8,801,000	3,789,000	5,012,000
PT.NGOAI.5947	Phẫu thuật Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	4,523,000	1,731,000	2,792,000
PT.NGOAI.5948	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	3,044,000	1,965,000	1,079,000
PT.NGOAI.5954	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	10,501,000	4,728,000	5,773,000
PT.NGOAI.5955	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	10,501,000	4,728,000	5,773,000
PT.NGOAI.5956	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản (Nhi khoa)	7,147,000	3,325,000	3,822,000
PT.NGOAI.5959	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	11,336,000	5,390,000	5,946,000
PT.NGOAI.5961	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay (Nhi khoa)	6,207,000	2,887,000	3,320,000
PT.NGOAI.5963	Tháo khớp gối (Nhi khoa)	8,178,000	3,741,000	4,437,000
PT.NGOAI.5965	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bộ trĩ (Nhi khoa)	5,545,000	2,562,000	2,983,000
PT.NGOAI.6062	Sinh thiết tổ chức kết mạc	447,000	-	447,000
PT.NGOAI.6088	Mở khí quản cấp cứu	2,099,000	719,000	1,380,000
PT.NGOAI.6093	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	14,077,000	7,548,000	6,529,000
PT.NGOAI.6096	Thăm dò, sinh thiết gan	6,411,000	2,514,000	3,897,000
PT.NGOAI.6107	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	10,929,000	5,081,000	5,848,000
PT.NGOAI.6115	Phẫu thuật điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch 1 bên	9,071,000	-	9,071,000
PT.NGOAI.6116	Phẫu thuật điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch 2 bên	10,367,000	-	10,367,000
PT.NGOAI.6164	Cắt u vú lành tính	6,293,000	2,862,000	3,431,000
PT.NGOAI.6174	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm (Nhi khoa)	2,992,000	705,000	2,287,000
PT.NGOAI.6181	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	5,994,000	2,562,000	3,432,000
PT.NGOAI.6185	Phẫu thuật hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	4,467,000	-	4,467,000
PT.NGOAI.6254	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 1 xương cẳng tay	8,068,000	-	8,068,000
PT.NGOAI.6259	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thần qua phúc mạc [Trái]	9,607,000	4,170,000	5,437,000
PT.NGOAI.6275	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	4,257,000	-	4,257,000
PT.NGOAI.6322	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi – trật háng	7,404,000	3,750,000	3,654,000
PT.NGOAI.6323	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	8,639,000	3,750,000	4,889,000
PT.NGOAI.6324	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	8,639,000	3,985,000	4,654,000
PT.NGOAI.6325	Phẫu thuật KHX gây khung chậu – trật khớp mu	8,639,000	3,750,000	4,889,000
PT.NGOAI.6326	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	6,787,000	3,250,000	3,537,000
PT.NGOAI.6327	Phẫu thuật nang Tarlov	18,511,000	4,498,000	14,013,000
PT.NGOAI.6328	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	19,096,000	5,328,000	13,768,000
PT.NGOAI.6329	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	12,100,000	5,413,000	6,687,000
PT.NGOAI.6330	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	4,928,000	2,477,000	2,451,000
PT.NGOAI.6331	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	7,392,000	3,601,000	3,791,000
PT.NGOAI.6332	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	4,936,000	2,477,000	2,459,000
PT.NGOAI.6333	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	7,035,000	3,250,000	3,785,000
PT.NGOAI.6334	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	7,035,000	3,250,000	3,785,000
PT.NGOAI.6335	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	9,256,000	4,242,000	5,014,000
PT.NGOAI.6336	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	18,700,000	5,197,000	13,503,000
PT.NGOAI.6338	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	22,176,000	5,122,000	17,054,000
PT.NGOAI.6340	Phẫu thuật dị dạng cổ chàm	18,511,000	5,713,000	12,798,000
PT.NGOAI.6372	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	12,936,000	4,242,000	8,694,000
PT.NGOAI.6373	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	12,320,000	2,887,000	9,433,000
PT.NGOAI.6374	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ (Thần kinh cột sống)	11,088,000	-	11,088,000
PT.NGOAI.6375	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/ hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp, vít bằng đường trực tiếp	17,277,000	-	17,277,000
PT.NGOAI.6424	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Nhi khoa)	1,813,000	178,000	1,635,000
PT.NGOAI.6425	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Nhi khoa)	2,985,000	237,000	2,748,000
PT.NGOAI.6426	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow [Gây tê]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAI.6427	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	5,251,000	1,537,236	3,713,764
PT.NGOAI.6428	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	5,251,000	1,537,236	3,713,764
PT.NGOAI.6429	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	7,922,000	3,411,679	4,510,321
PT.NGOAI.6430	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Gây tê]	10,342,000	3,229,242	7,112,758
PT.NGOAI.6431	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Gây tê]	10,025,000	3,229,242	6,795,758

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.6432	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Gây tê]	10,025,000	3,229,242	6,795,758
PT.NGOAI.6433	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây tê]	10,025,000	3,229,242	6,795,758
PT.NGOAI.6434	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây tê]	10,025,000	3,229,242	6,795,758
PT.NGOAI.6435	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây tê]	10,025,000	3,229,242	6,795,758
PT.NGOAI.6436	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Gây tê]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAI.6437	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Gây tê]	10,025,000	3,229,242	6,795,758
PT.NGOAI.6438	Phẫu thuật KHXY gây móm khuỷu [Gây tê]	7,362,000	3,154,683	4,207,317
PT.NGOAI.6439	Các phẫu thuật cắt gan khác [Gây tê]	13,095,000	6,197,483	6,897,517
PT.NGOAI.6440	Lấy bỏ u gan [Gây tê]	13,225,000	6,197,483	7,027,517
PT.NGOAI.6441	Cắt túi mật [Gây tê]	7,398,000	3,449,852	3,948,148
PT.NGOAI.6442	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [Gây tê]	10,359,000	3,414,202	6,944,798
PT.NGOAI.6443	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Gây tê]	11,163,000	3,414,202	7,748,798
PT.NGOAI.6444	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột [Gây tê]	12,749,000	5,075,022	7,673,978
PT.NGOAI.6445	Nối mật ruột bên - bên [Gây tê]	10,750,000	3,409,919	7,340,081
PT.NGOAI.6446	Nối mật ruột tận - bên [Gây tê]	10,750,000	3,409,919	7,340,081
PT.NGOAI.6447	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung [Gây tê]	7,030,000	2,709,279	4,320,721
PT.NGOAI.6448	Phẫu thuật KHXY gây hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi [Gây tê]	8,663,000	3,154,683	5,508,317
PT.NGOAI.6449	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	9,891,000	3,615,298	6,275,702
PT.NGOAI.6450	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	9,891,000	3,615,298	6,275,702
PT.NGOAI.6451	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [Gây tê]	9,891,000	3,615,298	6,275,702
PT.NGOAI.6452	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Gây tê]	6,450,000	1,961,025	4,488,975
PT.NGOAI.6453	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm [Gây tê]	18,511,000	4,610,206	13,900,794
PT.NGOAI.6454	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [Gây tê]	9,946,000	3,548,951	6,397,049
PT.NGOAI.6455	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê]	7,523,000	3,101,307	4,421,693
PT.NGOAI.6456	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAI.6457	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê]	4,553,000	1,463,568	3,089,432
PT.NGOAI.6458	Phẫu thuật KHXY gây bành chè [Gây tê]	6,870,000	3,154,683	3,715,317
PT.NGOAI.6459	Nạo vét hạch D1 [Gây tê]	7,828,000	2,913,420	4,914,580
PT.NGOAI.6460	Nạo vét hạch D2 [Gây tê]	7,828,000	2,913,420	4,914,580
PT.NGOAI.6461	Phẫu thuật và da diện tích >10cm ² [Gây tê]	7,922,000	3,411,679	4,510,321
PT.NGOAI.6462	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây tê]	8,710,000	3,803,683	4,906,317
PT.NGOAI.6463	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [Gây tê]	12,358,000	3,670,065	8,687,935
PT.NGOAI.6464	Phẫu thuật nối vị tràng [Gây tê]	6,121,000	2,051,800	4,069,200
PT.NGOAI.6465	Phẫu thuật nang Tarlov [Gây tê]	18,511,000	3,670,065	14,840,935
PT.NGOAI.6466	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6467	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng [Gây tê]	10,914,000	3,370,943	7,543,057
PT.NGOAI.6468	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn [Gây tê]	10,914,000	3,370,943	7,543,057
PT.NGOAI.6469	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6470	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [Gây tê]	7,234,000	2,072,359	5,161,641
PT.NGOAI.6471	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Gây tê]	12,550,000	5,167,902	7,382,098
PT.NGOAI.6472	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [Gây tê]	7,226,000	2,709,279	4,516,721
PT.NGOAI.6473	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây tê]	6,401,000	2,060,535	4,340,465
PT.NGOAI.6474	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Gây tê]	6,599,000	2,065,055	4,533,945
PT.NGOAI.6475	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vị phần [Gây tê]	13,675,000	3,858,559	9,816,441
PT.NGOAI.6476	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [Gây tê]	13,675,000	3,858,559	9,816,441
PT.NGOAI.6477	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng [Gây tê]	12,667,000	4,135,711	8,531,289
PT.NGOAI.6478	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Gây tê]	8,663,000	3,154,683	5,508,317
PT.NGOAI.6479	Làm hậu môn nhân tạo - Mổ hở [Gây tê]	6,401,000	2,060,535	4,340,465
PT.NGOAI.6480	Cắt màng ngăn tá tràng [Gây tê]	6,610,000	2,065,055	4,544,945
PT.NGOAI.6481	Tháo xoắn ruột non [Gây tê]	6,610,000	2,065,055	4,544,945
PT.NGOAI.6482	Tháo lồng ruột non [Gây tê]	6,610,000	2,065,055	4,544,945
PT.NGOAI.6483	Gỡ dính sau mổ lại [Gây tê]	6,599,000	2,065,055	4,533,945
PT.NGOAI.6484	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay [Gây tê]	8,105,000	3,154,683	4,950,317
PT.NGOAI.6485	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [Gây tê]	7,091,000	3,154,683	3,936,317
PT.NGOAI.6486	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6487	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6488	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây tê]	9,891,000	3,615,298	6,275,702
PT.NGOAI.6489	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Gây tê]	9,850,000	3,243,143	6,606,857
PT.NGOAI.6490	Nối tắt ruột non - ruột non [Gây tê]	9,866,000	3,243,143	6,622,857
PT.NGOAI.6491	Cắt mạc nối lớn [Gây tê]	10,750,000	3,723,869	7,026,131
PT.NGOAI.6492	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Gây tê]	10,768,000	3,723,869	7,044,131
PT.NGOAI.6493	Phẫu thuật cắt u mạc treo [Gây tê]	9,195,000	3,723,869	5,471,131
PT.NGOAI.6494	Cắt toàn bộ ruột non [Gây tê]	10,669,000	3,388,923	7,280,077
PT.NGOAI.6495	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê]	6,564,000	1,961,775	4,602,225
PT.NGOAI.6496	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOAI.6497	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOAI.6498	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây tê]	7,115,000	2,042,920	5,072,080
PT.NGOAI.6499	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê]	9,724,000	2,982,288	6,741,712
PT.NGOAI.6500	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Gây tê]	9,765,000	2,982,288	6,782,712
PT.NGOAI.6501	Cắt thận đơn thuần [Gây tê]	9,707,000	2,982,288	6,724,712
PT.NGOAI.6502	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê]	9,724,000	2,982,288	6,741,712
PT.NGOAI.6503	Lấy sỏi san hô thận [Gây tê]	9,387,000	2,961,869	6,425,131
PT.NGOAI.6504	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Gây tê]	9,387,000	2,961,869	6,425,131

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAI.6505	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây tê]	9,387,000	2,961,869	6,425,131
PT.NGOAI.6506	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da [Gây tê]	13,675,000	3,858,559	9,816,441
PT.NGOAI.6507	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOAI.6508	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ) [Gây tê]	11,445,000	4,580,888	6,864,112
PT.NGOAI.6509	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê]	7,248,000	2,961,869	4,286,131
PT.NGOAI.6510	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê]	9,813,000	2,961,869	6,851,131
PT.NGOAI.6511	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê]	6,465,000	2,961,869	3,503,131
PT.NGOAI.6512	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [Gây tê]	11,336,000	4,262,857	7,073,143
PT.NGOAI.6513	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey [Gây tê]	9,946,000	3,548,951	6,397,049
PT.NGOAI.6514	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây tê]	6,411,000	2,060,535	4,350,465
PT.NGOAI.6515	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Gây tê]	10,720,000	3,370,943	7,349,057
PT.NGOAI.6516	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Gây tê]	10,720,000	3,370,943	7,349,057
PT.NGOAI.6517	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Gây tê]	10,720,000	3,370,943	7,349,057
PT.NGOAI.6518	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Gây tê]	10,720,000	3,370,943	7,349,057
PT.NGOAI.6520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6521	Cắt đường mật ngoài gan [Gây tê]	10,560,000	3,409,919	7,150,081
PT.NGOAI.6522	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê]	10,160,000	3,268,327	6,891,673
PT.NGOAI.6523	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê]	9,946,000	3,548,951	6,397,049
PT.NGOAI.6524	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê]	11,633,000	3,871,741	7,761,259
PT.NGOAI.6525	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Gây tê]	10,720,000	3,370,943	7,349,057
PT.NGOAI.6526	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6527	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Gây tê]	10,737,000	3,370,943	7,366,057
PT.NGOAI.6528	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [Gây tê]	13,009,000	5,387,643	7,621,357
PT.NGOAI.6529	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng [Gây tê]	10,768,000	3,723,869	7,044,131
PT.NGOAI.6530	Đóng rò trực tràng - âm đạo [Gây tê]	7,030,000	2,709,279	4,320,721
PT.NGOAI.6531	Đóng rò trực tràng - bàng quang [Gây tê]	7,031,000	2,709,279	4,321,721
PT.NGOAI.6532	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản [Gây tê]	7,043,000	2,709,279	4,333,721
PT.NGOAI.6533	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo [Gây tê]	7,030,000	2,709,279	4,320,721
PT.NGOAI.6534	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn [Gây tê]	7,031,000	2,709,279	4,321,721
PT.NGOAI.6535	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê]	7,741,000	2,961,869	4,779,131
PT.NGOAI.6536	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê]	11,614,000	3,871,741	7,742,259
PT.NGOAI.6537	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [Gây tê]	9,528,000	3,101,307	6,426,693
PT.NGOAI.6538	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê]	9,528,000	3,101,307	6,426,693
PT.NGOAI.6539	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê]	9,528,000	3,101,307	6,426,693
PT.NGOAI.6540	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê]	9,249,000	3,500,907	5,748,093
PT.NGOAI.6541	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê]	9,249,000	3,500,907	5,748,093
PT.NGOAI.6542	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	6,106,000	1,814,685	4,291,315
PT.NGOAI.6543	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực [Gây tê]	13,562,000	5,814,427	7,747,573
PT.NGOAI.6544	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực [Gây tê]	13,562,000	5,814,427	7,747,573
PT.NGOAI.6545	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAI.6546	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAI.6547	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Gây tê]	9,724,000	2,982,288	6,741,712
PT.NGOAI.6548	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê]	6,917,000	3,268,327	3,648,673
PT.NGOAI.6549	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Gây tê]	6,727,000	2,051,800	4,675,200
PT.NGOAI.6550	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOAI.6551	Nội tụy ruột [Gây tê]	10,560,000	3,409,919	7,150,081
PT.NGOAI.6552	Nội diện cắt thần tụy với dạ dày [Gây tê]	10,560,000	3,409,919	7,150,081
PT.NGOAI.6553	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông [Gây tê]	10,669,000	3,388,923	7,280,077
PT.NGOAI.6554	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Gây tê]	10,669,000	3,388,923	7,280,077
PT.NGOAI.6555	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénué) [Gây tê]	10,669,000	3,388,923	7,280,077
PT.NGOAI.6556	Cắt nhiều đoạn ruột non [Gây tê]	10,669,000	3,388,923	7,280,077
PT.NGOAI.6557	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây tê]	7,054,000	3,803,683	3,250,317
PT.NGOAI.6558	Mở bụng thăm dò [Gây tê]	6,401,000	2,060,535	4,340,465
PT.NGOAI.6559	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	6,411,000	2,060,535	4,350,465
PT.NGOAI.6560	Cắt đoạn dạ dày [Gây tê]	11,999,000	3,656,055	8,342,945
PT.NGOAI.6561	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [Gây tê]	13,530,000	3,656,055	9,873,945
PT.NGOAI.6562	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Gây tê]	10,325,000	3,358,215	6,966,785
PT.NGOAI.6563	Dẫn lưu nang tụy [Gây tê]	6,727,000	2,051,800	4,675,200
PT.NGOAI.6564	Nội nang tụy với tá tràng [Gây tê]	6,727,000	2,051,800	4,675,200
PT.NGOAI.6565	Nội nang tụy với dạ dày [Gây tê]	6,727,000	2,051,800	4,675,200
PT.NGOAI.6566	Cắt lách bán phần [Gây tê]	10,295,000	3,447,043	6,847,957
PT.NGOAI.6567	Cắt eo thận móng ngựa [Gây tê]	9,724,000	2,982,288	6,741,712
PT.NGOAI.6568	Nội nang tụy với hồng tràng [Gây tê]	6,727,000	2,051,800	4,675,200
PT.NGOAI.6569	Cắt bỏ nang tụy [Gây tê]	10,325,000	3,358,215	6,966,785
PT.NGOAI.6570	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) [Gây tê]	10,325,000	3,358,215	6,966,785
PT.NGOAI.6571	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [Gây tê]	10,325,000	3,358,215	6,966,785
PT.NGOAI.6572	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Gây tê]	12,850,000	5,149,762	7,700,238
PT.NGOAI.6573	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa [Gây tê]	8,663,000	3,154,683	5,508,317
PT.NGOAI.6574	Hạ tỉnh hoàn ấn, tỉnh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	6,065,000	1,814,685	4,250,315
PT.NGOAI.6575	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Gây tê]	8,663,000	3,154,683	5,508,317
PT.NGOAI.6576	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Gây tê]	8,663,000	3,154,683	5,508,317
PT.NGOAI.6577	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [Gây tê]	12,320,000	2,072,359	10,247,641
PT.NGOAI.6578	Cắt một phần tụy [Gây tê]	10,325,000	3,358,215	6,966,785
PT.NGOAI.6579	Các phẫu thuật cắt tụy khác [Gây tê]	10,325,000	3,358,215	6,966,785

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAL.6580	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Gây tê]	10,325,000	3,358,215	6,966,785
PT.NGOAL.6581	Phẫu thuật cắt gan nhỏ [Gây tê]	13,246,000	6,197,483	7,048,517
PT.NGOAL.6582	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Gây tê]	6,255,000	3,154,683	3,100,317
PT.NGOAL.6583	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Gây tê]	14,168,000	4,023,519	10,144,481
PT.NGOAL.6584	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Gây tê]	5,691,000	4,023,519	1,667,481
PT.NGOAL.6585	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương [Gây tê]	7,253,000	3,447,043	3,805,957
PT.NGOAL.6586	Cắt lách bệnh lý [Gây tê]	10,295,000	3,447,043	6,847,957
PT.NGOAL.6587	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân [Gây tê]	7,225,000	3,154,683	4,070,317
PT.NGOAL.6588	Lấy u sau phúc mạc [Gây tê]	10,657,000	4,202,136	6,454,864
PT.NGOAL.6589	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê]	9,512,000	3,101,307	6,410,693
PT.NGOAL.6590	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Gây tê]	10,359,000	3,414,202	6,944,798
PT.NGOAL.6591	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do thoát vết mổ [Gây tê]	6,619,000	1,745,496	4,873,504
PT.NGOAL.6592	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay [Gây tê]	8,649,000	3,154,683	5,494,317
PT.NGOAL.6593	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi [Gây tê]	8,663,000	3,154,683	5,508,317
PT.NGOAL.6594	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAL.6595	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang [Gây tê]	11,520,000	2,961,869	8,558,131
PT.NGOAL.6596	Phẫu thuật cắt cụt chi dưới [Gây tê]	7,047,000	2,830,470	4,216,530
PT.NGOAL.6597	Phẫu thuật tháo khớp chi [Gây tê]	8,178,000	2,830,470	5,347,530
PT.NGOAL.6598	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [Gây tê]	12,177,000	3,670,065	8,506,935
PT.NGOAL.6599	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống [Gây tê]	12,100,000	4,135,711	7,964,289
PT.NGOAL.6600	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống [Gây tê]	10,929,000	4,023,519	6,905,481
PT.NGOAL.6601	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống [Gây tê]	10,929,000	4,023,519	6,905,481
PT.NGOAL.6602	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng [Gây tê]	9,714,000	3,670,065	6,043,935
PT.NGOAL.6603	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống [Gây tê]	9,697,000	3,670,065	6,026,935
PT.NGOAL.6604	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê]	4,090,000	1,814,685	2,275,315
PT.NGOAL.6605	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê]	6,106,000	1,814,685	4,291,315
PT.NGOAL.6606	Phẫu thuật mở thông dạ dày [Gây tê]	4,586,000	2,060,535	2,525,465
PT.NGOAL.6607	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Gây tê]	6,450,000	1,961,025	4,488,975
PT.NGOAL.6608	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [Gây tê]	6,233,000	2,065,055	4,167,945
PT.NGOAL.6609	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAL.6610	Đưa thực quản ra ngoài [Gây tê]	6,411,000	2,060,535	4,350,465
PT.NGOAL.6611	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Gây tê]	6,716,000	2,051,800	4,664,200
PT.NGOAL.6612	Các phẫu thuật đường mật khác [Gây tê]	10,817,000	3,521,240	7,295,760
PT.NGOAL.6613	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Gây tê]	5,685,000	2,187,199	3,497,801
PT.NGOAL.6614	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [Gây tê]	5,994,000	1,961,025	4,032,975
PT.NGOAL.6615	Cắt gan phải [Gây tê]	15,215,000	6,197,483	9,017,517
PT.NGOAL.6616	Cắt gan trái [Gây tê]	15,215,000	6,197,483	9,017,517
PT.NGOAL.6617	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng [Gây tê]	6,233,000	2,065,055	4,167,945
PT.NGOAL.6618	Bóc u xơ, cơ, trực tràng tăng sinh môn [Gây tê]	6,460,000	1,961,025	4,498,975
PT.NGOAL.6619	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [Gây tê]	6,450,000	1,961,025	4,488,975
PT.NGOAL.6620	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Gây tê]	7,057,000	2,060,535	4,996,465
PT.NGOAL.6621	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê]	6,422,000	1,240,793	5,181,207
PT.NGOAL.6622	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [Gây tê]	4,254,000	1,240,793	3,013,207
PT.NGOAL.6623	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây tê]	6,401,000	2,060,535	4,340,465
PT.NGOAL.6624	Bóc phúc mạc douglas [Gây tê]	10,768,000	3,723,869	7,044,131
PT.NGOAL.6625	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [Gây tê]	10,768,000	3,723,869	7,044,131
PT.NGOAL.6626	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [Gây tê]	6,045,000	1,408,368	4,636,632
PT.NGOAL.6627	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [Gây tê]	11,003,000	3,615,298	7,387,702
PT.NGOAL.6628	Thăm dò, sinh thiết gan [Gây tê]	6,411,000	2,060,535	4,350,465
PT.NGOAL.6629	Lấy máu tụ bao gan [Gây tê]	11,360,000	3,849,683	7,510,317
PT.NGOAL.6630	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê]	5,686,000	1,910,305	3,775,695
PT.NGOAL.6631	Lấy u phúc mạc [Gây tê]	10,768,000	3,723,869	7,044,131
PT.NGOAL.6632	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAL.6633	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAL.6634	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAL.6635	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2 [Gây tê]	6,075,000	1,814,685	4,260,315
PT.NGOAL.6636	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAL.6637	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [Gây tê]	8,447,000	1,814,685	6,632,315
PT.NGOAL.6638	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [Gây tê]	10,362,000	3,615,298	6,746,702
PT.NGOAL.6639	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [Gây tê]	7,925,000	2,448,322	5,476,678
PT.NGOAL.6640	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	4,857,000	1,229,491	3,627,509
PT.NGOAL.6641	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	3,671,000	1,376,342	2,294,658
PT.NGOAL.6642	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	9,197,000	3,459,684	5,737,316
PT.NGOAL.6643	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	4,281,000	1,376,342	2,904,658
PT.NGOAL.6644	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng [Gây tê]	8,897,000	3,291,529	5,605,471
PT.NGOAL.6645	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	12,257,000	5,548,618	6,708,382
PT.NGOAL.6646	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	12,257,000	5,548,618	6,708,382
PT.NGOAL.6647	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	12,257,000	5,548,618	6,708,382
PT.NGOAL.6648	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	10,278,000	4,390,705	5,887,295
PT.NGOAL.6649	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	10,278,000	4,390,705	5,887,295

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAL.6650	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê]	4,045,000	881,486	3,163,514
PT.NGOAL.6651	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [Gây tê]	7,925,000	2,448,322	5,476,678
PT.NGOAL.6652	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	8,650,000	2,581,602	6,068,398
PT.NGOAL.6653	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	7,104,000	1,824,958	5,279,042
PT.NGOAL.6654	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	4,857,000	1,229,491	3,627,509
PT.NGOAL.6655	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Gây tê]	7,222,000	2,072,359	5,149,641
PT.NGOAL.6656	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê]	4,928,000	1,537,236	3,390,764
PT.NGOAL.6657	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [Gây tê]	4,936,000	1,537,236	3,398,764
PT.NGOAL.6658	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu [Gây tê]	7,925,000	2,448,322	5,476,678
PT.NGOAL.6659	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	8,650,000	2,581,602	6,068,398
PT.NGOAL.6660	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	7,104,000	1,824,958	5,279,042
PT.NGOAL.6661	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [Gây tê]	7,605,000	1,255,473	6,349,527
PT.NGOAL.6662	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Gây tê]	9,060,000	2,246,383	6,813,617
PT.NGOAL.6663	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Gây tê]	13,031,000	5,387,643	7,643,357
PT.NGOAL.6664	Cắt u sau phúc mạc [Gây tê]	10,657,000	4,202,136	6,454,864
PT.NGOAL.6665	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [Gây tê]	9,877,000	3,849,683	6,027,317
PT.NGOAL.6666	Nổi mật-Hồng trắng do ung thư [Gây tê]	10,560,000	3,409,919	7,150,081
PT.NGOAL.6667	Phẫu thuật cắt đuôi tụy và cắt lách [Gây tê]	9,195,000	3,358,215	5,836,785
PT.NGOAL.6668	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [Gây tê]	13,530,000	5,536,684	7,993,316
PT.NGOAL.6669	Mỡ thông dạ dày ra do ung thư [Gây tê]	5,739,000	2,060,535	3,678,465
PT.NGOAL.6670	Cắt lại đại tràng do ung thư [Gây tê]	8,055,000	3,370,943	4,684,057
PT.NGOAL.6671	Cắt dạ dày do ung thư [Gây tê]	13,506,000	5,536,684	7,969,316
PT.NGOAL.6672	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2 [Gây tê]	10,560,000	3,656,055	6,903,945
PT.NGOAL.6673	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [Gây tê]	9,654,000	3,447,043	6,206,957
PT.NGOAL.6674	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê]	11,127,000	3,871,741	7,255,259
PT.NGOAL.6675	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Gây tê]	9,724,000	2,982,288	6,741,712
PT.NGOAL.6676	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [Gây tê]	10,657,000	4,202,136	6,454,864
PT.NGOAL.6677	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống [Gây tê]	8,723,000	2,982,288	5,740,712
PT.NGOAL.6678	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [Gây tê]	9,463,000	3,845,465	5,617,535
PT.NGOAL.6679	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú [Gây tê]	8,936,000	3,845,465	5,090,535
PT.NGOAL.6680	Cắt u lành thực quản [Gây tê]	11,741,000	3,987,127	7,753,873
PT.NGOAL.6681	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính) [Gây tê]	14,077,000	5,950,565	8,126,435
PT.NGOAL.6682	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê]	8,700,000	2,265,043	6,434,957
PT.NGOAL.6683	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê]	8,700,000	2,265,043	6,434,957
PT.NGOAL.6684	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê]	8,700,000	2,265,043	6,434,957
PT.NGOAL.6685	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống [Gây tê]	13,530,000	5,536,684	7,993,316
PT.NGOAL.6686	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Gây tê]	7,222,000	2,072,359	5,149,641
PT.NGOAL.6687	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thảo đường [Gây tê]	5,265,000	2,277,420	2,987,580
PT.NGOAL.6688	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	8,129,000	3,229,242	4,899,758
PT.NGOAL.6689	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6690	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6691	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6692	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6693	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6694	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6695	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6696	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê]	10,501,000	3,110,513	7,390,487
PT.NGOAL.6697	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Gây tê]	10,501,000	3,110,513	7,390,487
PT.NGOAL.6698	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [Gây tê]	8,147,000	4,127,499	4,019,501
PT.NGOAL.6699	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây tê]	9,191,000	1,672,526	7,518,474
PT.NGOAL.6700	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [Gây tê]	9,785,000	1,672,526	8,112,474
PT.NGOAL.6701	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Gây tê]	7,340,000	2,005,522	5,334,478
PT.NGOAL.6702	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [Gây tê]	8,021,000	2,005,522	6,015,478
PT.NGOAL.6703	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa [Gây tê]	6,458,000	2,005,522	4,452,478
PT.NGOAL.6704	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây tê]	6,458,000	2,005,522	4,452,478
PT.NGOAL.6705	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	10,796,000	4,880,420	5,915,580
PT.NGOAL.6706	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6707	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	15,259,000	6,646,702	8,612,298
PT.NGOAL.6708	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Gây tê]	11,206,000	4,888,159	6,317,841
PT.NGOAL.6709	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi [Gây tê]	9,694,000	4,110,159	5,583,841
PT.NGOAL.6710	Phẫu thuật nội soi cắt một thủy phổi [Gây tê]	12,275,000	6,502,316	5,772,684
PT.NGOAL.6711	Phẫu thuật nội soi cắt một thủy phổi kèm nạo vết hạch [Gây tê]	15,488,000	6,502,316	8,985,684
PT.NGOAL.6712	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi [Gây tê]	15,488,000	6,502,316	8,985,684
PT.NGOAL.6713	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng [Gây tê]	9,810,000	3,103,773	6,706,227
PT.NGOAL.6714	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [Gây tê]	9,827,000	3,103,773	6,723,227
PT.NGOAL.6715	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [Gây tê]	14,186,000	5,574,918	8,611,082

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAL.6716	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [Gây tê]	8,473,000	4,286,151	4,186,849
PT.NGOAL.6717	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [Gây tê]	14,162,000	5,574,918	8,587,082
PT.NGOAL.6718	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [Gây tê]	6,599,000	2,065,055	4,533,945
PT.NGOAL.6719	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6720	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6721	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6722	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6723	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6724	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6725	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	9,024,000	3,229,242	5,794,758
PT.NGOAL.6726	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	10,140,000	5,682,842	4,457,158
PT.NGOAL.6727	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6728	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	15,259,000	6,646,702	8,612,298
PT.NGOAL.6729	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.[Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL.6730	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6731	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	15,482,000	6,777,129	8,704,871
PT.NGOAL.6732	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL.6733	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	15,259,000	6,646,702	8,612,298
PT.NGOAL.6734	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê]	8,225,000	1,961,775	6,263,225
PT.NGOAL.6735	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê]	7,419,000	1,961,775	5,457,225
PT.NGOAL.6736	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOAL.6737	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOAL.6738	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOAL.6739	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]	6,727,000	2,051,800	4,675,200
PT.NGOAL.6740	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây tê]	7,326,000	2,051,800	5,274,200
PT.NGOAL.6741	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [Gây tê]	6,997,000	2,065,055	4,931,945
PT.NGOAL.6742	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Gây tê]	4,547,000	1,255,945	3,291,055
PT.NGOAL.6743	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [Gây tê]	10,501,000	3,110,513	7,390,487
PT.NGOAL.6744	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai [Gây tê]	10,504,000	4,591,025	5,912,975
PT.NGOAL.6745	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [Gây tê]	5,677,000	1,910,305	3,766,695
PT.NGOAL.6746	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [Gây tê]	4,586,000	1,910,305	2,675,695
PT.NGOAL.6747	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây tê]	6,450,000	1,961,025	4,488,975
PT.NGOAL.6748	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	4,565,000	1,855,520	2,709,480
PT.NGOAL.6749	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Gây tê]	7,214,000	2,187,199	5,026,801
PT.NGOAL.6750	Nối gân duỗi - 1 gân [Gây tê]	7,418,000	2,187,199	5,230,801
PT.NGOAL.6751	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Gây tê]	6,564,000	1,961,025	4,602,975
PT.NGOAL.6752	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê]	9,429,000	2,806,465	6,622,535
PT.NGOAL.6753	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây tê]	4,432,000	1,961,025	2,470,975
PT.NGOAL.6754	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [Gây tê]	6,564,000	1,961,025	4,602,975
PT.NGOAL.6755	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOAL.6756	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOAL.6757	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Gây tê]	6,291,000	1,961,025	4,329,975
PT.NGOAL.6758	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Gây tê]	6,450,000	1,961,025	4,488,975
PT.NGOAL.6759	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê]	5,458,000	2,484,005	2,973,995
PT.NGOAL.6760	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê]	5,458,000	2,484,005	2,973,995
PT.NGOAL.6761	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây tê]	8,027,000	2,484,005	5,542,995
PT.NGOAL.6762	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê]	6,197,000	2,072,359	4,124,641
PT.NGOAL.6763	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Gây tê]	7,392,000	1,961,025	5,430,975
PT.NGOAL.6764	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây tê]	6,260,000	1,961,025	4,298,975
PT.NGOAL.6765	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê]	6,207,000	2,072,359	4,134,641
PT.NGOAL.6766	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê]	5,972,000	2,067,260	3,904,740
PT.NGOAL.6767	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOAL.6768	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOAL.6769	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây tê]	6,460,000	1,961,025	4,498,975
PT.NGOAL.6770	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Gây tê]	7,900,000	2,826,180	5,073,820
PT.NGOAL.6771	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Gây tê]	7,900,000	2,826,180	5,073,820
PT.NGOAL.6772	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [Gây tê]	7,900,000	2,826,180	5,073,820
PT.NGOAL.6773	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê]	4,975,000	2,072,359	2,902,641
PT.NGOAL.6774	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Gây tê]	6,255,000	2,072,359	4,182,641
PT.NGOAL.6775	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOAL.6776	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOAL.6777	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOAL.6778	Phẫu thuật diệt trĩ bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây tê]	5,415,000	2,067,260	3,347,740
PT.NGOAL.6779	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây tê]	5,685,000	2,187,199	3,497,801
PT.NGOAL.6780	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm ² [Gây tê]	5,983,000	2,277,420	3,705,580
PT.NGOAL.6781	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gây tê]	7,214,000	2,187,199	5,026,801
PT.NGOAL.6782	Phẫu thuật U máu [Gây tê]	6,522,000	2,040,379	4,481,621

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOA1.6783	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6784	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6785	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6786	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [Gây tê]	8,698,000	2,709,279	5,988,721
PT.NGOA1.6787	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6788	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6789	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOA1.6790	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6791	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOA1.6792	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Gây tê]	7,725,000	2,749,080	4,975,920
PT.NGOA1.6793	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [Gây tê]	7,725,000	2,749,080	4,975,920
PT.NGOA1.6794	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây tê]	6,138,000	2,749,080	3,388,920
PT.NGOA1.6795	Cắt da dày hình chêm [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6796	Mở da dày xử lý tổn thương [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6797	Cắt u tá tràng [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOA1.6798	Khâu túi thừa tá tràng [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOA1.6799	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]	6,458,000	1,961,775	4,496,225
PT.NGOA1.6800	Cắt ruột non hình chêm [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6801	Đóng mở thông ruột non [Gây tê]	8,698,000	2,709,279	5,988,721
PT.NGOA1.6802	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ [Gây tê]	6,460,000	1,961,025	4,498,975
PT.NGOA1.6803	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây tê]	6,232,000	1,961,025	4,270,975
PT.NGOA1.6804	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê]	7,211,000	2,067,260	5,143,740
PT.NGOA1.6805	Khâu lỗ thủng đại tràng [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6806	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê]	5,258,000	2,277,420	2,980,580
PT.NGOA1.6807	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6808	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6809	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6810	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6811	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6812	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6813	Lấy dị vật thực quản đường bụng [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6814	Cắt nối thực quản [Gây tê]	13,562,000	5,814,427	7,747,573
PT.NGOA1.6815	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ [Gây tê]	13,562,000	5,814,427	7,747,573
PT.NGOA1.6816	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [Gây tê]	7,665,000	2,709,279	4,955,721
PT.NGOA1.6817	Đóng rò thực quản [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6818	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6819	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6820	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê]	7,115,000	2,042,920	5,072,080
PT.NGOA1.6821	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [Gây tê]	8,040,000	2,484,005	5,555,995
PT.NGOA1.6822	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ [Gây tê]	13,562,000	5,814,427	7,747,573
PT.NGOA1.6823	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực [Gây tê]	13,562,000	5,814,427	7,747,573
PT.NGOA1.6824	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê]	5,467,000	2,484,005	2,982,995
PT.NGOA1.6825	Cắt chân thương cổ và bàn chân [Gây tê]	6,207,000	2,072,359	4,134,641
PT.NGOA1.6826	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOA1.6827	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOA1.6828	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây tê]	6,254,000	2,187,199	4,066,801
PT.NGOA1.6829	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [Gây tê]	7,725,000	2,749,080	4,975,920
PT.NGOA1.6830	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê]	6,197,000	2,072,359	4,124,641
PT.NGOA1.6831	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Gây tê]	6,129,000	2,042,920	4,086,080
PT.NGOA1.6832	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây tê]	7,214,000	2,187,199	5,026,801
PT.NGOA1.6833	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây tê]	7,011,000	2,310,638	4,700,362
PT.NGOA1.6834	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê]	6,197,000	2,072,359	4,124,641
PT.NGOA1.6835	Phẫu thuật treo thân [Gây tê]	7,218,000	2,021,711	5,196,289
PT.NGOA1.6836	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [Gây tê]	6,207,000	2,072,359	4,134,641
PT.NGOA1.6837	Lấy dị vật thực quản đường cổ [Gây tê]	8,543,000	2,709,279	5,833,721
PT.NGOA1.6838	Lấy dị vật thực quản đường ngực [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOA1.6839	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [Gây tê]	9,402,000	2,961,869	6,440,131
PT.NGOA1.6840	Cắt túi thừa đại tràng [Gây tê]	8,698,000	2,709,279	5,988,721
PT.NGOA1.6841	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cằm (Vùng II) [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOA1.6842	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [Gây tê]	8,639,000	3,154,683	5,484,317
PT.NGOA1.6843	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê]	5,467,000	2,484,005	2,982,995
PT.NGOA1.6844	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [Gây tê]	7,043,000	2,709,279	4,333,721
PT.NGOA1.6845	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Gây tê]	5,704,000	2,484,005	3,219,995
PT.NGOA1.6846	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê]	8,040,000	2,484,005	5,555,995
PT.NGOA1.6847	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây tê]	8,040,000	2,484,005	5,555,995
PT.NGOA1.6848	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [Gây tê]	6,260,000	2,826,180	3,433,820
PT.NGOA1.6849	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [Gây tê]	5,982,000	2,067,260	3,914,740
PT.NGOA1.6850	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê]	6,197,000	2,072,359	4,124,641
PT.NGOA1.6851	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi [Gây tê]	9,528,000	3,101,307	6,426,693
PT.NGOA1.6852	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê]	5,982,000	2,067,260	3,914,740
PT.NGOA1.6853	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	6,227,000	2,429,481	3,797,519
PT.NGOA1.6854	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	6,139,000	2,020,398	4,118,602

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NGOAL6855	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	6,111,000	2,037,347	4,073,653
PT.NGOAL6856	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	5,472,000	1,824,195	3,647,805
PT.NGOAL6857	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	6,610,000	2,631,537	3,978,463
PT.NGOAL6858	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	5,322,000	1,855,520	3,466,480
PT.NGOAL6859	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	6,542,000	2,639,997	3,902,003
PT.NGOAL6860	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	6,919,000	2,889,482	4,029,518
PT.NGOAL6861	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng [Gây tê]	7,734,000	2,186,682	5,547,318
PT.NGOAL6862	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng [Gây tê]	7,734,000	2,186,682	5,547,318
PT.NGOAL6863	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng [Gây tê]	7,734,000	2,186,682	5,547,318
PT.NGOAL6864	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bóng [Gây tê]	7,579,000	2,186,682	5,392,318
PT.NGOAL6865	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	6,919,000	2,889,482	4,029,518
PT.NGOAL6866	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	6,991,000	2,031,525	4,959,475
PT.NGOAL6867	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bóng sâu [Gây tê]	7,734,000	2,186,682	5,547,318
PT.NGOAL6868	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bóng sâu [Gây tê]	7,734,000	2,186,682	5,547,318
PT.NGOAL6869	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu [Gây tê]	7,870,000	2,184,200	5,685,800
PT.NGOAL6870	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ [Gây tê]	7,870,000	2,184,200	5,685,800
PT.NGOAL6871	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê]	7,052,000	1,772,056	5,279,944
PT.NGOAL6872	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [Gây tê]	6,766,000	2,328,919	4,437,081
PT.NGOAL6873	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [Gây tê]	8,315,000	2,307,613	6,007,387
PT.NGOAL6874	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [Gây tê]	8,315,000	2,307,613	6,007,387
PT.NGOAL6875	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính [Gây tê]	7,392,000	2,186,682	5,205,318
PT.NGOAL6876	Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	8,077,000	2,060,535	6,016,465
PT.NGOAL6877	Cắt u vú lành tính [Gây tê]	6,293,000	2,213,991	4,079,009
PT.NGOAL6878	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê]	7,214,000	2,213,991	5,000,009
PT.NGOAL6879	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [Gây tê]	9,528,000	3,101,307	6,426,693
PT.NGOAL6880	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê]	8,700,000	2,265,043	6,434,957
PT.NGOAL6881	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê]	8,008,000	1,894,511	6,113,489
PT.NGOAL6882	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Gây tê]	6,293,000	2,213,991	4,079,009
PT.NGOAL6883	Cắt u xương, sụn [Gây tê]	6,245,000	2,915,683	3,329,317
PT.NGOAL6884	Phẫu thuật cắt cụt chi trên [Gây tê]	5,360,000	2,830,470	2,529,530
PT.NGOAL6885	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 2 bên [Gây tê]	6,161,000	2,076,340	4,084,660
PT.NGOAL6886	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- [Gây tê]	9,528,000	3,101,307	6,426,693
PT.NGOAL6887	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên [Gây tê]	9,528,000	3,101,307	6,426,693
PT.NGOAL6888	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê]	6,161,000	2,089,451	4,071,549
PT.NGOAL6889	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê]	9,606,000	3,430,647	6,175,353
PT.NGOAL6890	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL6891	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [Gây tê - Có dùng dao siêu âm]	12,615,000	4,880,420	7,734,580
PT.NGOAL6892	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL6893	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [Gây tê]	12,198,000	1,672,526	10,525,474
PT.NGOAL6894	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	10,042,000	3,229,242	6,812,758
PT.NGOAL6895	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [Gây tê]	9,218,000	2,904,483	6,313,517
PT.NGOAL6896	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê]	7,106,000	2,904,483	4,201,517
PT.NGOAL6897	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [Gây tê]	9,707,000	2,904,483	6,802,517
PT.NGOAL6898	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Gây tê]	9,233,000	2,904,483	6,328,517
PT.NGOAL6899	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [Gây tê]	6,377,000	2,187,199	4,189,801
PT.NGOAL6900	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [Gây tê]	7,430,000	2,187,199	5,242,801
PT.NGOAL6901	Nối gân gấp [Gây tê]	7,418,000	2,187,199	5,230,801
PT.NGOAL6902	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOAL6903	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây tê]	6,367,000	2,187,199	4,179,801
PT.NGOAL6904	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Gây tê]	8,624,000	2,484,005	6,139,995
PT.NGOAL6905	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	8,243,000	2,601,644	5,641,356
PT.NGOAL6906	Cắt bán phần 1 thy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	7,058,000	2,294,095	4,763,905
PT.NGOAL6907	Cắt 1 thy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Gây tê]	8,230,000	2,601,644	5,628,356
PT.NGOAL6908	Cắt bán phần 1 thy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Gây tê - Không dùng dao siêu âm]	8,230,000	2,601,644	5,628,356
PT.NGOAL6909	Cắt 1 thy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Gây tê]	8,230,000	2,601,644	5,628,356
PT.NGOAL6910	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê]	7,104,000	2,042,920	5,061,080
PT.NGOAL6911	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê]	7,115,000	2,042,920	5,072,080
PT.NGOAL6912	Lấy dị vật trực tràng [Gây tê]	8,712,000	2,709,279	6,002,721
PT.NGOAL6938	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	9,578,000	6,579,000	2,999,000
PT.NHA.0001	Trám răng thẩm mỹ	166,000	-	166,000
PT.NHA.0002	Điều trị tủy răng (tủy răng)	407,000	-	407,000
PT.NHA.0003	Răng nhựa tháo lắp	496,000	-	496,000
PT.NHA.0004	Răng sứ Mỹ	1,334,000	-	1,334,000
PT.NHA.0005	Răng sứ TITAN	2,402,000	-	2,402,000
PT.NHA.0006	Răng sứ toàn phần	4,675,000	-	4,675,000
PT.NHA.0007	Máng nhai	2,923,000	-	2,923,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NHA.0008	Cẩn hạt kim cương	954,000	-	954,000
PT.NHA.0009	Hàm khung TiTan	3,303,000	-	3,303,000
PT.NHA.0010	Tấm lưới	547,000	-	547,000
PT.NHA.0011	Cùi giả đúc	801,000	-	801,000
PT.NHA.0012	Móc liên kết	3,303,000	-	3,303,000
PT.NHA.0019	Mũi chỉnh khớp cắn	420,000	-	420,000
PT.NHA.0020	Cắt cầu răng	217,000	-	217,000
PT.NHA.0021	Trám kẽ răng 31	547,000	-	547,000
PT.NHA.0022	Trám kẽ răng 32	547,000	-	547,000
PT.NHA.0023	Trám kẽ răng 41	547,000	-	547,000
PT.NHA.0024	Trám kẽ răng 42	547,000	-	547,000
PT.NHA.0025	Trám kẽ răng 21	547,000	-	547,000
PT.NHA.0026	Trám kẽ răng 22	547,000	-	547,000
PT.NHA.0072	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R12]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.0081	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R13]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.0089	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R14]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.0097	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R15]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.0098	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R11]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0099	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R12]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0100	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R13]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0101	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R14]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0102	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R15]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0103	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R16]	1,395,000	925,000	470,000
PT.NHA.0104	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R17]	1,395,000	925,000	470,000
PT.NHA.0105	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R18]	1,331,000	925,000	406,000
PT.NHA.0106	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R21]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0107	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R22]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0108	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R23]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0109	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R24]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0110	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R25]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0111	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R26]	1,395,000	925,000	470,000
PT.NHA.0112	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R27]	1,395,000	925,000	470,000
PT.NHA.0113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R28]	1,395,000	925,000	470,000
PT.NHA.0114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R31]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R32]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0116	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R33]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0117	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R34]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R35]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R36]	1,395,000	795,000	600,000
PT.NHA.0120	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R37]	1,395,000	795,000	600,000
PT.NHA.0121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R38]	1,395,000	795,000	600,000
PT.NHA.0122	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R41]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0123	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R42]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0124	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R43]	564,000	422,000	142,000
PT.NHA.0125	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R44]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0126	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R45]	950,000	565,000	385,000
PT.NHA.0127	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R46]	1,395,000	795,000	600,000
PT.NHA.0128	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R47]	1,395,000	795,000	600,000
PT.NHA.0129	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [R48]	1,331,000	795,000	536,000
PT.NHA.0130	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R51]	130,000	97,000	33,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NHA.0131	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R52]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0132	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R53]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0133	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R54]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0134	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R55]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0135	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R61]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0136	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R62]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0137	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R63]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0138	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R64]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0139	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R65]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0140	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R71]	123,000	97,000	26,000
PT.NHA.0141	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R72]	123,000	97,000	26,000
PT.NHA.0142	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R73]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0143	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R74]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0144	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R75]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0145	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R81]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0146	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R82]	123,000	97,000	26,000
PT.NHA.0147	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R83]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0148	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R84]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0149	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [R85]	130,000	97,000	33,000
PT.NHA.0150	điều trị tủy răng sữa một chân [R51]	424,000	271,000	153,000
PT.NHA.0151	điều trị tủy răng sữa một chân [R52]	424,000	271,000	153,000
PT.NHA.0152	điều trị tủy răng sữa một chân [R53]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0153	điều trị tủy răng sữa một chân [R61]	424,000	271,000	153,000
PT.NHA.0154	điều trị tủy răng sữa một chân [R62]	424,000	271,000	153,000
PT.NHA.0155	điều trị tủy răng sữa một chân [R63]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0156	điều trị tủy răng sữa một chân [R71]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0157	điều trị tủy răng sữa một chân [R72]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0158	điều trị tủy răng sữa một chân [R73]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0159	điều trị tủy răng sữa một chân [R81]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0160	điều trị tủy răng sữa một chân [R82]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0161	điều trị tủy răng sữa một chân [R83]	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.0162	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R54]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0163	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R55]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0164	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R64]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0165	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R65]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0166	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R74]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0167	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R75]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0168	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R84]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0169	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân [R85]	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.0170	Phục hồi thân răng có chốt R11	534,000	-	534,000
PT.NHA.0171	Phục hồi thân răng có chốt R12	534,000	-	534,000
PT.NHA.0172	Phục hồi thân răng có chốt R13	534,000	-	534,000
PT.NHA.0173	Phục hồi thân răng có chốt R14	534,000	-	534,000
PT.NHA.0174	Phục hồi thân răng có chốt R15	534,000	-	534,000
PT.NHA.0175	Phục hồi thân răng có chốt R16	534,000	-	534,000
PT.NHA.0176	Phục hồi thân răng có chốt R17	534,000	-	534,000
PT.NHA.0177	Phục hồi thân răng có chốt R18	508,000	-	508,000
PT.NHA.0178	Phục hồi thân răng có chốt R21	534,000	-	534,000
PT.NHA.0179	Phục hồi thân răng có chốt R22	534,000	-	534,000
PT.NHA.0180	Phục hồi thân răng có chốt R23	534,000	-	534,000
PT.NHA.0181	Phục hồi thân răng có chốt R24	534,000	-	534,000
PT.NHA.0182	Phục hồi thân răng có chốt R25	534,000	-	534,000
PT.NHA.0183	Phục hồi thân răng có chốt R26	534,000	-	534,000
PT.NHA.0184	Phục hồi thân răng có chốt R27	508,000	-	508,000
PT.NHA.0185	Phục hồi thân răng có chốt R28	508,000	-	508,000
PT.NHA.0186	Phục hồi thân răng có chốt R31	534,000	-	534,000
PT.NHA.0187	Phục hồi thân răng có chốt R32	534,000	-	534,000
PT.NHA.0188	Phục hồi thân răng có chốt R33	534,000	-	534,000
PT.NHA.0189	Phục hồi thân răng có chốt R34	534,000	-	534,000
PT.NHA.0190	Phục hồi thân răng có chốt R35	534,000	-	534,000
PT.NHA.0191	Phục hồi thân răng có chốt R36	534,000	-	534,000
PT.NHA.0192	Phục hồi thân răng có chốt R37	534,000	-	534,000
PT.NHA.0193	Phục hồi thân răng có chốt R38	508,000	-	508,000
PT.NHA.0194	Phục hồi thân răng có chốt R41	534,000	-	534,000
PT.NHA.0195	Phục hồi thân răng có chốt R42	534,000	-	534,000
PT.NHA.0196	Phục hồi thân răng có chốt R43	534,000	-	534,000
PT.NHA.0197	Phục hồi thân răng có chốt R44	534,000	-	534,000
PT.NHA.0198	Phục hồi thân răng có chốt R45	534,000	-	534,000
PT.NHA.0199	Phục hồi thân răng có chốt R46	534,000	-	534,000
PT.NHA.0200	Phục hồi thân răng có chốt R47	534,000	-	534,000
PT.NHA.0201	Phục hồi thân răng có chốt R48	508,000	-	508,000
PT.NHA.0210	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R11]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0211	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R12]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0212	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R13]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0213	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R14]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0214	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R15]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0215	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R16]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0216	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R17]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0217	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R18]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0218	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R21]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0219	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R22]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0220	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R23]	69,000	13,100	55,900

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NHA.0221	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R24]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0222	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R25]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0223	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R26]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0224	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R27]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0225	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R28]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0226	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R31]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0227	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R32]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0228	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R33]	66,000	13,100	52,900
PT.NHA.0229	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R34]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0230	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R35]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0231	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R36]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0232	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R37]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0233	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R38]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0234	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R41]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0235	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R42]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0236	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R43]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0237	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R44]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0238	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R45]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0239	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R46]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0240	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R47]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0241	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [R48]	69,000	13,100	55,900
PT.NHA.0242	Nạo túi lợi 1 sextant 26	217,000	-	217,000
PT.NHA.0243	Nạo túi lợi 1 sextant 36	217,000	-	217,000
PT.NHA.0245	Nạo túi lợi 1 sextant 34	204,000	-	204,000
PT.NHA.0246	Nạo túi lợi 1 sextant 44	204,000	-	204,000
PT.NHA.0247	Nạo túi lợi 1 sextant 11	217,000	-	217,000
PT.NHA.0248	Nạo túi lợi 1 sextant 12	217,000	-	217,000
PT.NHA.0249	Nạo túi lợi 1 sextant 13	204,000	-	204,000
PT.NHA.0250	Nạo túi lợi 1 sextant 14	217,000	-	217,000
PT.NHA.0251	Nạo túi lợi 1 sextant 15	204,000	-	204,000
PT.NHA.0252	Nạo túi lợi 1 sextant 16	217,000	-	217,000
PT.NHA.0253	Nạo túi lợi 1 sextant 17	217,000	-	217,000
PT.NHA.0254	Nạo túi lợi 1 sextant 18	217,000	-	217,000
PT.NHA.0255	Nạo túi lợi 1 sextant 21	204,000	-	204,000
PT.NHA.0256	Nạo túi lợi 1 sextant 22	204,000	-	204,000
PT.NHA.0257	Nạo túi lợi 1 sextant 23	204,000	-	204,000
PT.NHA.0258	Nạo túi lợi 1 sextant 24	217,000	-	217,000
PT.NHA.0259	Nạo túi lợi 1 sextant 25	217,000	-	217,000
PT.NHA.0260	Nạo túi lợi 1 sextant 27	217,000	-	217,000
PT.NHA.0261	Nạo túi lợi 1 sextant 28	204,000	-	204,000
PT.NHA.0262	Nạo túi lợi 1 sextant 31	217,000	-	217,000
PT.NHA.0263	Nạo túi lợi 1 sextant 32	204,000	-	204,000
PT.NHA.0264	Nạo túi lợi 1 sextant 33	204,000	-	204,000
PT.NHA.0265	Nạo túi lợi 1 sextant 35	204,000	-	204,000
PT.NHA.0266	Nạo túi lợi 1 sextant 37	217,000	-	217,000
PT.NHA.0267	Nạo túi lợi 1 sextant 38	204,000	-	204,000
PT.NHA.0268	Nạo túi lợi 1 sextant 41	217,000	-	217,000
PT.NHA.0269	Nạo túi lợi 1 sextant 42	217,000	-	217,000
PT.NHA.0270	Nạo túi lợi 1 sextant 43	217,000	-	217,000
PT.NHA.0271	Nạo túi lợi 1 sextant 45	204,000	-	204,000
PT.NHA.0272	Nạo túi lợi 1 sextant 46	217,000	-	217,000
PT.NHA.0273	Nạo túi lợi 1 sextant 47	217,000	-	217,000
PT.NHA.0274	Nạo túi lợi 1 sextant 48	204,000	-	204,000
PT.NHA.0275	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R26	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0276	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R44	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0277	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R11	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0278	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R12	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0279	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R13	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0280	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R14	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0281	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R15	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0282	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R16	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0283	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R17	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0284	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R18	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0285	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R21	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0286	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R22	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0287	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R23	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0288	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R24	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0289	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R25	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0290	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R27	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0291	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R28	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0292	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R31	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0293	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R32	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0294	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R33	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0295	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R34	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0296	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R35	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0297	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R36	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0298	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R37	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0299	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R38	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0300	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R41	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0301	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R42	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0302	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R43	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0303	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement - R45	336,000	212,000	124,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NHA.0304	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R46	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0305	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R47	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.0306	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement - R48	336,000	212,000	124,000
PT.NHA.2617	Trám kẽ răng 12	547,000	-	547,000
PT.NHA.2625	Trám kẽ răng 11	547,000	-	547,000
PT.NHA.2687	Điều trị tủy lại răng 16	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2688	Điều trị tủy lại răng 24	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2689	Điều trị tủy lại răng 25	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2707	Điều trị tủy lại răng 14	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2720	Điều trị tủy lại răng 13	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2721	Điều trị tủy lại răng 45	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2739	Điều trị tủy lại răng 38	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2783	Điều trị tủy lại răng 12	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2875	Điều trị tủy lại răng 22	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2876	Điều trị tủy lại răng 23	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2877	Điều trị tủy lại răng 26	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2878	Điều trị tủy lại răng 27	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2879	Điều trị tủy lại răng 28	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2880	Điều trị tủy lại răng 11	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2881	Điều trị tủy lại răng 15	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2882	Điều trị tủy lại răng 17	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2883	Điều trị tủy lại răng 18	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2884	Điều trị tủy lại răng 31	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2885	Điều trị tủy lại răng 32	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2886	Điều trị tủy lại răng 34	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2887	Điều trị tủy lại răng 35	1,670,000	954,000	716,000
PT.NHA.2888	Điều trị tủy lại răng 41	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2889	Điều trị tủy lại răng 42	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2890	Điều trị tủy lại răng 43	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2891	Điều trị tủy lại răng 44	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2892	Điều trị tủy lại răng 48	1,594,000	954,000	640,000
PT.NHA.2893	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R11]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2894	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R12]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2895	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R13]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2896	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R14]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2897	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R15]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2898	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R16]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2899	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R17]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2900	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R18]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2901	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R21]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2902	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R22]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2903	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R23]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2904	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R24]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2905	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R25]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2906	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R26]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2907	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R27]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2908	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R28]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2909	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R31]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2910	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R32]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2911	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R33]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2912	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R34]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2913	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R35]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2914	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R36]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2915	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R37]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2916	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R38]	704,000	337,000	367,000
PT.NHA.2917	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R41]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2918	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R42]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2919	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R43]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2920	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R44]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2921	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R45]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2922	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R46]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2923	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R47]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2924	Nhổ răng mọc lạc chỗ [R48]	666,000	337,000	329,000
PT.NHA.2929	Răng nhựa tháo lắp Việt Nam	330,000	-	330,000
PT.NHA.2930	Răng nhựa tháo lắp hàn quốc	458,000	-	458,000
PT.NHA.2931	Răng nhựa tháo lắp Nhật	395,000	-	395,000
PT.NHA.2932	Răng nhựa tháo lắp Mỹ	624,000	-	624,000
PT.NHA.3067	Tẩy trắng răng 2 hàm (không có máng) (bao gồm 1 type thuốc tẩy trắng)	559,000	-	559,000
PT.NHA.3068	Tẩy trắng răng 2 hàm bằng công nghệ Halogen tại phòng khám	2,490,000	-	2,490,000
PT.NHA.3069	Tẩy trắng răng 1 hàm bằng công nghệ Halogen tại phòng khám	1,437,000	-	1,437,000
PT.NHA.3070	Tẩy trắng 1 răng tại phòng khám	204,000	-	204,000
PT.NHA.3071	Nhổ răng dư kẽ giữa	279,000	-	279,000
PT.NHA.3536	Đệm hàm	508,000	-	508,000
PT.NHA.3537	Đắp mặt răng thẩm mỹ bằng composite	508,000	-	508,000
PT.NHA.3538	Răng sứ cercon	7,623,000	-	7,623,000
PT.NHA.3539	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lên 90 độ có chia chân (có gây tê)	2,541,000	-	2,541,000
PT.NHA.3541	Răng sứ tháo lắp	776,000	-	776,000
PT.NHA.3868	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R51	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3869	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R52	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3870	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R53	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3871	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R54	529,000	334,000	195,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NHA.3872	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R55	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3873	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R61	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3874	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R62	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3875	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R63	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3876	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R64	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3877	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R65	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3878	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R71	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3879	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R72	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3880	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R73	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3881	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R74	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3882	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R75	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3883	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R81	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3884	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R82	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3885	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R83	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3886	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R84	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3887	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - R85	529,000	334,000	195,000
PT.NHA.3888	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R54	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3889	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R55	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3890	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R64	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3891	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R65	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3892	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R74	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3893	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R75	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3894	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R84	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3895	Điều trị tủy răng sữa - một chân - R85	398,000	271,000	127,000
PT.NHA.3896	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R51	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3897	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R52	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3898	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R53	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3899	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R61	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3900	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R62	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3901	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R63	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3902	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R71	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3903	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R72	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3904	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R73	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3905	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R81	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3906	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R82	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3907	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân - R83	704,000	382,000	322,000
PT.NHA.3908	Nhổ răng sữa [R51]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3909	Nhổ răng sữa [R52]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3910	Nhổ răng sữa [R53]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3911	Nhổ răng sữa [R54]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3912	Nhổ răng sữa [R55]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3913	Nhổ răng sữa [R61]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3914	Nhổ răng sữa [R62]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3915	Nhổ răng sữa [R63]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3916	Nhổ răng sữa [R64]	150,000	37,300	112,700
PT.NHA.3917	Nhổ răng sữa [R65]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3918	Nhổ răng sữa [R71]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3919	Nhổ răng sữa [R72]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3920	Nhổ răng sữa [R73]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3921	Nhổ răng sữa [R74]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3922	Nhổ răng sữa [R75]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3923	Nhổ răng sữa [R81]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3924	Nhổ răng sữa [R82]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3925	Nhổ răng sữa [R83]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3926	Nhổ răng sữa [R84]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3927	Nhổ răng sữa [R85]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3928	Nhổ chân răng sữa [R51]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3929	Nhổ chân răng sữa [R52]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3930	Nhổ chân răng sữa [R53]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3931	Nhổ chân răng sữa [R54]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3932	Nhổ chân răng sữa [R55]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3933	Nhổ chân răng sữa [R61]	89,000	37,300	51,700
PT.NHA.3934	Nhổ chân răng sữa [R62]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3935	Nhổ chân răng sữa [R63]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3936	Nhổ chân răng sữa [R64]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3937	Nhổ chân răng sữa [R65]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3938	Nhổ chân răng sữa [R71]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3939	Nhổ chân răng sữa [R72]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3940	Nhổ chân răng sữa [R73]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3941	Nhổ chân răng sữa [R74]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3942	Nhổ chân răng sữa [R75]	165,000	37,300	127,700
PT.NHA.3943	Nhổ chân răng sữa [R81]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3944	Nhổ chân răng sữa [R82]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3945	Nhổ chân răng sữa [R83]	118,000	37,300	80,700
PT.NHA.3946	Nhổ chân răng sữa [R84]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.3947	Nhổ chân răng sữa [R85]	162,000	37,300	124,700
PT.NHA.4154	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Răng 38]	1,394,000	342,000	1,052,000
PT.NHA.4155	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 45 độ - R38 (gây tê)	1,914,000	342,000	1,572,000
PT.NHA.4156	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 45 độ - R48 (gây tê)	1,914,000	342,000	1,572,000
PT.NHA.4157	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 90 độ - R38 (gây tê)	1,914,000	342,000	1,572,000
PT.NHA.4158	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới - 90 độ - R48 (gây tê)	1,914,000	342,000	1,572,000
PT.NHA.4222	Nhổ răng vĩnh viễn [R11]	283,000	207,000	76,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NHA.4223	Nhổ răng vĩnh viễn [R12]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4224	Nhổ răng vĩnh viễn [R13]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4225	Nhổ răng vĩnh viễn [R18]	551,000	207,000	344,000
PT.NHA.4226	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R18]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4227	Nhổ răng vĩnh viễn [R14]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4228	Nhổ răng vĩnh viễn [R15]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4229	Nhổ răng vĩnh viễn [R16]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4230	Nhổ răng vĩnh viễn [R17]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4231	Nhổ răng vĩnh viễn [R21]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4232	Nhổ răng vĩnh viễn [R22]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4233	Nhổ răng vĩnh viễn [R23]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4234	Nhổ răng vĩnh viễn [R24]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4235	Nhổ răng vĩnh viễn [R25]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4236	Nhổ răng vĩnh viễn [R26]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4237	Nhổ răng vĩnh viễn [R27]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4238	Nhổ răng vĩnh viễn [R28]	551,000	207,000	344,000
PT.NHA.4239	Nhổ răng vĩnh viễn [R31]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4240	Nhổ răng vĩnh viễn [R32]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4241	Nhổ răng vĩnh viễn [R33]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4242	Nhổ răng vĩnh viễn [R34]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4243	Nhổ răng vĩnh viễn [R35]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4244	Nhổ răng vĩnh viễn [R36]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4245	Nhổ răng vĩnh viễn [R37]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4246	Nhổ răng vĩnh viễn [R38]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4247	Nhổ răng vĩnh viễn [R41]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4248	Nhổ răng vĩnh viễn [R42]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4249	Nhổ răng vĩnh viễn [R43]	283,000	207,000	76,000
PT.NHA.4250	Nhổ răng vĩnh viễn [R44]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4251	Nhổ răng vĩnh viễn [R45]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4252	Nhổ răng vĩnh viễn [R46]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4253	Nhổ răng vĩnh viễn [R47]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4254	Nhổ răng vĩnh viễn [R48]	295,000	207,000	88,000
PT.NHA.4255	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R11]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4256	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R12]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4257	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R13]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4258	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R14]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4259	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R15]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4260	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R16]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4261	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R17]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4263	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R21]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4264	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R22]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4265	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R23]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4266	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R24]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4267	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R25]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4268	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R26]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4269	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R27]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4270	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R31]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4271	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R32]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4272	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R33]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4273	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R34]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4274	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R35]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4275	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R36]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4276	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R37]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4277	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R41]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4278	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R42]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4279	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R43]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4280	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R44]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4281	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R45]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4282	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R46]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4283	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R47]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.4284	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R16]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4285	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R17]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4286	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R18]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4287	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R21]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4288	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R22]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4289	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R23]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4290	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R24]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4292	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R25]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4293	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R26]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4294	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R27]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4295	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R28]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4296	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R31]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4297	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R32]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4298	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R33]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4299	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R34]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4300	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R35]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4301	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R36]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4302	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R37]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4303	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R38]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4304	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R41]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4305	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R42]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4306	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R43]	282,000	190,000	92,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.NHA.4307	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R44]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4308	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R45]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4309	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R46]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4310	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R47]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4311	Nhổ chân răng vĩnh viễn [R48]	282,000	190,000	92,000
PT.NHA.4314	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1,386,000	-	1,386,000
PT.NHA.4588	Cắt lợi di động để làm hàm giả	1,016,000	-	1,016,000
PT.NHA.4589	Cắt lợi xơ cho răng mọc	267,000	-	267,000
PT.NHA.4591	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	1,525,000	-	1,525,000
PT.NHA.4592	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	890,000	-	890,000
PT.NHA.4593	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	899,000	535,000	364,000
PT.NHA.4594	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	1,340,000	820,000	520,000
PT.NHA.5987	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1,678,000	820,000	858,000
PT.NHA.5990	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	938,000	455,000	483,000
PT.NHA.5991	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	233,000	97,000	136,000
PT.NHA.6089	Nắn sai khớp thái dương hàm	255,000	103,000	152,000
PT.NHA.6206	Nhổ răng cứng khớp/chân răng bất thường	890,000	-	890,000
PT.NHA.6256	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Răng 28]	1,394,000	342,000	1,052,000
PT.NHA.6257	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Răng 18]	1,394,000	342,000	1,052,000
PT.NHA.6258	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Răng 48]	1,394,000	342,000	1,052,000
PT.NHA.6289	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R28]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.6290	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R38]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.6291	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [R48]	218,000	102,000	116,000
PT.NHA.6318	Cùi giả Ziconia	1,210,000	-	1,210,000
PT.NHA.6319	Cắt mào răng	424,000	-	424,000
PT.NHI.3169	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	2,443,000	295,000	2,148,000
PT.NS.0001	Sinh thiết polyp	357,000	-	357,000
PT.PK.0002	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	564,000	344,000	220,000
PT.PK.0066	NST (Đo nonstress test)	446,000	-	446,000
PT.PK.0070	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mô tam thai	10,783,000	2,945,000	7,838,000
PT.PK.0071	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mô tử thai	15,396,000	2,945,000	12,451,000
PT.PK.1222	Chăm thuốc mỏng gà âm hộ	113,000	-	113,000
PT.PK.1223	Chăm thuốc mỏng gà âm đạo	85,000	-	85,000
PT.PK.1224	Chăm thuốc mỏng cổ tử cung	78,000	-	78,000
PT.PK.2718	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	7,605,000	1,935,000	5,670,000
PT.PK.2872	Cắt đốt / xoắn nang naboth cổ tử cung	484,000	-	484,000
PT.PK.3025	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	8,147,000	1,965,000	6,182,000
PT.PK.3953	Đóng rò trực tràng - âm đạo	7,030,000	3,579,000	3,451,000
PT.PK.3956	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	7,030,000	3,579,000	3,451,000
PT.PK.3957	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	7,031,000	3,579,000	3,452,000
PT.PK.3958	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	7,030,000	3,579,000	3,451,000
PT.PK.3978	Máy thăm mỹ tầng sinh môn thành sau (Trộn gói)	7,392,000	-	7,392,000
PT.PK.5477	Cắt u nang buồng trứng xoắn	8,700,000	2,944,000	5,756,000
PT.PK.5479	Cắt u nang buồng trứng	8,700,000	2,944,000	5,756,000
PT.PK.5481	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	8,700,000	2,944,000	5,756,000
PT.PK.5483	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	8,700,000	2,944,000	5,756,000
PT.PK.5495	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	13,908,000	7,397,000	6,511,000
PT.PK.5496	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	9,271,000	4,867,000	4,404,000
PT.PK.5497	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	6,326,000	3,342,000	2,984,000
PT.PK.5498	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	10,530,000	4,838,000	5,692,000
PT.PK.5499	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	10,476,000	4,585,000	5,891,000
PT.PK.5501	Khâu tử cung do nạo thủng	6,273,000	2,782,000	3,491,000
PT.PK.5511	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	12,628,000	6,145,000	6,483,000
PT.PK.5512	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	12,594,000	6,130,000	6,464,000
PT.PK.5513	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	13,446,000	5,914,000	7,532,000
PT.PK.5514	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	9,586,000	3,876,000	5,710,000
PT.PK.5516	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	10,471,000	3,876,000	6,595,000
PT.PK.5518	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	8,700,000	3,876,000	4,824,000
PT.PK.5520	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	7,605,000	3,555,000	4,250,000
PT.PK.5522	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	6,649,000	2,944,000	3,705,000
PT.PK.5524	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	14,162,000	6,575,000	7,587,000
PT.PK.5525	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	10,472,000	4,289,000	6,183,000
PT.PK.5527	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	10,471,000	3,322,000	7,149,000
PT.PK.5529	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	11,004,000	5,071,000	5,933,000
PT.PK.5530	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	12,057,000	5,546,000	6,511,000
PT.PK.5531	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	11,004,000	5,071,000	5,933,000
PT.PK.5532	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	11,004,000	5,071,000	5,933,000
PT.PK.5533	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	11,004,000	5,071,000	5,933,000
PT.PK.5534	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	11,004,000	5,071,000	5,933,000
PT.PK.5535	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	7,515,000	3,507,000	4,008,000
PT.PK.5536	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	14,161,000	5,071,000	9,090,000
PT.PK.5537	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	12,320,000	5,071,000	7,249,000
PT.PK.5538	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	11,004,000	5,071,000	5,933,000
PT.PK.5539	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	8,351,000	3,725,000	4,626,000
PT.PK.5540	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	10,471,000	3,766,000	6,705,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.PK.5541	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	6,415,000	2,844,000	3,571,000
PT.PK.5542	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	8,008,000	2,677,000	5,331,000
PT.PK.5544	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	11,039,000	5,558,000	5,481,000
PT.PK.5545	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	7,180,000	3,668,000	3,512,000
PT.PK.5547	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	11,039,000	5,558,000	5,481,000
PT.PK.5549	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	11,039,000	5,558,000	5,481,000
PT.PK.5551	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	11,039,000	5,558,000	5,481,000
PT.PK.5553	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	6,161,000	2,828,000	3,333,000
PT.PK.5555	Nội soi buồng tử cung can thiệp	9,606,000	4,394,000	5,212,000
PT.PK.5557	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	9,606,000	4,394,000	5,212,000
PT.PK.5559	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	9,606,000	4,394,000	5,212,000
PT.PK.5561	Cắt u thành âm đạo	8,008,000	2,048,000	5,960,000
PT.PK.5562	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	5,544,000	1,482,000	4,062,000
PT.PK.5565	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	12,015,000	5,528,000	6,487,000
PT.PK.5566	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	6,161,000	2,828,000	3,333,000
PT.PK.5568	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	11,039,000	1,482,000	9,557,000
PT.PK.5570	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê]	9,606,000	3,430,647	6,175,353
PT.PK.5572	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	11,004,000	2,167,000	8,837,000
PT.PK.5573	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	12,319,000	3,680,000	8,639,000
PT.PK.5574	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	14,162,000	6,575,000	7,587,000
PT.PK.6004	Phẫu thuật cắt bỏ âm hộ đơn thuần	8,008,000	2,761,000	5,247,000
PT.PK.6009	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	6,410,000	2,860,000	3,550,000
PT.PK.6011	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	6,410,000	2,860,000	3,550,000
PT.PK.6017	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải rãnh lược	17,904,000	7,919,000	9,985,000
PT.PK.6281	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai + Triệt sản	10,274,000	2,332,000	7,942,000
PT.PK.6283	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai + Triệt sản	13,243,000	2,945,000	10,298,000
PT.PK.6337	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai + Triệt sản	15,707,000	2,945,000	12,762,000
PT.PK.6338	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây tê]	12,594,000	5,067,365	7,526,635
PT.PK.6339	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [Gây tê]	10,753,000	5,128,365	5,624,635
PT.PK.6340	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê]	14,784,000	4,838,833	9,945,167
PT.PK.6341	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [Gây tê]	13,446,000	4,838,833	8,607,167
PT.PK.6342	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [Gây tê]	13,446,000	5,135,953	8,310,047
PT.PK.6343	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [Gây tê]	13,908,000	5,912,275	7,995,725
PT.PK.6344	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê]	9,271,000	3,242,733	6,028,267
PT.PK.6345	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê]	10,530,000	3,053,167	7,476,833
PT.PK.6346	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê]	10,476,000	3,063,069	7,412,931
PT.PK.6347	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê]	9,300,000	2,915,101	6,384,899
PT.PK.6348	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Gây tê]	13,359,000	4,427,813	8,931,187
PT.PK.6349	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê]	7,515,000	1,500,832	6,014,168
PT.PK.6350	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Gây tê]	11,252,000	4,127,499	7,124,501
PT.PK.6351	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây tê]	14,161,000	4,127,499	10,033,501
PT.PK.6352	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây tê]	12,320,000	4,127,499	8,192,501
PT.PK.6353	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [Gây tê]	11,004,000	4,127,499	6,876,501
PT.PK.6354	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [Gây tê]	12,015,000	4,591,025	7,423,975
PT.PK.6355	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê]	8,008,000	2,026,009	5,981,991
PT.PK.6356	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê]	6,160,000	1,408,368	4,751,632
PT.PK.6357	Cắt u thành âm đạo [Gây tê]	8,008,000	1,390,243	6,617,757
PT.PK.6358	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê]	3,530,000	1,240,793	2,289,207
PT.PK.6359	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê]	9,188,000	4,559,585	4,628,415
PT.PK.6360	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê]	11,039,000	4,559,585	6,479,415
PT.PK.6361	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê]	11,039,000	4,559,585	6,479,415
PT.PK.6362	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê]	11,039,000	4,559,585	6,479,415
PT.PK.6363	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê]	11,039,000	4,559,585	6,479,415
PT.PK.6364	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Gây tê]	7,222,000	2,072,359	5,149,641
PT.PK.6365	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê]	6,649,000	2,265,043	4,383,957
PT.PK.6366	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê]	14,162,000	5,574,918	8,587,082
PT.PK.6367	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê]	10,472,000	3,289,567	7,182,433
PT.PK.6368	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [Gây tê]	11,004,000	4,127,499	6,876,501
PT.PK.6369	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [Gây tê]	12,057,000	4,207,183	7,849,817
PT.PK.6370	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê]	11,004,000	4,127,499	6,876,501
PT.PK.6371	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê]	11,004,000	4,127,499	6,876,501
PT.PK.6372	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê]	9,606,000	3,430,647	6,175,353
PT.PK.6373	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê]	9,606,000	3,430,647	6,175,353
PT.PK.6374	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa [Gây tê]	9,130,000	4,286,151	4,843,849
PT.PK.6375	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [Gây tê]	11,045,000	4,312,243	6,732,757
PT.PK.6376	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê]	6,114,000	1,745,496	4,368,504
PT.PK.6377	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [Gây tê]	11,004,000	4,127,499	6,876,501
PT.PK.6378	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Gây tê]	11,004,000	4,127,499	6,876,501
PT.PK.6379	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) [Gây tê]	11,661,000	5,029,533	6,631,467

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.PK.6380	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [Gây tê]	8,794,000	4,127,499	4,666,501
PT.PK.6381	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược [Gây tê]	17,904,000	6,244,513	11,659,487
PT.PK.6382	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Gây tê]	9,705,000	2,915,101	6,789,899
PT.PK.6383	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [Gây tê]	20,989,000	7,771,717	13,217,283
PT.PK.6384	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu [Gây tê]	12,628,000	4,978,571	7,649,429
PT.PK.6385	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung đường âm đạo [Gây tê]	6,909,000	2,806,465	4,102,535
PT.PK.6386	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai + Triệt sản [Gây tê]	10,274,000	1,500,832	8,773,168
PT.PK.6387	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau bong non [Gây tê]	9,671,000	1,500,832	8,170,168
PT.PK.6388	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + Thất động mạch hạ vị [Gây tê]	7,974,000	1,500,832	6,473,168
PT.PK.6389	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc u nang buồng trứng [Gây tê]	9,734,000	1,500,832	8,233,168
PT.PK.6390	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc nhân xơ tử cung [Gây tê]	12,482,000	1,500,832	10,981,168
PT.PK.6391	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + thất động mạch tử cung [Gây tê]	7,312,000	1,500,832	5,811,168
PT.PK.6392	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai [Gây tê]	8,928,000	1,500,832	7,427,168
PT.PK.6393	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	8,429,000	1,500,832	6,928,168
PT.PK.6394	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau tiền đạo [Gây tê]	9,734,000	1,500,832	8,233,168
PT.PK.6395	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + cắt tử cung cấp cứu sau sinh [Gây tê]	14,048,000	1,500,832	12,547,168
PT.PK.6396	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 [Gây tê]	9,405,000	2,199,780	7,205,220
PT.PK.6397	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mô tam thai [Gây tê]	10,783,000	2,199,780	8,583,220
PT.PK.6398	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Mô tử thai [Gây tê]	15,396,000	2,199,780	13,196,220
PT.PK.6399	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai + Triệt sản [Gây tê]	13,243,000	2,199,780	11,043,220
PT.PK.6400	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai + Triệt sản [Gây tê]	15,707,000	2,199,780	13,507,220
PT.PK.6401	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau tiền đạo [Gây tê]	9,296,000	2,199,780	7,096,220
PT.PK.6402	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau bong non [Gây tê]	9,296,000	2,199,780	7,096,220
PT.PK.6403	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 [Gây tê]	10,783,000	2,199,780	8,583,220
PT.PK.6404	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc u nang buồng trứng [Gây tê]	10,902,000	2,199,780	8,702,220
PT.PK.6405	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + bóc u nang buồng trứng [Gây tê]	12,450,000	2,199,780	10,250,220
PT.PK.6406	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc nhân xơ tử cung [Gây tê]	12,450,000	2,199,780	10,250,220
PT.PK.6407	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + thất động mạch tử cung [Gây tê]	9,429,000	2,199,780	7,229,220
PT.PK.6408	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thất động mạch tử cung [Gây tê]	10,128,000	2,199,780	7,928,220
PT.PK.6409	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thất động mạch hạ vị [Gây tê]	9,354,000	2,199,780	7,154,220
PT.PK.6410	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thất động mạch hạ vị [Gây tê]	10,902,000	2,199,780	8,702,220
PT.PK.6411	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	9,891,000	2,199,780	7,691,220
PT.PK.6412	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	11,676,000	2,199,780	9,476,220
PT.PK.6413	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh [Gây tê]	14,838,000	2,199,780	12,638,220
PT.PK.6414	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai [Gây tê]	11,901,000	2,199,780	9,701,220
PT.PK.6415	Phẫu thuật lấy thai lần 4 [Gây tê]	12,569,000	2,199,780	10,369,220
PT.PK.6416	Phẫu thuật lấy thai lần 4 + đoạn sản (triệt sản) [Gây tê]	13,685,000	2,199,780	11,485,220
PT.PK.6417	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh [Gây tê]	14,088,000	2,199,780	11,888,220
PT.PK.6418	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai [Gây tê]	14,365,000	2,199,780	12,165,220
PT.PK.6419	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thất động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê]	8,943,000	2,572,277	6,370,723
PT.PK.6420	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê]	7,605,000	2,450,989	5,154,011
PT.PK.6421	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê]	9,586,000	2,946,465	6,639,535
PT.PK.6422	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê]	10,471,000	2,946,465	7,524,535
PT.PK.6423	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	6,410,000	1,975,981	4,434,019
PT.PK.6424	Phẫu thuật thất động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê]	6,326,000	1,990,196	4,335,804
PT.PK.6425	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê]	6,273,000	1,856,164	4,416,836
PT.PK.6426	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vô cơ choáng [Gây tê]	8,351,000	2,907,191	5,443,809
PT.PK.6427	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê]	7,202,000	2,265,043	4,936,957
PT.PK.6428	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây tê]	10,471,000	2,882,611	7,588,389
PT.PK.6429	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê]	7,214,000	2,213,991	5,000,009
PT.PK.6430	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê]	8,700,000	2,946,465	5,753,535
PT.PK.6431	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê]	7,180,000	2,723,585	4,456,415
PT.PK.6432	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê]	6,161,000	2,089,451	4,071,549
PT.PK.6433	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê]	10,471,000	2,351,117	8,119,883
PT.PK.6434	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	6,410,000	1,975,981	4,434,019
PT.PK.6435	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê]	6,415,000	2,151,009	4,263,991
PT.PK.6436	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Gây tê]	9,101,000	2,583,829	6,517,171
PT.PK.6437	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê]	8,008,000	1,894,511	6,113,489
PT.PK.6438	Khoét chóp cổ tử cung [Gây tê]	4,082,000	1,889,469	2,192,531
PT.PM.0001	Thủ thuật chọc dò tủy sống	357,000	-	357,000
PT.PM.0002	Thủ thuật đặt sonde tiểu	2,685,000	-	2,685,000
PT.PM.0004	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	7,340,000	2,564,000	4,776,000
PT.PM.0005	Sonde dạ dày	118,000	-	118,000
PT.PM.2713	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau tiền đạo	9,296,000	2,945,000	6,351,000
PT.PM.2714	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau bong non	9,671,000	2,332,000	7,339,000
PT.PM.2715	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 - Nhau bong non	9,296,000	2,945,000	6,351,000
PT.PM.2737	Rút dây oxy	1,011,000	-	1,011,000
PT.PM.2738	Chi phí y cụ rút sonde	2,529,000	-	2,529,000
PT.PM.2983	Thủ thuật đặt nội phế quản	820,000	-	820,000
PT.PM.3649	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	7,515,000	2,332,000	5,183,000
PT.PM.3651	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2	9,405,000	2,945,000	6,460,000
PT.PM.3653	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3	10,783,000	2,945,000	7,838,000
PT.PM.3655	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + Thất động mạch hạ vị	7,832,000	2,332,000	5,500,000
PT.PM.3657	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc u nang buồng trứng	9,734,000	2,332,000	7,402,000
PT.PM.3659	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc u nang buồng trứng	10,902,000	2,945,000	7,957,000
PT.PM.3661	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + bóc u nang buồng trứng	12,450,000	2,945,000	9,505,000
PT.PM.3663	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + bóc nhân xơ tử cung	12,482,000	2,332,000	10,150,000
PT.PM.3665	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + bóc nhân xơ tử cung	12,450,000	2,945,000	9,505,000
PT.PM.3667	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + thất động mạch tử cung	7,312,000	2,332,000	4,980,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.PM.3669	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + thắt động mạch tử cung	9,429,000	2,945,000	6,484,000
PT.PM.3671	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch tử cung	10,128,000	2,945,000	7,183,000
PT.PM.3673	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị	9,354,000	2,945,000	6,409,000
PT.PM.3675	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + thắt động mạch hạ vị	10,902,000	2,945,000	7,957,000
PT.PM.3677	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Song thai	8,928,000	2,332,000	6,596,000
PT.PM.4010	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1,505,000	587,000	918,000
PT.PM.4333	Lấy sỏi bàng quang	7,741,000	4,098,000	3,643,000
PT.PM.4373	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	5,459,000	1,242,000	4,217,000
PT.PM.4550	Thủ thuật đặt ống thông khí màng nhĩ - 1 bên - Gây tê	3,200,000	-	3,200,000
PT.PM.4551	Thủ thuật đặt ống thông khí màng nhĩ - 2 bên - Gây tê	5,207,000	-	5,207,000
PT.PM.5485	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	9,705,000	4,307,000	5,398,000
PT.PM.5487	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	9,300,000	4,307,000	4,993,000
PT.PM.5488	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	13,359,000	5,929,000	7,430,000
PT.PM.5490	Phẫu thuật nội soi soi sa sinh dục nữ	20,989,000	9,153,000	11,836,000
PT.PM.5491	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	11,045,000	5,089,000	5,956,000
PT.PM.5493	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	9,101,000	4,027,000	5,074,000
PT.PM.6247	Nắn, cố định trật khớp vai không có chỉ định phẫu thuật	1,417,000	-	1,417,000
PT.PT.1396	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (Phải)	47,000	-	47,000
PT.TC.0001	Thủ thuật tiêm trong da	39,000	-	39,000
PT.TC.0002	Tiền mê CDHA(CITI, MRI)	803,000	-	803,000
PT.TC.0003	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 01 khớp (thuốc Diprospan inj 1ml)	431,000	-	431,000
PT.TMH.0041	Rửa mũi	120,000	-	120,000
PT.TMH.0042	Rửa tai 2 bên	120,000	-	120,000
PT.TMH.0043	Làm thuốc tai/ thanh quản (Nhi khoa)	91,000	20,500	70,500
PT.TMH.0044	Khí dung mũi họng	121,000	20,400	100,600
PT.TMH.0045	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + Vách ngăn + Cuốn mũi	12,435,000	-	12,435,000
PT.TMH.0046	Phẫu thuật lấy dị vật tai [Gây mê]	2,976,000	514,000	2,462,000
PT.TMH.0047	Lấy gai vách ngăn	3,700,000	-	3,700,000
PT.TMH.0048	Phẫu thuật vách ngăn + Cuốn mũi	7,777,000	-	7,777,000
PT.TMH.0049	Mổ ngày	6,729,000	-	6,729,000
PT.TMH.0050	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + cắt políp + Cuốn mũi	10,883,000	-	10,883,000
PT.TMH.0051	Phẫu thuật cắt amydal + u nang tuyến giáp	10,714,000	-	10,714,000
PT.TMH.0052	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + chỉnh hình cuốn mũi	8,074,000	-	8,074,000
PT.TMH.0053	Rút MECHE mũi sau mổ	357,000	-	357,000
PT.TMH.0054	Xông họng	120,000	-	120,000
PT.TMH.0055	Cắt amidan + nạo V.A + Ponype mũi	9,286,000	-	9,286,000
PT.TMH.0057	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + cắt políp + Vách ngăn	11,841,000	-	11,841,000
PT.TMH.0058	Phẫu thuật nội soi vi phẫu mũi xoang + chỉnh lại vách ngăn+ bóc dính cuốn giữa vào vách ngăn + khe mũi trên mở rộng	15,065,000	-	15,065,000
PT.TMH.0059	Cắt amydales + phẫu thuật cuốn mũi	7,589,000	-	7,589,000
PT.TMH.0060	Lấy gai vách ngăn + Cuốn mũi dưới	5,926,000	-	5,926,000
PT.TMH.0061	Phẫu thuật cắt amydales + vách ngăn + cuốn mũi	10,476,000	-	10,476,000
PT.TMH.0063	Đốt cầm máu sau cắt amidan	1,623,000	-	1,623,000
PT.TMH.0065	Lấy dị vật tai (trơn gói)	4,011,000	-	4,011,000
PT.TMH.0081	Fess + Nạo va + Cắt cuốn mũi giữa	16,423,000	-	16,423,000
PT.TMH.2595	Phẫu thuật nội soi vi phẫu mũi xoang + cắt cuốn mũi + xén vách ngăn dưới niêm mạc	19,276,000	-	19,276,000
PT.TMH.2679	Phẫu thuật nội soi mũi xoang + tách dính cuốn mũi	11,516,000	-	11,516,000
PT.TMH.3125	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	7,016,000	2,777,000	4,239,000
PT.TMH.3126	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	6,403,000	3,873,000	2,530,000
PT.TMH.3127	Phẫu thuật nạo sàng hàm	6,964,000	-	6,964,000
PT.TMH.3128	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	6,385,000	2,955,000	3,430,000
PT.TMH.3129	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	6,385,000	2,955,000	3,430,000
PT.TMH.3130	Phẫu thuật nội soi mở xoang	7,307,000	-	7,307,000
PT.TMH.3137	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng + hàm	7,307,000	-	7,307,000
PT.TMH.4030	Cắt polyp ống tai [Gây tê]	1,196,000	602,000	594,000
PT.TMH.4031	Cắt polyp ống tai [Gây mê]	3,741,000	1,990,000	1,751,000
PT.TMH.4375	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	7,160,000	1,085,000	6,075,000
PT.TMH.4538	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [Gây mê]	4,417,000	2,672,000	1,745,000
PT.TMH.4539	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [Gây tê]	2,854,000	1,277,000	1,577,000
PT.TMH.4546	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 1 bên	6,353,000	3,040,000	3,313,000
PT.TMH.4548	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 2 bên	9,514,000	3,040,000	6,474,000
PT.TMH.4610	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng (Nhi khoa)	1,740,000	663,000	1,077,000
PT.TMH.4611	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (Nhi khoa)	6,834,000	3,144,000	3,690,000
PT.TMH.4612	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [Gây mê]	8,060,000	3,720,000	4,340,000
PT.TMH.4613	Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ	8,060,000	3,720,000	4,340,000
PT.TMH.4614	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	3,388,000	1,415,000	1,973,000
PT.TMH.4615	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	5,796,000	3,040,000	2,756,000
PT.TMH.4616	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [Gây mê]	3,333,000	1,334,000	1,999,000
PT.TMH.4617	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [Gây tê]	2,201,000	834,000	1,367,000
PT.TMH.4620	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	2,447,000	954,000	1,493,000
PT.TMH.4626	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	8,400,000	3,873,000	4,527,000
PT.TMH.4627	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	12,270,000	4,937,000	7,333,000
PT.TMH.4628	Phẫu thuật mở cạnh mũi	9,352,000	4,922,000	4,430,000
PT.TMH.4629	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	16,349,000	9,019,000	7,330,000
PT.TMH.4630	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	5,971,000	2,750,000	3,221,000
PT.TMH.4631	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	3,403,000	1,574,000	1,829,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TMH.4632	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Gây mê]	3,388,000	1,415,000	1,973,000
PT.TMH.4633	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	5,975,000	3,188,000	2,787,000
PT.TMH.4634	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	7,302,000	3,873,000	3,429,000
PT.TMH.4635	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	7,302,000	3,873,000	3,429,000
PT.TMH.4636	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	7,302,000	3,873,000	3,429,000
PT.TMH.4637	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	7,302,000	3,873,000	3,429,000
PT.TMH.4638	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	8,398,000	3,873,000	4,525,000
PT.TMH.4639	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	6,871,000	3,188,000	3,683,000
PT.TMH.4640	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	6,871,000	3,188,000	3,683,000
PT.TMH.4641	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	6,870,000	3,188,000	3,682,000
PT.TMH.4642	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	6,870,000	3,188,000	3,682,000
PT.TMH.4643	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	3,388,000	1,415,000	1,973,000
PT.TMH.4649	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	8,231,000	2,355,000	5,876,000
PT.TMH.4652	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	6,114,000	2,814,000	3,300,000
PT.TMH.4653	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	6,776,000	1,574,000	5,202,000
PT.TMH.4654	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	3,912,000	1,574,000	2,338,000
PT.TMH.4655	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	2,447,000	954,000	1,493,000
PT.TMH.4656	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	4,667,000	2,012,000	2,655,000
PT.TMH.4657	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	6,434,000	2,955,000	3,479,000
PT.TMH.4658	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản, ...) [Gây mê]	8,618,000	4,159,000	4,459,000
PT.TMH.4659	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	7,837,000	4,159,000	3,678,000
PT.TMH.4664	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	2,447,000	954,000	1,493,000
PT.TMH.4673	Phẫu thuật cắt môm trầm theo đường miệng	8,250,000	3,771,000	4,479,000
PT.TMH.6024	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi (Nhi khoa)	6,456,000	3,002,000	3,454,000
PT.TMH.6035	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Dao điện]	8,232,000	1,648,000	6,584,000
PT.TMH.6036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	8,232,000	3,771,000	4,461,000
PT.TMH.6037	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	2,060,000	790,000	1,270,000
PT.TMH.6090	Nắn sống mũi sau chấn thương (Nhi khoa)	5,104,000	2,672,000	2,432,000
PT.TMH.6113	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên [Gây mê]	4,928,000	3,040,000	1,888,000
PT.TMH.6183	Phẫu thuật cắt u Amidan- Bàng dao điện	8,232,000	1,648,000	6,584,000
PT.TMH.6184	Phẫu thuật cắt u Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	8,250,000	3,771,000	4,479,000
PT.TMH.6379	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Gây mê] (Nhi khoa)	8,232,000	1,085,000	7,147,000
PT.TMH.6380	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Dao điện] (Nhi khoa)	7,162,000	1,648,000	5,514,000
PT.TMH.6381	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Nhi khoa)	6,160,000	3,040,000	3,120,000
PT.TMH.6382	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale [Gây tê]	6,114,000	1,410,927	4,703,073
PT.TMH.6383	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [Gây tê]	2,060,000	494,863	1,565,137
PT.TMH.6384	Phẫu thuật rò sống mũi [Gây tê]	10,382,000	4,828,069	5,553,931
PT.TMH.6385	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) [Gây tê]	8,618,000	1,760,333	6,857,667
PT.TMH.6386	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) [Gây tê]	3,912,000	1,286,990	2,625,010
PT.TMH.6387	Phẫu thuật cắt Amidan [Gây tê]	8,232,000	630,846	7,601,154
PT.TMH.6388	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma [Gây tê]	8,232,000	2,367,927	5,864,073
PT.TMH.6389	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [Gây tê]	8,231,000	1,888,423	6,342,577
PT.TMH.6390	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator [Gây tê]	6,776,000	1,286,990	5,489,010
PT.TMH.6391	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Gây tê]	3,403,000	1,286,990	2,116,010
PT.TMH.6392	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [Gây tê]	8,060,000	2,709,775	5,350,225
PT.TMH.6393	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [Gây tê]	5,975,000	2,066,167	3,908,833
PT.TMH.6394	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Gây tê]	7,302,000	2,751,167	4,550,833
PT.TMH.6395	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Gây tê]	5,544,000	1,410,927	4,133,073
PT.TMH.6396	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt [Gây tê]	6,747,000	1,598,927	5,148,073
PT.TMH.6397	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer) [Gây tê]	7,837,000	1,760,333	6,076,667
PT.TMH.6398	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Gây tê]	6,870,000	2,066,167	4,803,833
PT.TMH.6399	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [Gây tê]	6,403,000	2,751,167	3,651,833
PT.TMH.6400	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [Gây tê]	7,302,000	2,751,167	4,550,833
PT.TMH.6401	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator) [Gây tê]	8,398,000	2,751,167	5,646,833
PT.TMH.6402	Phẫu thuật cắt u Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm [Gây tê]	8,232,000	2,367,927	5,864,073
PT.TMH.6403	Phẫu thuật cắt môm trầm theo đường miệng [Gây tê]	8,250,000	2,367,927	5,882,073
PT.TMH.6404	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Gây tê]	7,302,000	2,751,167	4,550,833
PT.TMH.6405	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [Gây tê]	6,385,000	1,551,927	4,833,073
PT.TMH.6406	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Gây tê]	6,385,000	1,551,927	4,833,073
PT.TMH.6407	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Gây tê]	8,400,000	2,751,167	5,648,833
PT.TMH.6408	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [Gây tê]	7,811,000	2,751,167	5,059,833
PT.TMH.6409	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi [Gây tê]	6,871,000	2,066,167	4,804,833
PT.TMH.6410	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi [Gây tê]	6,871,000	2,066,167	4,804,833
PT.TMH.6411	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [Gây tê]	6,870,000	2,066,167	4,803,833
PT.TMH.6412	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [Gây tê]	6,434,000	1,551,927	4,882,073
PT.TMH.6413	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tịt cận xương chũm [Gây tê]	5,440,000	2,709,775	2,730,225
PT.TMH.6414	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi [Gây tê]	7,866,000	2,076,340	5,789,660
PT.TMH.6415	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [Gây tê]	5,796,000	2,076,340	3,719,660
PT.TMH.6416	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Gây tê]	5,971,000	1,628,167	4,342,833
PT.TMH.6417	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [Gây tê]	7,302,000	2,751,167	4,550,833
PT.TMH.6418	Mở sào bảo [Gây tê]	7,654,000	2,709,775	4,944,225
PT.TMH.6419	Mở sào bảo - thượng nhĩ [Gây tê]	8,350,000	2,709,775	5,640,225
PT.TMH.6420	Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ [Gây tê]	8,060,000	2,709,775	5,350,225
PT.TMH.6421	Vá nhĩ đơn thuần [Gây tê]	6,134,000	2,709,775	3,424,225
PT.TMH.6422	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên [Gây tê]	4,928,000	2,076,340	2,851,660
PT.TMH.6423	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 1 bên [Gây tê]	6,353,000	2,076,340	4,276,660

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TMH.6424	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ - 2 bên [Gây tê]	9,514,000	2,076,340	7,437,660
PT.TP.0200	Thông tiểu (lưu)	178,000	90,100	87,900
PT.TP.0201	Thụt tháo phân	149,000	82,100	66,900
PT.TP.0202	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	335,000	152,000	183,000
PT.TP.0203	Chọc hút tế bào tuyến giáp	204,000	110,000	94,000
PT.TP.0204	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi (Nhi khoa)	353,000	137,000	216,000
PT.TP.0205	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	301,000	-	301,000
PT.TP.0206	Chọc hút khí màng phổi	334,000	143,000	191,000
PT.TP.0207	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	301,000	-	301,000
PT.TP.0208	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	372,000	198,000	174,000
PT.TP.0209	Nong niệu đạo	437,000	241,000	196,000
PT.TP.0210	Đốt Papiloma,condyloma(sùi mào gà)	483,000	-	483,000
PT.TP.0211	Kỹ thuật sinh thiết da	330,000	-	330,000
PT.TP.0212	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	2,201,000	262,000	1,939,000
PT.TP.0228	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	772,000	559,000	213,000
PT.TP.0229	Đặt nội khí quản 2 nồng	1,067,000	568,000	499,000
PT.TP.0230	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1,029,000	479,000	550,000
PT.TP.0231	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	310,000	151,000	159,000
PT.TP.0232	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	305,000	176,000	129,000
PT.TP.0233	Mở thông bàng quang [Gây tê tại chỗ] (Nhi khoa)	2,008,000	373,000	1,635,000
PT.TP.0234	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	305,000	152,000	153,000
PT.TP.0235	Chọc dịch tủy sống - Chưa bao gồm kim chọc dò	353,000	107,000	246,000
PT.TP.0236	Rửa dạ dày cấp cứu	1,233,000	119,000	1,114,000
PT.TP.0238	Cắt sùi mào gà	1,349,000	-	1,349,000
PT.TP.0240	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	446,000	-	446,000
PT.TP.0241	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	322,000	-	322,000
PT.TP.0242	Bạch biến	230,000	-	230,000
PT.TP.0245	Lột nhẹ da mặt	733,000	-	733,000
PT.TP.0246	Móng quặp	438,000	-	438,000
PT.TP.0247	Sinh thiết vú	3,172,000	-	3,172,000
PT.TP.0248	Soi thực quản dạ dày gấp giun	1,837,000	-	1,837,000
PT.TP.0255	Mở rộng lỗ sáo [Gây mê]	2,167,000	1,242,000	925,000
PT.TP.0256	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín (Nhi khoa)	1,067,000	589,000	478,000
PT.TP.0257	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	3,022,000	831,000	2,191,000
PT.TP.0258	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nồng	1,278,000	653,000	625,000
PT.TP.0259	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	950,000	559,000	391,000
PT.TP.0260	Điều trị hạ kali/ canxi máu	1,063,000	-	1,063,000
PT.TP.0261	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	1,839,000	155,000	1,684,000
PT.TP.0262	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	1,063,000	-	1,063,000
PT.TP.0263	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	462,000	177,000	285,000
PT.TP.0264	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	2,918,000	596,000	2,322,000
PT.TP.0268	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	1,211,000	653,000	558,000
PT.TP.0276	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	762,000	-	762,000
PT.TP.0278	Thảo xoắn đại tràng xích ma	904,000	-	904,000
PT.TP.0280	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm ngoại trú	111,000	-	111,000
PT.TP.0281	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm ngoại trú	141,000	-	141,000
PT.TP.0282	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	210,000	-	210,000
PT.TP.0283	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	155,000	-	155,000
PT.TP.0284	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	224,000	-	224,000
PT.TP.0285	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	248,000	-	248,000
PT.TP.0288	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (từ 5cm trở lên)	529,000	-	529,000
PT.TP.0289	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	810,000	-	810,000
PT.TP.0290	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	834,000	-	834,000
PT.TP.0291	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	1,227,000	-	1,227,000
PT.TP.0292	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	1,121,000	-	1,121,000
PT.TP.0293	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	438,000	-	438,000
PT.TP.0294	Cắt phymosis	2,598,000	-	2,598,000
PT.TP.0295	Cắt phymosis ở trẻ em có mê	3,287,000	-	3,287,000
PT.TP.0323	Cổ định gãy xương sườn	818,000	-	818,000
PT.TP.0327	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	6,032,000	231,000	5,801,000
PT.TP.0328	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	3,069,000	-	3,069,000
PT.TP.0329	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	3,507,000	-	3,507,000
PT.TP.0333	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang) đã bao gồm dụng cụ phẫu thuật	15,259,000	-	15,259,000
PT.TP.0334	Mở thông dạ dày qua nội soi	6,034,000	2,697,000	3,337,000
PT.TP.0336	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	7,478,000	3,928,000	3,550,000
PT.TP.0338	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	8,492,000	5,090,000	3,402,000
PT.TP.0339	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1,806,000	728,000	1,078,000
PT.TP.0341	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	9,137,000	5,964,000	3,173,000
PT.TP.0342	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	9,037,000	5,814,000	3,223,000
PT.TP.0343	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	9,037,000	5,090,000	3,947,000
PT.TP.0345	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	5,250,000	3,241,000	2,009,000
PT.TP.0347	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0348	Phẫu thuật nội soi cắt lách	7,544,000	4,390,000	3,154,000
PT.TP.0349	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	7,537,000	3,316,000	4,221,000
PT.TP.0350	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	7,392,000	3,093,000	4,299,000
PT.TP.0353	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.0354	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng I thì	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.0355	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0356	Phẫu thuật nội soi nang thận	10,332,000	-	10,332,000
PT.TP.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	7,087,000	3,950,000	3,137,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.036	Thông tiểu	178,000	90,100	87,900
PT.TP.0369	Phẫu thuật xén vách ngăn qua nội soi	6,723,000	-	6,723,000
PT.TP.0370	Phẫu thuật cắt polyp qua nội soi đại tràng	6,271,000	-	6,271,000
PT.TP.0371	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	6,012,000	-	6,012,000
PT.TP.0373	Phẫu thuật lấy sỏi thận	14,043,000	-	14,043,000
PT.TP.0374	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	6,349,000	4,098,000	2,251,000
PT.TP.0375	Cắt đoạn dạ dày	11,784,000	7,266,000	4,518,000
PT.TP.0376	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi (chưa tính đinh)	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0378	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú	8,777,000	4,803,000	3,974,000
PT.TP.0379	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0381	Cắt lại đại tràng do ung thư	7,911,000	4,470,000	3,441,000
PT.TP.0383	Phẫu thuật cắt gan nhỏ	13,010,000	8,133,000	4,877,000
PT.TP.0384	Phẫu thuật nội soi thông vòi trứng	10,075,000	-	10,075,000
PT.TP.0390	Phẫu thuật đóng đinh xương 1 cẳng chân (chưa tính đinh)	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0392	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (chưa bao gồm sonde)	6,980,000	4,027,000	2,953,000
PT.TP.0393	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị gãy trật củ Monteggia (theo phương pháp Bouyala)	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0395	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	7,094,000	3,750,000	3,344,000
PT.TP.0396	Phẫu thuật đặt khung cố định ngoài(chưa bao gồm khung cố định)	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0397	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	7,961,000	3,985,000	3,976,000
PT.TP.0403	Phẫu thuật cắt sẹo cơ rút tạo hình	6,904,000	-	6,904,000
PT.TP.0405	Phẫu thuật mở cơ trực tràng điều trị co thắt	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0410	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0415	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.0417	Phẫu thuật u quái cùng cụt	8,208,000	-	8,208,000
PT.TP.0420	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	7,087,000	3,750,000	3,337,000
PT.TP.0422	Phẫu thuật bóc u kích thước 3cm-10cm	7,029,000	-	7,029,000
PT.TP.0423	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0424	Phẫu thuật nối gân gấp ngón tay (chưa bao gồm chỉ Ethilon)	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.0426	Phẫu thuật viêm phúc mạc,tắc ruột	7,764,000	-	7,764,000
PT.TP.0427	Phẫu thuật tắc ruột sau phẫu thuật	7,764,000	-	7,764,000
PT.TP.0428	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	7,517,000	3,720,000	3,797,000
PT.TP.0429	Phẫu thuật sáo bảo màng nhĩ mềm	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0430	Phẫu thuật nội soi mổ xương chũm	8,754,000	-	8,754,000
PT.TP.0431	Phẫu thuật nội soi vẹo vách ngăn	7,029,000	-	7,029,000
PT.TP.0434	Phẫu thuật cắt polyp tai qua nội soi mềm	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.0435	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	8,806,000	5,215,000	3,591,000
PT.TP.0436	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh cổ bên	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0438	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	10,549,000	-	10,549,000
PT.TP.0439	Phẫu thuật mở xoang hàm	6,875,000	1,415,000	5,460,000
PT.TP.0440	Phẫu thuật cắt u thành bên họng	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0441	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	6,019,000	2,832,000	3,187,000
PT.TP.0442	Khâu vết thương mạch máu chi	7,764,000	-	7,764,000
PT.TP.0443	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng	7,764,000	-	7,764,000
PT.TP.0444	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang,đại tràng Sigma	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0445	Cắt đoạn ruột non (Nhi khoa)	6,650,000	4,629,000	2,021,000
PT.TP.0446	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng,làm hậu môn nhân tạo	10,332,000	-	10,332,000
PT.TP.0448	Phẫu thuật thoát vị khó : đùi,bị có cắt ruột	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0450	Phẫu thuật nối ống mật chủ-hồng tràng dẫn lưu trong gan và cắt gan	10,448,000	-	10,448,000
PT.TP.0452	Phẫu thuật cắt đuôi tụy và cắt lách	9,031,000	4,485,000	4,546,000
PT.TP.0453	Phẫu thuật nối ống mật chủ-tá tràng	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.0455	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương	7,124,000	4,472,000	2,652,000
PT.TP.0456	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	6,790,000	3,316,000	3,474,000
PT.TP.0457	Phẫu thuật nối niệu quản-đai thận	5,840,000	-	5,840,000
PT.TP.0459	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	5,997,000	2,321,000	3,676,000
PT.TP.0461	Phẫu thuật cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	7,787,000	-	7,787,000
PT.TP.0462	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết hợp xương	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0463	Phẫu thuật bàn chân khèo bẩm sinh	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0464	Phẫu thuật hội chứng Volkmann không có kết hợp xương	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0467	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng cơ rút nếp gấp tự nhiên	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0471	Phẫu thuật bàn tay,chỉnh hình phức tạp	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0472	Phẫu thuật viêm xương khớp háng (Nhi khoa)	6,025,000	2,887,000	3,138,000
PT.TP.0475	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0476	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	6,445,000	3,750,000	2,695,000
PT.TP.0480	Phẫu thuật bàn chân khèo	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0481	Phẫu thuật đục nạo xương viêm và chuyển vật da che phủ	6,271,000	-	6,271,000
PT.TP.0482	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	5,876,000	2,790,000	3,086,000
PT.TP.0484	Phẫu thuật cắt u nang tiêu xương,ghép xương	6,346,000	3,746,000	2,600,000
PT.TP.0485	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0486	Phẫu thuật cắt u cơ xâm lấn	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0490	Phẫu thuật gỡ dính gân	6,388,000	-	6,388,000
PT.TP.0491	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.0493	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	6,005,000	2,612,000	3,393,000
PT.TP.0495	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	5,997,000	2,321,000	3,676,000
PT.TP.0496	Phẫu thuật Miles	10,382,000	-	10,382,000
PT.TP.0497	Phẫu thuật mở dạ dày thông tá tràng nuôi ăn	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0498	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0501	Phẫu thuật cắt bán phần từ cung đường âm đạo	6,786,000	3,736,000	3,050,000
PT.TP.0503	Phẫu thuật cắt u đại tràng	7,764,000	-	7,764,000
PT.TP.0504	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	7,528,000	3,579,000	3,949,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.0505	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	8,909,000	5,090,000	3,819,000
PT.TP.0506	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	10,561,000	6,191,000	4,370,000
PT.TP.0507	Phẫu thuật vết thương máu chuyên xương đùi	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0509	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	12,056,000	8,288,000	3,768,000
PT.TP.0512	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	9,027,000	2,896,000	6,131,000
PT.TP.0513	Phẫu thuật u xương xoang trán và chấn thương vỡ thành trước xoang trán	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0514	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	8,626,000	-	8,626,000
PT.TP.0518	Phẫu thuật thoát vị có đặt Mesh	7,029,000	-	7,029,000
PT.TP.0519	Phẫu thuật cắt lọc bóng dưới 10% diện tích cơ thể	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.0520	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel ở trẻ nhỏ	7,380,000	4,241,000	3,139,000
PT.TP.0521	Phẫu thuật ghép da đơn giản	4,093,000	-	4,093,000
PT.TP.0522	Phẫu thuật trĩ,dò cạnh hậu môn	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0523	Phẫu thuật cắt ruột thừa (viêm ruột thừa)	6,028,000	-	6,028,000
PT.TP.0524	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	7,097,000	3,579,000	3,518,000
PT.TP.0525	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	6,945,000	-	6,945,000
PT.TP.0526	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	7,389,000	4,151,000	3,238,000
PT.TP.0529	Phẫu thuật bóc nhân xo tử cung	7,905,000	-	7,905,000
PT.TP.0530	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản,đoạn lưng	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0531	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc	8,113,000	-	8,113,000
PT.TP.0532	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương cẳng chân	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0537	Phẫu thuật sa sinh dục	8,208,000	-	8,208,000
PT.TP.0538	Phẫu thuật nối gân đơn giản	6,904,000	-	6,904,000
PT.TP.0539	Phẫu thuật polyp hậu môn	6,137,000	-	6,137,000
PT.TP.0540	Phẫu thuật u dưới da đầu > 5cm	4,923,000	-	4,923,000
PT.TP.0541	Phẫu thuật u dưới da đầu 2- 5cm	4,104,000	-	4,104,000
PT.TP.0544	Phẫu thuật KHXX gây nối khớp đầu dưới xương quay	6,028,000	3,750,000	2,278,000
PT.TP.0549	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm - Gây tê	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0550	Phẫu thuật cắt lõi xương (gây mê)	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0551	Phẫu thuật xén ngắn mũi dưới niêm mạc	6,904,000	-	6,904,000
PT.TP.0552	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	6,768,000	4,615,000	2,153,000
PT.TP.0553	Phẫu thuật cắt cụt chi trên	5,265,000	3,741,000	1,524,000
PT.TP.0557	Phẫu thuật dẫn lưu thận	5,740,000	-	5,740,000
PT.TP.0558	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	5,740,000	-	5,740,000
PT.TP.0559	Phẫu thuật vẹo khớp khuỷu đi chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0560	Phẫu thuật cắt u xương, sun	6,134,000	3,746,000	2,388,000
PT.TP.0566	Phẫu thuật KHXX gãy xương mác đơn thuần	6,445,000	3,750,000	2,695,000
PT.TP.0568	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	6,773,000	3,750,000	3,023,000
PT.TP.0570	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ tay	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0572	Phẫu thuật ghép da 10-20% diện tích bóng cơ thể (không tính dao bào da)	5,191,000	-	5,191,000
PT.TP.0573	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ chân	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0574	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	6,012,000	2,644,000	3,368,000
PT.TP.0576	Phẫu thuật viêm tóa lan lớn,viêm tấy 1/2 mặt	3,128,000	-	3,128,000
PT.TP.0577	Phẫu thuật vạ nhĩ đơn thuần	6,025,000	3,720,000	2,305,000
PT.TP.0580	Phẫu thuật cắt u nang,phẫu thuật tuyến giáp	7,391,000	-	7,391,000
PT.TP.0584	Phẫu thuật nối vị trắng	6,012,000	2,664,000	3,348,000
PT.TP.0585	Phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	7,720,000	-	7,720,000
PT.TP.0589	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0590	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.0591	Phẫu thuật dẫn lưu abscess dưới cơ hoành	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0592	Phẫu thuật dẫn lưu abscess tồn lưu trên,dưới cơ hoành	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0593	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	6,931,000	2,514,000	4,417,000
PT.TP.0594	Phẫu thuật abscess hậu môn,có mở lỗ rò	6,028,000	-	6,028,000
PT.TP.0595	Phẫu thuật mở thông dạ dày	4,505,000	2,514,000	1,991,000
PT.TP.0597	Phẫu thuật khâu lại bực thành bụng đơn thuần	5,711,000	-	5,711,000
PT.TP.0598	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chén gạc cầm máu	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0599	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật (Nhi khoa)	5,986,000	2,664,000	3,322,000
PT.TP.0600	Phẫu thuật lấy giun dị vật ở ruột non	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0601	Phẫu thuật cắt túi thừa Merkel	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0602	Phẫu thuật sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.0606	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0608	Phẫu thuật vẹo khuỷu,đục sửa trục	6,838,000	-	6,838,000
PT.TP.061	Thở oxy trung tâm dưới 30 phút (3L/1 phút)	39,000	-	39,000
PT.TP.0612	Phẫu thuật co rút gân Achilles	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0614	Phẫu thuật làm cứng khớp tự thể chức năng	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0616	Phẫu thuật cắt u xương sun lạnh tinh	6,747,000	3,746,000	3,001,000
PT.TP.0618	Phẫu thuật cắt lọc da,cơ,cân trên 3% diện tích cơ thể	3,128,000	-	3,128,000
PT.TP.0619	Phẫu thuật cắt lọc hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể	3,730,000	-	3,730,000
PT.TP.0620	Phẫu thuật cắt lọc da,cơ,cân dưới 3% diện tích cơ thể	3,444,000	-	3,444,000
PT.TP.0623	Phẫu thuật abscess tồn lưu	4,923,000	-	4,923,000
PT.TP.0629	Phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5 cm	3,069,000	-	3,069,000
PT.TP.0631	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn (gây tê)	488,000	-	488,000
PT.TP.0632	Phẫu thuật chích áp xe tầng sinh môn	7,040,000	807,000	6,233,000
PT.TP.0633	Dẫn lưu áp xe gan	6,977,000	2,832,000	4,145,000
PT.TP.0635	Phẫu thuật dẫn lưu abscess phổi	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0636	Phẫu thuật dẫn lưu khoang Retzius	3,128,000	-	3,128,000
PT.TP.0638	Phẫu thuật khâu kín vết thương thủng ngực	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0639	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	4,304,000	-	4,304,000
PT.TP.0640	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 2 bên	6,161,000	3,040,000	3,121,000
PT.TP.0642	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn (gây mê)	1,493,000	-	1,493,000
PT.TP.0643	Phẫu thuật nạo túi viêm quanh răng	1,493,000	-	1,493,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.0644	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	3,751,000	954,000	2,797,000
PT.TP.0645	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0646	Phẫu thuật lấy dị vật đường âm đạo	3,744,000	573,000	3,171,000
PT.TP.0647	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	6,050,000	2,248,000	3,802,000
PT.TP.0648	Mở thông bàng quang trên xương mu [Mổ mở]	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.0649	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	3,128,000	-	3,128,000
PT.TP.0650	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0651	Phẫu thuật rút đinh các loại (Nhi khoa)	5,280,000	1,731,000	3,549,000
PT.TP.0652	Phẫu thuật sửa sẹo xấu,nếp nhăn nhỏ	2,146,000	-	2,146,000
PT.TP.0653	Phẫu thuật tháo bỏ ngón tay,ngón chân	1,871,000	-	1,871,000
PT.TP.0654	Phẫu thuật tháo đốt bàn	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0655	Mổ bóc nhân xơ vú	3,486,000	948,000	2,538,000
PT.TP.0656	Thủ thuật xuyên đinh,kéo tạ	446,000	-	446,000
PT.TP.0657	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,002,000	559,000	443,000
PT.TP.0658	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) (Nhi khoa)	758,000	559,000	199,000
PT.TP.0659	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,937,000	989,000	948,000
PT.TP.0660	Thủ thuật chọc abscess gan có siêu âm màu	746,000	-	746,000
PT.TP.0661	Thủ thuật đặt catheter tĩnh mạch rốn	527,000	-	527,000
PT.TP.0662	Lấy dị vật thực quản đường cổ	8,391,000	3,579,000	4,812,000
PT.TP.0664	Thủ thuật nong da quy đầu	527,000	-	527,000
PT.TP.0665	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	319,000	110,000	209,000
PT.TP.0666	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	73,000	11,100	61,900
PT.TP.0667	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	1,092,000	185,000	907,000
PT.TP.0668	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	454,000	137,000	317,000
PT.TP.0669	Thut tháo chuẩn bị sạch đại tràng	305,000	82,100	222,900
PT.TP.0670	Thủ thuật chọc hút dẫn lưu abscess phổi	446,000	-	446,000
PT.TP.0672	Thủ thuật chọc,sinh thiết u vùng hăm mặt có gây mê	688,000	-	688,000
PT.TP.0673	Thủ thuật sinh thiết tai giữa có gây mê	818,000	-	818,000
PT.TP.0674	Thủ thuật đốt cuốn mũi có gây mê	1,048,000	-	1,048,000
PT.TP.0675	Chọc rửa xoang hàm gây tê	608,000	278,000	330,000
PT.TP.0676	Thủ thuật mổ cắt trĩ	746,000	-	746,000
PT.TP.0677	Thủ thuật tạo mỏm cắt	2,598,000	-	2,598,000
PT.TP.0679	Thủ thuật hút đàm	146,000	-	146,000
PT.TP.0680	Thủ thuật chọc dò khớp gối	488,000	-	488,000
PT.TP.0681	Thủ thuật chọc abscess phần mềm lớn	861,000	-	861,000
PT.TP.0682	Thủ thuật chấp quá phát mô tế	1,406,000	-	1,406,000
PT.TP.0683	Thủ thuật bóc màng giả	322,000	-	322,000
PT.TP.0684	Thủ thuật đốt lông siêu tê điện	301,000	-	301,000
PT.TP.0685	Thủ thuật chọc ống tai ngoài có gây mê	446,000	-	446,000
PT.TP.0686	Thủ thuật tiêm thuốc vào cuốn mũi có gây mê	446,000	-	446,000
PT.TP.0687	Thủ thuật máng bột xương đùi	336,000	-	336,000
PT.TP.0688	Thủ thuật máng bột xương cẳng chân	310,000	-	310,000
PT.TP.0689	Thủ thuật máng bột xương cẳng tay	303,000	-	303,000
PT.TP.0690	Thủ thuật máng bột xương cánh tay	285,000	-	285,000
PT.TP.0691	Thủ thuật máng bột xương bàn chân,bàn tay	292,000	-	292,000
PT.TP.0692	Thủ thuật đốt chồi rốn (đã có dây đốt)	446,000	-	446,000
PT.TP.0693	Thủ thuật tiêm qua xương chày / 1 lần	230,000	-	230,000
PT.TP.0694	Thủ thuật chiếu đèn vàng da / ngày	321,000	-	321,000
PT.TP.0695	Phẫu thuật trĩ/abscess rò hậu môn,có mở lỗ rò	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.0697	Khâu thủng dạ dày và rửa ruột	7,251,000	-	7,251,000
PT.TP.0698	Cắt bỏ tinh hoàn	4,017,000	2,321,000	1,696,000
PT.TP.0699	Cắt đường rò hậu môn	4,104,000	-	4,104,000
PT.TP.0700	Chọc hút abscess gan	446,000	-	446,000
PT.TP.0701	Mổ nội soi thai ngoài tử cung	7,764,000	-	7,764,000
PT.TP.0703	Phẫu thuật thoát vị bẹn	5,167,000	-	5,167,000
PT.TP.0704	Phẫu thuật treo hậu môn,trục tràng 1 thì	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0705	Phẫu thuật bướu giáp đơn thuần	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0706	Phẫu thuật bướu Basedow	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0707	Phẫu thuật K giáp có nạo hạch	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0709	Phẫu thuật u vú	6,536,000	-	6,536,000
PT.TP.0711	Phẫu thuật u đại tràng làm hậu môn nhân tạo	10,332,000	-	10,332,000
PT.TP.0712	Phẫu thuật u đại tràng có nối ruột bằng máy	10,964,000	-	10,964,000
PT.TP.0713	Phẫu thuật cắt u mạc treo	9,031,000	4,670,000	4,361,000
PT.TP.0716	Phẫu thuật cắt u tụy (mô mỡ)	9,844,000	-	9,844,000
PT.TP.0718	Cắt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo(TORP)	7,029,000	-	7,029,000
PT.TP.0720	Trích nhọt,abscess	118,000	-	118,000
PT.TP.0721	U mỡ,u bã đậu,seco,tổ chức dưới da < 5cm	1,227,000	-	1,227,000
PT.TP.0722	U mỡ,u bã đậu,seco,tổ chức dưới da 5cm-10cm	1,667,000	-	1,667,000
PT.TP.0723	U mỡ,u bã đậu,seco,tổ chức dưới da > 10cm	1,967,000	-	1,967,000
PT.TP.0724	Công tiêm SAT(Huyết thanh ngừa uốn ván)	42,000	-	42,000
PT.TP.0725	Máy vết thương < 5cm	481,000	-	481,000
PT.TP.0726	Máy vết thương 5cm-10cm	748,000	-	748,000
PT.TP.0727	Máy vết thương >10cm	1,796,000	-	1,796,000
PT.TP.0728	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	3,156,000	-	3,156,000
PT.TP.0730	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (1 bên)	3,329,000	2,318,000	1,011,000
PT.TP.0731	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	3,743,000	1,126,000	2,617,000
PT.TP.0733	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.0735	Thêm khâu gân cơ	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.0736	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (2 bên)	4,859,000	2,318,000	2,541,000
PT.TP.0737	Hội chứng Guyon	3,874,000	-	3,874,000
PT.TP.0738	Hội chứng rãnh khuỷu	4,477,000	-	4,477,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.0739	Hội chứng cơ sắp tròn	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.0740	Liệt liên cột trước	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0741	Liệt mác	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0742	Liệt gập khuỷu (Chuyển gân cơ)	14,925,000	-	14,925,000
PT.TP.0743	Liệt dạng vai (chuyển gân cơ)	14,925,000	-	14,925,000
PT.TP.0744	Liệt ngực dài (winging scapular)	14,925,000	-	14,925,000
PT.TP.0745	Gãy xương bàn tay - ngón tay (kết hợp xương)	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.0747	Cổ tay - bàn tay	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0748	Ngón tay: - 1 - 2 ngón	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0750	Nếu có khâu - ghép thần kinh	5,191,000	-	5,191,000
PT.TP.0751	Tạo đốt ngón một	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0752	Hàn khớp cổ tay - Tạo đốt ngón một	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.0753	Hàn khớp cổ tay	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0754	Khối u bàn tay: Kyste màng bao gân	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0755	Khối u bàn tay: Kyste bao hoạt dịch	3,287,000	-	3,287,000
PT.TP.0757	Ghép da ngón tay	2,596,000	-	2,596,000
PT.TP.0758	Cắt sẹo - vạt da chéo ngón tay	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.0759	Cắt sẹo - vạt da trụ giữa	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.0760	Cắt sẹo - Vạt da liên cột sau	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.0761	Vạt da Sural	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.0762	Ghép da cẳng tay, cẳng chân, đùi: Diện tích nhỏ + vừa (6 x 10cm)	6,489,000	-	6,489,000
PT.TP.0763	Ghép da cẳng tay, cẳng chân, đùi: Diện tích lớn	7,787,000	-	7,787,000
PT.TP.0764	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	524,000	204,000	320,000
PT.TP.0766	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	3,825,000	706,000	3,119,000
PT.TP.0767	Đỡ đẻ ngồi ngược	4,704,000	1,002,000	3,702,000
PT.TP.0768	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	4,720,000	1,227,000	3,493,000
PT.TP.0769	Forceps sản khoa	3,948,000	952,000	2,996,000
PT.TP.0771	Soi ối	447,000	48,500	398,500
PT.TP.0772	Đốt laser cổ tử cung	450,000	159,000	291,000
PT.TP.0773	Chích apxe tuyến vú	554,000	219,000	335,000
PT.TP.0774	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	770,000	388,000	382,000
PT.TP.0777	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	2,440,000	-	2,440,000
PT.TP.0778	Giác hút	3,948,000	952,000	2,996,000
PT.TP.0779	Lâm thuốc âm đạo	146,000	-	146,000
PT.TP.0780	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.0781	Hút thai dưới 12 tuần	1,753,000	-	1,753,000
PT.TP.0782	Nạo hút thai trứng	1,417,000	772,000	645,000
PT.TP.0783	Nạo hút thai trứng (thai lớn)	2,336,000	-	2,336,000
PT.TP.0784	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	2,468,000	-	2,468,000
PT.TP.0785	Tháo dụng cụ tử cung	351,000	-	351,000
PT.TP.0787	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	1,093,000	-	1,093,000
PT.TP.0790	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3,467,000	1,898,000	1,569,000
PT.TP.0791	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	446,000	-	446,000
PT.TP.0792	Đề không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kê thuốc gây tê)	2,530,000	-	2,530,000
PT.TP.0793	Bóc nhân xơ vú	3,609,000	984,000	2,625,000
PT.TP.0794	Chích áp xe tuyến Bartholin	1,653,000	831,000	822,000
PT.TP.0795	Bóc nang tuyến Bartholin	2,593,000	1,274,000	1,319,000
PT.TP.0796	Triệt sản nam	1,520,000	-	1,520,000
PT.TP.0797	Triệt sản nữ	2,646,000	-	2,646,000
PT.TP.0798	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.0799	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	3,730,000	-	3,730,000
PT.TP.0802	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	9,261,000	3,736,000	5,525,000
PT.TP.0803	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.0804	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	1,794,000	-	1,794,000
PT.TP.0806	Phẫu thuật bóc nang, nhân dị căn âm đạo, tăng sinh môn	8,208,000	-	8,208,000
PT.TP.0807	Nội xoay thai	746,000	-	746,000
PT.TP.0809	Chọc hút noãn	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0810	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0811	Đo tim thai bằng Doppler	118,000	-	118,000
PT.TP.0813	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	8,322,000	4,963,000	3,359,000
PT.TP.0814	Máy thăm tử cung sau sanh	5,990,000	-	5,990,000
PT.TP.0817	Mổ cắt hoàn toàn tử cung ngã bụng	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.0818	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	484,000	317,000	167,000
PT.TP.0819	TT chiếu đốt chồi rốn	446,000	-	446,000
PT.TP.0820	Phẫu thuật lấy dị vật âm đạo	1,506,000	573,000	933,000
PT.TP.0821	PT lấy khối u máu tử cung, tăng sinh môn	1,106,000	-	1,106,000
PT.TP.0822	Phẫu thuật lấy máu tử cung tăng sinh môn (Nhi khoa)	3,772,000	2,248,000	1,524,000
PT.TP.0824	PT nội s13/252448oi thông vòi trứng	10,075,000	-	10,075,000
PT.TP.0826	PT abscess phần phụ (mô hơ)	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0827	PT nội soi nang nước cạnh tai vòi	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0828	PT nội soi abscess phần phụ	7,391,000	-	7,391,000
PT.TP.0829	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1,563,000	159,000	1,404,000
PT.TP.0830	PT cắt bán phần tử cung ngã âm đạo	8,208,000	-	8,208,000
PT.TP.0831	PT cắt toàn bộ tử cung ngã bụng	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0834	PT Wertheim Meigs	10,448,000	-	10,448,000
PT.TP.0836	Đo CTG (Đo tim thai + cơn gò tử cung)	438,000	-	438,000
PT.TP.0838	Stress test	373,000	-	373,000
PT.TP.0839	Đo nhãn áp	59,000	25,900	33,100
PT.TP.0840	Thử kính loạn thị	130,000	-	130,000
PT.TP.0841	Soi đáy mắt	47,000	-	47,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.0843	Cắt bỏ chấp có bọc	220,000	78,400	141,600
PT.TP.0844	Thông lệ đạo một mắt	662,000	59,400	602,600
PT.TP.0845	Thông lệ đạo hai mắt	663,000	94,400	568,600
PT.TP.0846	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc [1 mắt] (Nhi khoa)	161,000	78,400	82,600
PT.TP.0847	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc [2 mắt] (Nhi khoa)	233,000	78,400	154,600
PT.TP.0848	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	73,000	-	73,000
PT.TP.0849	Lấy dị vật kết mạc nông (2 mắt)	116,000	-	116,000
PT.TP.0853	Mổ quặm 1 mi - gây tê	1,282,000	638,000	644,000
PT.TP.0859	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê) (Nhi khoa)	1,054,000	327,000	727,000
PT.TP.0861	Mổ quặm 1 mi [Gây mê]	2,704,000	1,235,000	1,469,000
PT.TP.0862	Phẫu thuật quặm 2 mi [Gây mê]	5,248,000	1,417,000	3,831,000
PT.TP.0863	Phẫu thuật quặm 4 mi [Gây mê]	9,738,000	1,837,000	7,901,000
PT.TP.0865	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	234,000	107,000	127,000
PT.TP.0866	Điện châm kích thích	723,000	395,000	328,000
PT.TP.0868	Điện võng mạc	147,000	94,000	53,000
PT.TP.0870	Đo thị lực khách quan	101,000	-	101,000
PT.TP.0872	Chữa bong mắt do hàn điện	631,000	-	631,000
PT.TP.0873	Rửa cùng đỏ	251,000	41,600	209,400
PT.TP.0874	Điện đi điều trị (1 lần)	127,000	20,400	106,600
PT.TP.0875	Phẫu thuật mức nội nhãn	5,233,000	539,000	4,694,000
PT.TP.0876	Khoét bỏ nhân cầu	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.0878	Lấy sạn vôi kết mạc (1 mắt)	121,000	-	121,000
PT.TP.0879	Lấy sạn vôi kết mạc (2 mắt)	147,000	-	147,000
PT.TP.0880	Đốt lông xiêu (1 mắt)	105,000	-	105,000
PT.TP.0881	Đốt lông xiêu (2 mắt)	174,000	-	174,000
PT.TP.0884	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.0885	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	8,208,000	-	8,208,000
PT.TP.0886	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	7,391,000	-	7,391,000
PT.TP.0887	Soi bóng đồng tử	7,464,000	29,900	7,434,100
PT.TP.0888	Phẫu thuật mở bề có hoặc không cắt bề	3,001,000	1,104,000	1,897,000
PT.TP.0890	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	9,722,000	1,212,000	8,510,000
PT.TP.0891	Phẫu thuật u có và đa tạo hình	1,947,000	-	1,947,000
PT.TP.0892	Phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1,807,000	1,234,000	573,000
PT.TP.0893	Phẫu thuật u kết mạc nông	2,334,000	-	2,334,000
PT.TP.0894	Lấy dị vật tiền phòng	2,614,000	1,112,000	1,502,000
PT.TP.0895	Lấy dị vật hốc mắt	4,496,000	893,000	3,603,000
PT.TP.0899	Khâu phục hồi bờ mi	1,511,000	693,000	818,000
PT.TP.0900	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,511,000	926,000	585,000
PT.TP.0901	Chích mù hốc mắt	446,000	-	446,000
PT.TP.0902	Cắt bỏ túi lệ	3,000,000	840,000	2,160,000
PT.TP.0904	Khâu cò mi- 2 mắt	2,994,000	400,000	2,594,000
PT.TP.0905	Phẫu thuật khâu phủ kết mạc	3,741,000	638,000	3,103,000
PT.TP.0906	Cắt u kết mạc không và	1,273,000	755,000	518,000
PT.TP.0908	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	2,691,000	291,000	2,400,000
PT.TP.0909	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	4,708,000	-	4,708,000
PT.TP.0911	Điện đông thể mi	2,253,000	474,000	1,779,000
PT.TP.0912	Siêu âm điều trị (1 ngày) (Nhi khoa)	76,000	45,600	30,400
PT.TP.0913	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	91,000	59,500	31,500
PT.TP.0914	Điện rung mắt quang động	86,000	-	86,000
PT.TP.0915	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	73,000	-	73,000
PT.TP.0916	Lấy máu làm huyết thanh	78,000	54,800	23,200
PT.TP.0917	Cắt chỉ giác mạc (1 mắt)	361,000	32,900	328,100
PT.TP.0918	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	301,000	-	301,000
PT.TP.0920	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	4,532,000	2,223,000	2,309,000
PT.TP.0922	Khâu cò mi, tháo cò	1,502,000	400,000	1,102,000
PT.TP.0923	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	746,000	-	746,000
PT.TP.0924	U bạch mạch kết mạc	746,000	-	746,000
PT.TP.0925	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	5,610,000	2,654,000	2,956,000
PT.TP.0926	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.0927	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	14,925,000	-	14,925,000
PT.TP.0933	Phẫu thuật lác (2 mắt)	5,223,000	-	5,223,000
PT.TP.0934	Phẫu thuật lác (1 mắt)	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0935	Đeo kính	57,000	-	57,000
PT.TP.0937	Thay 1 thủy tinh thể trọn gói(mô cườm)-thể thủy tinh OMC/alcon	3,730,000	-	3,730,000
PT.TP.0938	Cắt bỏ túi lệ phủ kết mạc	1,192,000	-	1,192,000
PT.TP.0939	Cắt u bì kết mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,794,000	-	1,794,000
PT.TP.0941	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	1,947,000	520,000	1,427,000
PT.TP.0942	Phẫu thuật thay thủy tinh thể trọn gói (Alcon)	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0943	Phẫu thuật thay thủy tinh thể trọn gói (OMC)	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0944	Phẫu thuật hẹp khe mi	4,496,000	643,000	3,853,000
PT.TP.0946	Kyste nốt ruồi	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0947	Khâu da 1 mắt	301,000	-	301,000
PT.TP.0948	Khâu da 2 mắt	603,000	-	603,000
PT.TP.0949	Tiếp khâu túi lệ mũi	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0950	Phẫu thuật cắt da mí thừa 1 mí	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0951	Phẫu thuật cắt da mí thừa 2 mí	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.0952	Phẫu thuật cắt da mí thừa 2 mí (2 mắt)	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0953	Phẫu thuật cắt da mí thừa 2 mí (thẩm mỹ)	8,208,000	-	8,208,000
PT.TP.0954	Cắt u nhú	5,970,000	-	5,970,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.0955	Cắt u vàng 1 mi	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.0957	Cắt u vàng 3 mi	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.0958	Cắt u vàng 2 mi	9,701,000	-	9,701,000
PT.TP.0959	Siêu âm chân đoán (1 mắt) A/B	42,000	-	42,000
PT.TP.0960	Siêu âm chân đoán (2 mắt) A/B	86,000	-	86,000
PT.TP.0961	Cắt chỉ da mi mắt (1 mắt)	73,000	-	73,000
PT.TP.0962	Chụp hình đáy mắt (1 mắt)	103,000	-	103,000
PT.TP.0963	Chụp hình đáy mắt (2 mắt)	198,000	-	198,000
PT.TP.0964	Đặt contactlens	301,000	-	301,000
PT.TP.0965	Đốt Paplioma	230,000	-	230,000
PT.TP.0966	Khâu hở mi trong liệt dây VII	1,493,000	-	1,493,000
PT.TP.0968	Chích áp xe thành sau họng [Gây mê]	795,000	263,000	532,000
PT.TP.0970	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	1,355,000	278,000	1,077,000
PT.TP.0973	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây tê]	295,000	194,000	101,000
PT.TP.0974	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê]	953,000	673,000	280,000
PT.TP.0976	Phẫu thuật cắt polyp mũi - Gây tê	1,212,000	454,051	757,949
PT.TP.0977	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	2,104,000	-	2,104,000
PT.TP.0979	Phẫu thuật cắt polyp mũi [Gây mê]	6,845,000	663,000	6,182,000
PT.TP.0983	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	3,251,000	447,000	2,804,000
PT.TP.0984	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	811,000	447,000	364,000
PT.TP.0985	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	3,287,000	-	3,287,000
PT.TP.0986	Mở khí quản thường quy	1,834,000	719,000	1,115,000
PT.TP.0987	Làm thuốc tai (không kê tiền thuốc)	117,000	20,500	96,500
PT.TP.0988	Làm thuốc thanh quản	73,000	-	73,000
PT.TP.0989	Lấy dị vật họng miệng - đơn giản	242,000	40,800	201,200
PT.TP.0990	Lấy dị vật họng miệng- phức tạp	788,000	40,800	747,200
PT.TP.0991	Chích rạch màng nhĩ	147,000	61,200	85,800
PT.TP.0992	Thông vòi nhĩ (Nhi khoa)	175,000	86,600	88,400
PT.TP.0993	Nong vòi nhĩ	101,000	-	101,000
PT.TP.0994	Chọc hút dịch vành tai	146,000	52,600	93,400
PT.TP.0995	Chích rạch vành tai	351,000	-	351,000
PT.TP.0996	Lấy nút biểu bì ống tai (đơn giản)	147,000	62,900	84,100
PT.TP.0997	Lấy nút biểu bì ống tai (phức tạp)	264,000	62,900	201,100
PT.TP.0998	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [Gây mê]	748,000	62,900	685,100
PT.TP.0999	Phương pháp Proetz	128,000	57,600	70,400
PT.TP.1001	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	77,000	20,400	56,600
PT.TP.1003	Bê cuốn mũi	795,000	133,000	662,000
PT.TP.1005	Nhét bắc mũi trước	206,000	116,000	90,000
PT.TP.1006	Nhét bắc mũi sau	206,000	116,000	90,000
PT.TP.1007	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 02 bên	1,637,000	-	1,637,000
PT.TP.1007.17	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R17]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1009	Đốt họng hạt bằng nhiệt	305,000	79,100	225,900
PT.TP.1010	Chọc hút u nang sàng mũi	746,000	-	746,000
PT.TP.1011	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [Gây tê]	1,154,000	602,000	552,000
PT.TP.1012	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [Gây mê]	3,608,000	1,990,000	1,618,000
PT.TP.1013	Sinh thiết vòm mũi họng	993,000	-	993,000
PT.TP.1014	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	7,905,000	-	7,905,000
PT.TP.1015	Soi thanh quản cắt papilloma	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.1016	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.1017	Soi thực quản bằng ống mềm	330,000	-	330,000
PT.TP.1020	Thông vòi nhĩ nội soi	344,000	-	344,000
PT.TP.1021	Nong vòi nhĩ nội soi	301,000	-	301,000
PT.TP.1022	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxel (1 bên)	293,000	-	293,000
PT.TP.1025	Mổ sào bào thượng nhĩ	7,517,000	3,720,000	3,797,000
PT.TP.1026	Mổ sào bào - thượng nhĩ	8,201,000	3,720,000	4,481,000
PT.TP.1029	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	7,835,000	-	7,835,000
PT.TP.1033	Mổ u tuyến mang tai	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.1036	Phẫu thuật cuốn dưới, cuốn giữa	3,287,000	-	3,287,000
PT.TP.1039	Mổ kết hợp xương gò má	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.1040	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	9,567,000	4,922,000	4,645,000
PT.TP.1044	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	158,000	-	158,000
PT.TP.1045	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	316,000	-	316,000
PT.TP.1046	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	74,000	32,300	41,700
PT.TP.1048	Phẫu thuật nhổ răng khó	454,000	-	454,000
PT.TP.1049	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	278,000	-	278,000
PT.TP.1050	Rạch áp xe trong miệng	337,000	-	337,000
PT.TP.1051	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	158,000	-	158,000
PT.TP.1055	Cắt củng 1 chân	832,000	-	832,000
PT.TP.1056	Nạo túi lợi 1 sextant	230,000	-	230,000
PT.TP.1058	Lấy u lành dưới 3cm	2,003,000	-	2,003,000
PT.TP.1059	Lấy u lành trên 3cm	2,956,000	-	2,956,000
PT.TP.1060	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,971,000	1,014,000	957,000
PT.TP.1063	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	233,000	-	233,000
PT.TP.1064	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	733,000	-	733,000
PT.TP.1065	Phẫu thuật cắt phanh môi	787,000	-	787,000
PT.TP.1067	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	1,493,000	-	1,493,000
PT.TP.1068	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	1,192,000	-	1,192,000
PT.TP.1069	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	906,000	-	906,000
PT.TP.1070	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	1,561,000	-	1,561,000
PT.TP.1073	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	597,000	334,000	263,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.1076	Chụp thép làm sẵn	301,000	-	301,000
PT.TP.1077.11	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R11]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.12	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R12]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.13	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R13]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.14	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R14]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.15	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R15]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.16	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R16]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R18]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.21	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R21]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.22	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R22]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.23	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R23]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.24	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R24]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.25	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R25]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.26	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R26]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.27	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R27]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.28	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R28]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R31]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.32	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R32]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.33	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R33]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.34	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R34]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.35	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R35]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.36	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R36]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.37	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R37]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.38	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R38]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.41	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R41]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.42	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R42]	464,000	247,000	217,000
PT.TP.1077.43	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R43]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.44	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R44]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.45	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R45]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.46	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R46]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.47	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R47]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1077.48	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [R48]	473,000	247,000	226,000
PT.TP.1085	Hàn thẩm mỹ composite (vencer)	746,000	-	746,000
PT.TP.1087	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1,291,000	-	1,291,000
PT.TP.1088	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1,807,000	-	1,807,000
PT.TP.1089	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	1,493,000	-	1,493,000
PT.TP.1090	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	1,349,000	-	1,349,000
PT.TP.1092	Một đơn vị sứ kim loại	2,353,000	-	2,353,000
PT.TP.1093	Một đơn vị sứ toàn phần	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.1096	Cầu nhựa 3 đơn vị	746,000	-	746,000
PT.TP.1097	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	3,128,000	-	3,128,000
PT.TP.1102	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	1,880,000	-	1,880,000
PT.TP.1103	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	2,239,000	-	2,239,000
PT.TP.1107	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	603,000	-	603,000
PT.TP.1108	Hàm duy trì kết quả loại cố định	746,000	-	746,000
PT.TP.1109	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	230,000	-	230,000
PT.TP.1110	Làm lại hàm	746,000	-	746,000
PT.TP.1112	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	132,000	-	132,000
PT.TP.1113	Phẫu thuật cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	3,509,000	-	3,509,000
PT.TP.1120	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	6,964,000	3,985,000	2,979,000
PT.TP.1123	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	5,191,000	-	5,191,000
PT.TP.1124	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.1125	Phẫu thuật căng da mặt	4,477,000	-	4,477,000
PT.TP.1126	Phẫu thuật cắt các u nang giáp móng	6,565,000	2,133,000	4,432,000
PT.TP.1127	Cắt u nang cạnh cổ	7,525,000	-	7,525,000
PT.TP.1128	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	3,287,000	-	3,287,000
PT.TP.1132	Cắt bỏ nang sản miệng	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.1133	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.1134	Phẫu thuật tạo hình phan môi/ phan má/ phan lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	4,089,000	-	4,089,000
PT.TP.1135	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	3,730,000	-	3,730,000
PT.TP.1136	Tiêm xo điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	1,794,000	-	1,794,000
PT.TP.1138	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,541,000	-	2,541,000
PT.TP.1139	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	5,970,000	-	5,970,000
PT.TP.1141	Phẫu thuật cắt đa thừa hậu môn	1,429,000	-	1,429,000
PT.TP.1142	Sanh thường (Song thai)	4,689,000	1,227,000	3,462,000
PT.TP.1143	Sanh có thủ thuật	3,881,000	706,000	3,175,000
PT.TP.1144	Sanh có can thiệp	4,476,000	706,000	3,770,000
PT.TP.1145	Sanh có dục sanh (sanh chỉ huy tĩnh mạch)	4,476,000	706,000	3,770,000
PT.TP.1149	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + đoạn sản (triệt sản)	8,429,000	2,332,000	6,097,000
PT.TP.1150	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + đoạn sản (triệt sản)	9,891,000	2,945,000	6,946,000
PT.TP.1151	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + đoạn sản (triệt sản)	11,676,000	2,945,000	8,731,000
PT.TP.1154	Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Nhau tiền đạo	9,734,000	2,332,000	7,402,000
PT.TP.1155	Phẫu thuật cắt tử cung cấp cứu sau sanh	10,830,000	-	10,830,000
PT.TP.1161	Sanh thường,mổ thắt động mạch hạ vị	7,736,000	-	7,736,000
PT.TP.1162	Sanh thường,mổ thắt động mạch tử cung	6,188,000	-	6,188,000
PT.TP.1163	Xử lý ematone tầng sinh môn sau sinh	4,641,000	-	4,641,000
PT.TP.1167	Mổ nội soi buồng tử cung	5,415,000	-	5,415,000
PT.TP.1169	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	14,784,000	5,914,000	8,870,000
PT.TP.1170	Phụ thu mổ nội soi trên vết mổ cũ	1,623,000	-	1,623,000
PT.TP.1172	Mổ nội soi áp xe phần phụ	6,962,000	-	6,962,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.1173	Mổ nội soi thai ngoài tử cung có bảo tồn	8,510,000	-	8,510,000
PT.TP.1174	Khâu vòng cổ tử cung	4,254,000	-	4,254,000
PT.TP.1175	Khoét chớp cổ tử cung	4,082,000	2,747,000	1,335,000
PT.TP.1178	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần qua ngã bụng	8,942,000	-	8,942,000
PT.TP.1179	Phẫu thuật cắt tử cung để 2 phần phụ	9,359,000	-	9,359,000
PT.TP.1180	Mổ hở bóc u nang buồng trứng - 1 bên	6,813,000	-	6,813,000
PT.TP.1181	Mổ hở bóc u nang buồng trứng - 2 bên	7,736,000	-	7,736,000
PT.TP.1182	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	7,157,000	-	7,157,000
PT.TP.1183	Mổ hở bóc u lạc nội mạc tử cung	6,962,000	-	6,962,000
PT.TP.1184	Mổ hở áp xe phần phụ	6,188,000	-	6,188,000
PT.TP.1185	Phụ thu mổ hở trên vết mổ cũ	1,785,000	-	1,785,000
PT.TP.1186	Lấy vòng tránh thai	357,000	-	357,000
PT.TP.1187	Lấy que tránh thai dưới da	536,000	-	536,000
PT.TP.1189	Bầm lõ tai cho bé (một bên)	52,000	-	52,000
PT.TP.1190	Bầm lõ tai cho bé (hai bên)	103,000	-	103,000
PT.TP.1195	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (1 đốt)	12,139,000	-	12,139,000
PT.TP.1196	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (3 đốt)	31,493,000	-	31,493,000
PT.TP.1197	Mổ nạo hút thai lưu có gây mê	923,000	-	923,000
PT.TP.1198	Thủ thuật thắt động mạch tử cung	774,000	-	774,000
PT.TP.1199	Phẫu thuật cắt da thừa bao quy đầu	2,143,000	-	2,143,000
PT.TP.1204	Phẫu thuật cắt trĩ + cắt da thừa hậu môn	7,835,000	-	7,835,000
PT.TP.1206	Đặt nẹp vai đùi - căng chân (T) (Zimmer)	240,000	-	240,000
PT.TP.1207	Đặt nẹp vai đùi - căng chân (P) (Zimmer)	235,000	-	235,000
PT.TP.1208	Lâm rốn	52,000	-	52,000
PT.TP.1211	Máy tăng sinh môn sau sinh (may thường)	2,694,000	-	2,694,000
PT.TP.1220	Rạch nang môi lớn âm hộ	536,000	-	536,000
PT.TP.1221	Rạch dẫn lưu viêm tuyến Bartholin	853,000	-	853,000
PT.TP.1223	Cắt u nhú núm vú	853,000	-	853,000
PT.TP.1224	Phẫu thuật đốt cầm máu do vỡ nang Degraas	6,223,000	-	6,223,000
PT.TP.1225	Chăm thuốc móng gà	113,000	-	113,000
PT.TP.1226	Đặt vòng nội tiết (mirena)	6,223,000	-	6,223,000
PT.TP.1250	Khâu rách thành sau âm đạo	1,697,000	-	1,697,000
PT.TP.1252	Phẫu thuật trĩ xuất huyết	6,458,000	-	6,458,000
PT.TP.1253	Cắt lọc vết thương xương hở phức tạp	5,951,000	-	5,951,000
PT.TP.1255	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay 2 bên + u lành sau xương quay	8,571,000	2,318,000	6,253,000
PT.TP.1256	Phẫu thuật u ổ bụng	7,736,000	-	7,736,000
PT.TP.1257	Nội soi ổ bụng + nội soi buồng tử cung điều trị	9,306,000	1,456,000	7,850,000
PT.TP.1301	Đặt nẹp ngón II bàn tay (P)	47,000	-	47,000
PT.TP.1302	Phẫu thuật trị bằng phương pháp STMark (4 búi)	8,782,000	-	8,782,000
PT.TP.1303	Phẫu thuật trị bằng phương pháp STMark (2 búi)	6,573,000	-	6,573,000
PT.TP.1304	Thủ thuật gây tê ngoài màng cứng	790,000	-	790,000
PT.TP.1305	Xén vách ngăn dưới niêm mạc, cắt bán phần cuốn mũi dưới 2 bên	12,070,000	-	12,070,000
PT.TP.1306	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm nội trú	130,000	-	130,000
PT.TP.133	Nội soi thông 2 vòi trứng + đốt điện 2 buồng trứng	10,075,000	-	10,075,000
PT.TP.1334	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay trái	57,000	-	57,000
PT.TP.1335	PT chọc hút tụ máu phần mềm tử chi	1,521,000	-	1,521,000
PT.TP.1336	Cắt chỉ vết khâu dưới 10cm	118,000	-	118,000
PT.TP.1337	Cắt chỉ vết khâu 10-20 cm	146,000	-	146,000
PT.TP.1338	Cắt chỉ vết khâu trên 20cm	220,000	-	220,000
PT.TP.1351	Phẫu thuật tạo hình "lỗ đeo bông tai bị rộng" 1 bên	746,000	-	746,000
PT.TP.1366	Giảm đau sau mổ 48h (Gây tê ngoài màng cứng)	2,416,000	-	2,416,000
PT.TP.1367	Đặt nẹp vai căng bàn tay (trái)	176,000	-	176,000
PT.TP.1368	Đặt nẹp vai căng bàn tay (phải)	176,000	-	176,000
PT.TP.1369	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	323,000	152,000	171,000
PT.TP.1370	Đặt nẹp vai cột sống thắt lưng	158,000	-	158,000
PT.TP.1371	Đặt dụng cụ tử cung	351,000	-	351,000
PT.TP.1372	Phẫu thuật hạch vùng cổ	5,260,000	-	5,260,000
PT.TP.1373	Thay túi hậu môn nhân tạo	176,000	-	176,000
PT.TP.1374	Rạch huyết khối tĩnh mạch trĩ	2,396,000	-	2,396,000
PT.TP.1375	Cắt bỏ sọ vùng cổ	2,985,000	-	2,985,000
PT.TP.1376	Chọc hút máu tụ	351,000	-	351,000
PT.TP.1379	Đặt đai DESAULT vai (T)	240,000	-	240,000
PT.TP.1380	Đặt đai DESAULT vai (P)	228,000	-	228,000
PT.TP.1381	Đặt nẹp vai căng bàn chân (T)	176,000	-	176,000
PT.TP.1382	Đặt nẹp vai căng bàn chân (P)	173,000	-	173,000
PT.TP.1385	Đặt nẹp vai bàn chân (trái)	116,000	-	116,000
PT.TP.1386	Đặt nẹp vai bàn chân (Phải)	118,000	-	118,000
PT.TP.1387	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (Trái)	47,000	-	47,000
PT.TP.1388	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (Trái)	48,000	-	48,000
PT.TP.1389	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (Trái)	47,000	-	47,000
PT.TP.1390	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (Trái)	47,000	-	47,000
PT.TP.1391	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (Trái)	47,000	-	47,000
PT.TP.1392	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (Phải)	57,000	-	57,000
PT.TP.1393	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (Phải)	48,000	-	48,000
PT.TP.1394	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (Phải)	47,000	-	47,000
PT.TP.1395	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (Phải)	47,000	-	47,000
PT.TP.1396	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (Phải)	47,000	-	47,000
PT.TP.1397	Phục hồi cổ răng bằng Composite R11	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1398	Phục hồi cổ răng bằng Composite R12	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1399	Phục hồi cổ răng bằng Composite R13	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1400	Phục hồi cổ răng bằng Composite R14	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1401	Phục hồi cổ răng bằng Composite R23	564,000	337,000	227,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.1402	Phục hồi cổ răng bằng Composite R26	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1403	Lấy dị vật	805,000	-	805,000
PT.TP.1405	Cắt Amedan + chỉnh hình vách ngăn + cuốn mũi	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.14056	Phẫu thuật cuốn mũi giữa, dưới 2 bên + vách ngăn	8,955,000	-	8,955,000
PT.TP.1407	Đặt nẹp vải xương gãy	158,000	-	158,000
PT.TP.1408	Thắt động mạch tử cung	818,000	-	818,000
PT.TP.1410	Cắt Amidan + V.A	7,920,000	-	7,920,000
PT.TP.1412	Mổ sau tai kiểm tra, nạo tổ chức sùi	3,730,000	-	3,730,000
PT.TP.1413	Nội soi cắt u xơ tuyến tiền liệt	12,210,000	-	12,210,000
PT.TP.1414	Cấy que tránh thai dưới da	4,382,000	-	4,382,000
PT.TP.1415	Mổ sào bào thượng nhĩ + ghép thành ống tai ngoài	11,939,000	-	11,939,000
PT.TP.1416	Phục hồi cổ răng bằng Composite R25	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1417	Cắt u vú	760,000	-	760,000
PT.TP.1418	Phục hồi cổ răng bằng Composite R35	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1419	Phục hồi cổ răng bằng Composite R36	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1422	Phu thu trên vết mổ cũ	1,753,000	-	1,753,000
PT.TP.1423	Chỉ phí máy cắt đốt tai mũi họng	1,048,000	-	1,048,000
PT.TP.1424	Phục hồi cổ răng bằng Composite R34	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1425	Phục hồi cổ răng bằng Composite R15	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1426	Phục hồi cổ răng bằng Composite R16	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1427	Phục hồi cổ răng bằng Composite R17	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1428	Phục hồi cổ răng bằng Composite R18	529,000	337,000	192,000
PT.TP.1429	Phục hồi cổ răng bằng Composite R21	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1430	Phục hồi cổ răng bằng Composite R22	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1431	Phục hồi cổ răng bằng Composite R24	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1432	Phục hồi cổ răng bằng Composite R27	553,000	337,000	216,000
PT.TP.1433	Phục hồi cổ răng bằng Composite R28	529,000	337,000	192,000
PT.TP.1434	Phục hồi cổ răng bằng Composite R31	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1435	Phục hồi cổ răng bằng Composite R32	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1436	Phục hồi cổ răng bằng Composite R33	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1437	Phục hồi cổ răng bằng Composite R37	539,000	337,000	202,000
PT.TP.1438	Phục hồi cổ răng bằng Composite R38	529,000	337,000	192,000
PT.TP.1439	Phục hồi cổ răng bằng Composite R41	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1440	Phục hồi cổ răng bằng Composite R42	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1441	Phục hồi cổ răng bằng Composite R43	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1442	Phục hồi cổ răng bằng Composite R44	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1443	Phục hồi cổ răng bằng Composite R45	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1444	Phục hồi cổ răng bằng Composite R46	564,000	337,000	227,000
PT.TP.1445	Phục hồi cổ răng bằng Composite R47	539,000	337,000	202,000
PT.TP.1446	Phục hồi cổ răng bằng Composite R48	529,000	337,000	192,000
PT.TP.1500	Khoét rộng đá chùm toàn phần	7,462,000	-	7,462,000
PT.TP.1510	Giảm đau sau mổ 24h (qua tĩnh mạch)	1,121,000	-	1,121,000
PT.TP.1513	Chọc hút dịch chẩn đoán các u nang (1 u)	245,000	-	245,000
PT.TP.1514	Phẫu thuật cắt bán phần cuốn mũi giữa	4,382,000	-	4,382,000
PT.TP.1515	Giảm đau sau mổ 48h (qua tĩnh mạch)	2,108,000	-	2,108,000
PT.TP.1555	Thay băng	-	-	-
PT.TP.1557	Phẫu thuật xuất huyết nội do chấn thương bụng kín	7,835,000	-	7,835,000
PT.TP.1565	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	4,708,000	-	4,708,000
PT.TP.1566	Điều trị tùy lại răng 46	1,670,000	954,000	716,000
PT.TP.1571	Đặt đai cột sống thắt lưng(L1)	235,000	-	235,000
PT.TP.1572	Đặt đai cột sống thắt lưng(L3)	223,000	-	223,000
PT.TP.1573	Đặt đai cột sống thắt lưng cao	209,000	-	209,000
PT.TP.1574	Đặt đai cột sống thắt lưng	235,000	-	235,000
PT.TP.1575	Đặt nẹp cổ cứng	257,000	-	257,000
PT.TP.1576	Đặt nẹp cổ mềm	161,000	-	161,000
PT.TP.1577	Đặt nẹp vải chống xoay đùi-bàn chân(T)	263,000	-	263,000
PT.TP.1578	Đặt nẹp vải chống xoay đùi-bàn chân(P)	233,000	-	233,000
PT.TP.1579	Đặt nẹp vải đùi- bàn chân(T)	209,000	-	209,000
PT.TP.1580	Đặt nẹp vải đùi- bàn chân(P)	213,000	-	213,000
PT.TP.1581	Đặt nẹp vải chống xoay cẳng bàn chân(T)	158,000	-	158,000
PT.TP.1582	Đặt nẹp vải chống xoay cẳng bàn chân(P)	173,000	-	173,000
PT.TP.1583	Đặt nẹp vải cánh-bàn tay(T)	257,000	-	257,000
PT.TP.1584	Đặt nẹp vải cánh-bàn tay(P)	230,000	-	230,000
PT.TP.1585	Đặt nẹp vải cổ tay(T)	86,000	-	86,000
PT.TP.1586	Đặt nẹp vải cổ tay(P)	87,000	-	87,000
PT.TP.1587	Cố định xương đòn(đai số 8)	263,000	-	263,000
PT.TP.1588	Cố định xương đòn(băng thun số 8)	233,000	-	233,000
PT.TP.1589	Cố định xương đòn(Urgocreep)	257,000	-	257,000
PT.TP.1590	Đặt băng thun khuỷu tay(T)	69,000	-	69,000
PT.TP.1591	Đặt băng thun khuỷu tay(P)	69,000	-	69,000
PT.TP.1592	Đặt băng thun cổ tay(T)	69,000	-	69,000
PT.TP.1593	Đặt băng thun cổ tay(P)	70,000	-	70,000
PT.TP.1594	Đặt băng thun gối (T)	111,000	-	111,000
PT.TP.1595	Đặt băng thun gối(P)	111,000	-	111,000
PT.TP.1597	Đặt băng thun cổ chân(P)	69,000	-	69,000
PT.TP.1609	Phẫu thuật áp xe chi trên (trái)	1,429,000	-	1,429,000
PT.TP.1610	Phẫu thuật áp xe chi trên (phải)	1,376,000	-	1,376,000
PT.TP.1611	Phẫu thuật áp xe chi dưới (trái)	1,723,000	-	1,723,000
PT.TP.1612	Phẫu thuật áp xe chi dưới (phải)	1,565,000	-	1,565,000
PT.TP.1700	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	545,000	137,000	408,000
PT.TP.1824	Phẫu thuật lấy thai lần đầu + cắt tử cung cấp cứu sau sinh	14,048,000	2,332,000	11,716,000
PT.TP.1825	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh	14,838,000	2,945,000	11,893,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.2567	Điều trị tủy lại răng 37	1,670,000	954,000	716,000
PT.TP.2619	Điều trị tủy lại răng 47	2,012,000	954,000	1,058,000
PT.TP.2620	Cắt lợi trùm răng 11	341,000	-	341,000
PT.TP.2621	Cắt lợi trùm răng 21	276,000	-	276,000
PT.TP.2622	Cắt lợi trùm răng 38	276,000	-	276,000
PT.TP.2623	Cắt lợi trùm răng 48	276,000	-	276,000
PT.TP.2624	Điều trị tủy lại răng 36	2,012,000	954,000	1,058,000
PT.TP.2642	Rửa tai 1 bên	58,000	-	58,000
PT.TP.2682	Đặt nẹp gắn duỗi tay (P)	173,000	-	173,000
PT.TP.2683	Đặt nẹp gắn duỗi tay (T)	174,000	-	174,000
PT.TP.2684	Đặt nẹp gắn gấp tay (P)	144,000	-	144,000
PT.TP.2685	Đặt nẹp gắn gấp tay (T)	144,000	-	144,000
PT.TP.2698	Máy rách tầng sinh môn sau giao hợp	762,000	-	762,000
PT.TP.2710	Phẫu thuật u bao hoạt dịch lớn kheo chân trái	5,365,000	-	5,365,000
PT.TP.2717	Rạch apxe có dẫn lưu vùng cằm	5,281,000	-	5,281,000
PT.TP.2724	Lọc, rửa tinh trùng	824,000	-	824,000
PT.TP.2727	Điều trị tủy lại răng 33	1,606,000	954,000	652,000
PT.TP.2741	Cắt polyp thực quản - dạ dày - tá tràng qua nội soi	2,646,000	-	2,646,000
PT.TP.2743	Đặt mash thanh quản	878,000	-	878,000
PT.TP.2779	Đặt sonde rectal	146,000	-	146,000
PT.TP.2780	Rút sonde rectal	103,000	-	103,000
PT.TP.2785	Đặt băng thun cổ chân (trọn gói)	145,000	-	145,000
PT.TP.2786	Đặt băng thun cổ tay (trọn gói)	145,000	-	145,000
PT.TP.2787	Đặt băng thun khớp gối (trọn gói)	168,000	-	168,000
PT.TP.2788	Đặt băng thun khuỷu tay (trọn gói)	145,000	-	145,000
PT.TP.2789	Cổ định gãy xương sườn (trọn gói)	861,000	-	861,000
PT.TP.2790	Cổ định xương đòn(đai số 8) (trọn gói)	351,000	-	351,000
PT.TP.2791	Đặt đai cột sống thắt lưng (trọn gói)	481,000	-	481,000
PT.TP.2792	Đặt đai cột sống thắt lưng (L1) (trọn gói)	414,000	-	414,000
PT.TP.2793	Đặt đai cột sống thắt lưng (L3) (trọn gói)	440,000	-	440,000
PT.TP.2794	Đặt đai cột sống thắt lưng cao (trọn gói)	440,000	-	440,000
PT.TP.2795	Đặt đai DESAULT vai (P) (trọn gói)	361,000	-	361,000
PT.TP.2796	Đặt đai DESAULT vai (T) (trọn gói)	361,000	-	361,000
PT.TP.2797	Đặt nẹp gắn duỗi tay (P) (trọn gói)	278,000	-	278,000
PT.TP.2798	Đặt nẹp gắn duỗi tay (T) (trọn gói)	273,000	-	273,000
PT.TP.2799	Đặt nẹp gắn gấp tay (P) (trọn gói)	286,000	-	286,000
PT.TP.2800	Đặt nẹp gắn gấp tay (T) (trọn gói)	273,000	-	273,000
PT.TP.2801	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (P) (trọn gói)	111,000	-	111,000
PT.TP.2802	Đặt nẹp ngón 1 bàn tay (T) (trọn gói)	77,000	-	77,000
PT.TP.2803	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (P) (trọn gói)	76,000	-	76,000
PT.TP.2804	Đặt nẹp ngón 2 bàn tay (T) (trọn gói)	111,000	-	111,000
PT.TP.2805	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (P) (trọn gói)	77,000	-	77,000
PT.TP.2806	Đặt nẹp ngón 3 bàn tay (T) (trọn gói)	111,000	-	111,000
PT.TP.2807	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (P) (trọn gói)	111,000	-	111,000
PT.TP.2808	Đặt nẹp ngón 4 bàn tay (T) (trọn gói)	111,000	-	111,000
PT.TP.2809	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (P) (trọn gói)	111,000	-	111,000
PT.TP.2810	Đặt nẹp ngón 5 bàn tay (T) (trọn gói)	84,000	-	84,000
PT.TP.2811	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (P) chống xoay (trọn gói)	307,000	-	307,000
PT.TP.2812	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (T) chống xoay (trọn gói)	301,000	-	301,000
PT.TP.2813	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (P) (trọn gói)	396,000	-	396,000
PT.TP.2814	Đặt nẹp vải căng - bàn chân (T) (trọn gói)	396,000	-	396,000
PT.TP.2815	Đặt nẹp vải căng - bàn tay (P) (trọn gói)	322,000	-	322,000
PT.TP.2816	Đặt nẹp vải căng - bàn tay (T) (trọn gói)	322,000	-	322,000
PT.TP.2817	Đặt nẹp vải cánh - bàn tay (P) (trọn gói)	527,000	-	527,000
PT.TP.2818	Đặt nẹp vải cánh - bàn tay (T) (trọn gói)	527,000	-	527,000
PT.TP.2819	Đặt nẹp vải cổ tay (P) (trọn gói)	146,000	-	146,000
PT.TP.2820	Đặt nẹp vải cổ tay (T) (trọn gói)	146,000	-	146,000
PT.TP.2821	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (P) (trọn gói)	507,000	-	507,000
PT.TP.2822	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (T) (trọn gói)	498,000	-	498,000
PT.TP.2823	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (P) chống xoay (trọn gói)	432,000	-	432,000
PT.TP.2824	Đặt nẹp vải đùi - bàn chân (T) chống xoay (trọn gói)	432,000	-	432,000
PT.TP.2825	Đặt nẹp vải đùi - căng chân (P) (Zimmer) (trọn gói)	400,000	-	400,000
PT.TP.2826	Đặt nẹp vải đùi - căng chân (T) (Zimmer) (trọn gói)	400,000	-	400,000
PT.TP.2846	Thủ thuật máng bột xương bàn chân (trọn gói)	894,000	-	894,000
PT.TP.2847	Thủ thuật máng bột xương bàn tay (trọn gói)	657,000	-	657,000
PT.TP.2848	Thủ thuật máng bột xương cẳng chân (trọn gói)	1,467,000	-	1,467,000
PT.TP.2849	Thủ thuật máng bột xương cánh tay (trọn gói)	1,195,000	-	1,195,000
PT.TP.2851	Cắt phimosis (trọn gói)	2,067,000	-	2,067,000
PT.TP.2852	Thủ thuật máng bột xương cẳng tay (trọn gói)	1,058,000	-	1,058,000
PT.TP.2853	Thủ thuật máng bột xương đùi (trọn gói)	1,716,000	-	1,716,000
PT.TP.2854	U mỡ,u bã đậu,seo,tổ chức dưới da < 5cm (trọn gói)	1,418,000	-	1,418,000
PT.TP.2855	U mỡ,u bã đậu,seo,tổ chức dưới da 5cm-10cm (trọn gói)	1,914,000	-	1,914,000
PT.TP.2856	U mỡ,u bã đậu,seo,tổ chức dưới da >10cm (trọn gói)	2,279,000	-	2,279,000
PT.TP.2857	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu (nhỏ) (trọn gói)	878,000	-	878,000
PT.TP.2858	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu (lớn) (trọn gói)	1,418,000	-	1,418,000
PT.TP.2859	Chích rạch vành tai (trọn gói)	805,000	-	805,000
PT.TP.2860	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm ngoại trú (trọn gói)	168,000	-	168,000
PT.TP.2861	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm ngoại trú (trọn gói)	239,000	-	239,000
PT.TP.2862	Thay băng vết thương chiều dài trên 30cm đến dưới 50 cm ngoại trú (trọn gói)	289,000	-	289,000
PT.TP.2863	Thay băng vết thương chiều dài dưới 30 cm nhiễm trùng (trọn gói)	440,000	-	440,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.2864	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50 cm nhiễm trùng (trọn gói)	494,000	-	494,000
PT.TP.2865	Thay băng vết thương chiều dài trên 50 cm nhiễm trùng (trọn gói)	576,000	-	576,000
PT.TP.2866	Thủ thuật nong da quy đầu (trọn gói)	570,000	-	570,000
PT.TP.2869	Thủ thuật cắt mắt cá, chai chân (trọn gói)	950,000	-	950,000
PT.TP.2870	Thông tiểu lưu (trọn gói)	266,000	90,100	175,900
PT.TP.2871	Cắt móng quắp (trọn gói)	702,000	-	702,000
PT.TP.3062	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)-bao gồm Merocel	358,000	205,000	153,000
PT.TP.3063	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)-bao gồm Merocel	738,000	275,000	463,000
PT.TP.3073	Đề không đau (gây tê tùy sống; chưa kê thuốc gây tê)	2,646,000	-	2,646,000
PT.TP.3164	Phẫu thuật abscess móng	5,365,000	-	5,365,000
PT.TP.3427	Đốt laser mụn ruồi đơn giản	301,000	-	301,000
PT.TP.3428	Đốt laser mụn ruồi đơn giản từ nốt thứ 2 trở lên	158,000	-	158,000
PT.TP.3429	Đốt laser mụn ruồi phức tạp	762,000	-	762,000
PT.TP.3430	Đốt laser mụn ruồi phức tạp từ nốt thứ 2 trở lên	286,000	-	286,000
PT.TP.3431	Đốt Laser mụn cóc đơn giản	301,000	-	301,000
PT.TP.3432	Đốt Laser mụn cóc phức tạp nhỏ	459,000	-	459,000
PT.TP.3433	Đốt Laser mụn cóc phức tạp to	718,000	-	718,000
PT.TP.3434	Đốt Laser Skin tags - thể da thừa	158,000	-	158,000
PT.TP.3435	Đốt Laser sùi màu gà dương vật	430,000	-	430,000
PT.TP.3436	Đốt Laser tăng sừng ánh sáng nhỏ	286,000	-	286,000
PT.TP.3437	Đốt Laser tăng sừng ánh sáng to	430,000	-	430,000
PT.TP.3438	Đốt Laser khác nhỏ	286,000	-	286,000
PT.TP.3439	Đốt Laser khác trung bình	762,000	-	762,000
PT.TP.3440	Đốt Laser khác to	2,153,000	-	2,153,000
PT.TP.3441	Đốt Laser khác phức tạp	4,304,000	-	4,304,000
PT.TP.3462	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm nách	6,716,000	-	6,716,000
PT.TP.3719	Phẫu thuật nội soi bóc u xo tử cung	13,206,000	6,116,000	7,090,000
PT.TP.3812	Chọc rửa xoang hàm gây mê	608,000	278,000	330,000
PT.TP.3813	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	1,207,000	809,000	398,000
PT.TP.3814	Khâu phủ kết mạc	1,201,000	638,000	563,000
PT.TP.3985	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	6,142,000	2,963,000	3,179,000
PT.TP.3990	Phẫu thuật lấy thai lần 2 - Song thai	11,689,000	2,945,000	8,744,000
PT.TP.3991	Phụ thu trên vết mổ cũ (Song Thai)	2,923,000	-	2,923,000
PT.TP.3995	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng (Nhi khoa)	634,000	333,000	301,000
PT.TP.4009	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	4,950,000	1,206,000	3,744,000
PT.TP.4023	Khâu vòng cổ tử cung	1,074,000	549,000	525,000
PT.TP.4024	Chọc ối lâm xét nghiệm tế bào	1,309,000	722,000	587,000
PT.TP.4025	Chọc ối điều trị đa ối	1,309,000	722,000	587,000
PT.TP.4028	Chích áp xe thành sau họng - gây mê	1,299,000	729,000	570,000
PT.TP.4033	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	5,445,000	2,814,000	2,631,000
PT.TP.4035	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	8,898,000	4,623,000	4,275,000
PT.TP.4036	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	8,967,000	4,963,000	4,004,000
PT.TP.4038	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	11,453,000	6,023,000	5,430,000
PT.TP.4042	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	3,769,000	1,415,000	2,354,000
PT.TP.4043	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	7,073,000	2,944,000	4,129,000
PT.TP.4044	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dãi)	6,967,000	2,925,000	4,042,000
PT.TP.4047	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	6,307,000	1,898,000	4,409,000
PT.TP.4048	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	7,503,000	2,944,000	4,559,000
PT.TP.4049	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	6,012,000	2,644,000	3,368,000
PT.TP.4055	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian (Nhi khoa)	4,532,000	2,887,000	1,645,000
PT.TP.4064	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	8,784,000	4,202,000	4,582,000
PT.TP.4067	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	8,637,000	5,071,000	3,566,000
PT.TP.4068	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo tử cung dưới niêm mạc	9,024,000	5,558,000	3,466,000
PT.TP.4069	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	6,872,000	2,498,000	4,374,000
PT.TP.4070	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	8,078,000	2,561,000	5,517,000
PT.TP.4071	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	11,051,000	5,071,000	5,980,000
PT.TP.4073	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	6,626,000	3,002,000	3,624,000
PT.TP.4074	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (Nhi khoa)	9,019,000	6,068,000	2,951,000
PT.TP.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang (Nhi khoa)	4,517,000	3,044,000	1,473,000
PT.TP.4077	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	6,644,000	2,167,000	4,477,000
PT.TP.4078	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	11,980,000	2,896,000	9,084,000
PT.TP.4079	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	9,030,000	3,816,000	5,214,000
PT.TP.4080	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	9,010,000	3,093,000	5,917,000
PT.TP.4082	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	8,001,000	5,071,000	2,930,000
PT.TP.4083	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	6,181,000	2,862,000	3,319,000
PT.TP.4084	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	3,180,000	2,167,000	1,013,000
PT.TP.4085	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	6,794,000	4,415,000	2,379,000
PT.TP.4088	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	6,034,000	2,925,000	3,109,000
PT.TP.4089	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	7,725,000	3,040,000	4,685,000
PT.TP.4090	Phẫu thuật vết thương bàn tay	3,733,000	1,965,000	1,768,000
PT.TP.4091	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	4,505,000	2,598,000	1,907,000
PT.TP.4092	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu (Nhi khoa)	4,532,000	2,887,000	1,645,000
PT.TP.4093	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu (Nhi khoa)	4,532,000	2,887,000	1,645,000
PT.TP.4094	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu (Nhi khoa)	6,025,000	2,887,000	3,138,000
PT.TP.4095	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	5,940,000	2,758,000	3,182,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.4096	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	6,028,000	3,570,000	2,458,000
PT.TP.4139	Tiểu phẫu lấy dị vật bàn tay	527,000	-	527,000
PT.TP.4221	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1,832,000	110,000	1,722,000
PT.TP.4527	Phẫu thuật lấy thai lần 4	12,344,000	2,945,000	9,399,000
PT.TP.4529	Phẫu thuật lấy thai lần 4 + đoạn sản (triệt sản)	13,441,000	2,945,000	10,496,000
PT.TP.4590	Chụp nhựa	130,000	-	130,000
PT.TP.4609	Đo thính lực đơn âm	142,000	42,400	99,600
PT.TP.4618	Khâu vết rách vành tai	457,000	178,000	279,000
PT.TP.4619	Bơm hơi vòi nhĩ	320,000	115,000	205,000
PT.TP.4621	Lấy dị vật tai [Gây tê]	418,000	155,000	263,000
PT.TP.4622	Lấy dị vật tai [Gây tê](Nhi khoa)	410,000	155,000	255,000
PT.TP.4623	Nội soi lấy dị vật tai [Gây mê]	1,096,000	514,000	582,000
PT.TP.4624	Nội soi lấy dị vật tai [Gây tê]	410,000	155,000	255,000
PT.TP.4625	Chích nhọt ống tai ngoài	502,000	-	502,000
PT.TP.4644	Đốt điện cuốn mũi dưới- gây tê	935,000	447,000	488,000
PT.TP.4645	Đốt điện cuốn mũi dưới- gây mê	1,428,000	673,000	755,000
PT.TP.4646	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới- gây tê	935,000	447,000	488,000
PT.TP.4647	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới- gây mê	1,428,000	673,000	755,000
PT.TP.4648	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	645,000	290,000	355,000
PT.TP.4660	Chích áp xe sàn miệng- gây tê	580,000	263,000	317,000
PT.TP.4661	Chích áp xe sàn miệng- gây mê	1,542,000	729,000	813,000
PT.TP.4662	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	317,000	116,000	201,000
PT.TP.4663	Sinh thiết u họng miệng	355,000	126,000	229,000
PT.TP.4665	Thay canuyn	563,000	247,000	316,000
PT.TP.4666	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	645,000	290,000	355,000
PT.TP.4667	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u- gây tê	1,150,000	513,000	637,000
PT.TP.4668	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u- gây mê	1,129,000	513,000	616,000
PT.TP.4669	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u- gây mê	1,478,000	703,000	775,000
PT.TP.4670	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u- gây tê	518,000	223,000	295,000
PT.TP.4671	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật- gây mê	1,478,000	703,000	775,000
PT.TP.4672	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật- gây tê	802,000	362,000	440,000
PT.TP.4674	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1,129,000	513,000	616,000
PT.TP.4675	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1,757,000	831,000	926,000
PT.TP.4676	Bơm rửa khoang màng phổi	502,000	216,000	286,000
PT.TP.4677	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Tổn thương nông chiều dài <10 cm] (Nhi khoa)	432,000	178,000	254,000
PT.TP.4678	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng (Nhi khoa)	661,000	333,000	328,000
PT.TP.4679	Nắn sai khớp thái dương hàm	232,000	103,000	129,000
PT.TP.4681	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	3,009,000	1,662,000	1,347,000
PT.TP.4702	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	575,000	246,000	329,000
PT.TP.4703	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	873,000	392,000	481,000
PT.TP.4704	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,255,000	616,000	639,000
PT.TP.4705	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,255,000	616,000	639,000
PT.TP.4706	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	575,000	246,000	329,000
PT.TP.4707	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	858,000	392,000	466,000
PT.TP.4708	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	605,000	258,000	347,000
PT.TP.4713	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	550,000	246,000	304,000
PT.TP.4736	Thay băng cho các vết thương hoại tử từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	409,000	179,000	230,000
PT.TP.4738	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	318,000	134,000	184,000
PT.TP.4739	Đặt sonde bàng quang	253,000	90,100	162,900
PT.TP.4740	Đặt sonde hậu môn	231,000	82,100	148,900
PT.TP.4741	Điều trị sỏi máu gà bằng Laser CO2	1,291,000	-	1,291,000
PT.TP.4742	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	661,000	333,000	328,000
PT.TP.4743	Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2	661,000	333,000	328,000
PT.TP.4744	Điều trị bớt sỏi bằng Laser CO2	749,000	-	749,000
PT.TP.4745	Điều trị sỏi máu gà bằng đốt điện	762,000	-	762,000
PT.TP.4746	Điều trị hạt com bằng đốt điện	661,000	333,000	328,000
PT.TP.4755	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1,951,000	917,000	1,034,000
PT.TP.4759	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1,951,000	917,000	1,034,000
PT.TP.4767	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1,987,000	917,000	1,070,000
PT.TP.4772	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	2,025,000	979,000	1,046,000
PT.TP.4780	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	547,000	198,000	349,000
PT.TP.4814	Nong niệu đạo và đặt thông đài	660,000	241,000	419,000
PT.TP.4938	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	432,000	178,000	254,000
PT.TP.4939	Cắt chỉ sau phẫu thuật	89,000	32,900	56,100
PT.TP.4940	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	221,000	82,400	138,600
PT.TP.4941	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	437,000	186,000	251,000
PT.TP.4942	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1,987,000	917,000	1,070,000
PT.TP.4943	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	2,023,000	944,000	1,079,000
PT.TP.4944	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1,882,000	893,000	989,000
PT.TP.4945	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1,048,000	467,000	581,000
PT.TP.4946	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1,994,000	925,000	1,069,000
PT.TP.5415	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	134,000	47,900	86,100
PT.TP.5424	Chụp OCT bán phần sau nhân cầu	472,000	214,000	258,000
PT.TP.5425	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	491,000	214,000	277,000
PT.TP.5426	Soi đáy mắt cấp cứu	145,000	52,500	92,500

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.5429	Tiêm cạnh nhân cầu	131,000	47,500	83,500
PT.TP.5430	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	88,000	32,900	55,100
PT.TP.5431	Cắt chỉ khâu kết mạc	88,000	32,900	55,100
PT.TP.5432	Bơm rửa lệ đạo	105,000	36,700	68,300
PT.TP.5434	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	98,000	35,200	62,800
PT.TP.5435	Cấp cứu bong mắt ban đầu	727,000	339,000	388,000
PT.TP.5436	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	224,000	82,100	141,900
PT.TP.5437	Rạch áp xe mi	410,000	186,000	224,000
PT.TP.5438	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	201,000	65,400	135,600
PT.TP.5449	Nhỏ răng thừa	488,000	207,000	281,000
PT.TP.5451	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	350,000	128,000	222,000
PT.TP.5452	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1,504,000	530,000	974,000
PT.TP.5460	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	370,000	137,000	233,000
PT.TP.5492	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	2,767,000	1,127,000	1,640,000
PT.TP.5502	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	3,605,000	1,564,000	2,041,000
PT.TP.5503	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	212,000	85,600	126,400
PT.TP.5504	Nút mạch cầm máu trong sản khoa- gây mê	18,123,000	9,116,000	9,007,000
PT.TP.5506	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	690,000	281,000	409,000
PT.TP.5507	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại	130,000	-	130,000
PT.TP.5508	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn	127,000	-	127,000
PT.TP.5509	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	304,000	117,000	187,000
PT.TP.5510	Chích áp xe tăng sinh môn	1,800,000	807,000	993,000
PT.TP.5563	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1,709,000	790,000	919,000
PT.TP.5564	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	908,000	382,000	526,000
PT.TP.5575	Nội soi khi phế quản cấp cứu	3,114,000	1,461,000	1,653,000
PT.TP.5576	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	133,000	43,900	89,100
PT.TP.5577	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	1,141,000	559,000	582,000
PT.TP.5578	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1,141,000	559,000	582,000
PT.TP.5594	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	585,000	333,000	252,000
PT.TP.5595	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	585,000	333,000	252,000
PT.TP.5596	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến	664,000	312,000	352,000
PT.TP.5597	Điều trị loét lỗ đạo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	468,000	213,000	255,000
PT.TP.5598	Điều trị sản cục bằng đốt điện	585,000	333,000	252,000
PT.TP.5601	Bơm rửa màng phổi (Nhi khoa)	458,000	216,000	242,000
PT.TP.5602	Bơm thông lệ đạo hai mắt	266,000	94,400	171,600
PT.TP.5603	Bơm thông lệ đạo một mắt	166,000	59,400	106,600
PT.TP.5606	Cắt chỉ khâu da	89,000	-	89,000
PT.TP.5607	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	88,000	32,900	55,100
PT.TP.5608	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	88,000	32,900	55,100
PT.TP.5634	Lấy calci đông dưới kết mạc (Nhi khoa)	97,000	35,200	61,800
PT.TP.5635	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	1,388,000	665,000	723,000
PT.TP.5636	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	224,000	82,100	141,900
PT.TP.5637	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	1,785,000	-	1,785,000
PT.TP.5638	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	694,000	327,000	367,000
PT.TP.5676	Rạch áp xe túi lệ	403,000	186,000	217,000
PT.TP.5686	Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da (Nhi khoa)	673,000	332,000	341,000
PT.TP.5702	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản (Nhi khoa)	432,000	178,000	254,000
PT.TP.5738	Chích hạch viêm mù (Nhi khoa)	510,000	186,000	324,000
PT.TP.5739	Chích rạch áp xe nhỏ	437,000	-	437,000
PT.TP.5740	Chọc áp xe gan qua siêu âm (Nhi khoa)	367,000	152,000	215,000
PT.TP.5741	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1,763,000	880,000	883,000
PT.TP.5742	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	3,860,000	597,000	3,263,000
PT.TP.5743	Chọc thăm dò màng phổi (Nhi khoa)	290,000	137,000	153,000
PT.TP.5744	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (Nhi khoa)	361,000	176,000	185,000
PT.TP.5745	Chọc dò túi cùng Douglas	572,000	280,000	292,000
PT.TP.5746	Chọc dò tủy sống sơ sinh	233,000	107,000	126,000
PT.TP.5747	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	502,000	247,000	255,000
PT.TP.5748	Chọc hút áp xe thành bụng (Nhi khoa)	373,000	186,000	187,000
PT.TP.5749	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	457,000	221,000	236,000
PT.TP.5750	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	437,000	216,000	221,000
PT.TP.5751	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	299,000	143,000	156,000
PT.TP.5752	Chọc hút dịch kinh, tiền phòng lấy bệnh phẩm	988,000	523,000	465,000
PT.TP.5753	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	502,000	247,000	255,000
PT.TP.5754	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	728,000	373,000	355,000
PT.TP.5756	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	299,000	143,000	156,000
PT.TP.5757	Chọc hút hạch hoặc u	243,000	110,000	133,000
PT.TP.5758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	513,000	258,000	255,000
PT.TP.5759	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	513,000	258,000	255,000
PT.TP.5760	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	513,000	258,000	255,000
PT.TP.5761	Chọc hút u giáp cổ hướng dẫn của siêu âm	317,000	151,000	166,000
PT.TP.5762	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	320,000	152,000	168,000
PT.TP.5763	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận-dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,351,000	732,000	619,000
PT.TP.5764	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	361,000	176,000	185,000
PT.TP.5766	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	113,000	-	113,000
PT.TP.5767	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	114,000	49,900	64,100
PT.TP.5769	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	650,000	363,000	287,000
PT.TP.5772	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1,507,000	835,000	672,000
PT.TP.5773	Dẫn lưu dịch màng bụng (Nhi khoa)	290,000	137,000	153,000
PT.TP.5774	Dẫn lưu màng ngoài tim	502,000	247,000	255,000
PT.TP.5775	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	1,097,000	596,000	501,000
PT.TP.5778	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu (Nhi khoa)	290,000	137,000	153,000
PT.TP.5779	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ- dưới hướng dẫn siêu âm	1,239,000	678,000	561,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.5780	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ- dưới hướng dẫn vi tính	2,214,000	1,199,000	1,015,000
PT.TP.5781	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	388,000	195,000	193,000
PT.TP.5782	Đặt catheter động mạch quay (Nhi khoa)	1,016,000	546,000	470,000
PT.TP.5783	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	437,000	216,000	221,000
PT.TP.5784	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm (Nhi khoa)	1,224,000	653,000	571,000
PT.TP.5785	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	1,354,000	762,000	592,000
PT.TP.5786	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (Nhi khoa)	1,261,000	678,000	583,000
PT.TP.5787	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	197,000	82,100	114,900
PT.TP.5792	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	395,000	196,000	199,000
PT.TP.5802	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (Nhi khoa)	523,000	257,000	266,000
PT.TP.5815	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	1,322,000	719,000	603,000
PT.TP.5818	Mở màng phổi cấp cứu	1,460,000	596,000	864,000
PT.TP.5821	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu (Nhi khoa)	777,000	399,000	378,000
PT.TP.5822	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Nhi khoa)	697,000	335,000	362,000
PT.TP.5823	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (Nhi khoa)	684,000	335,000	349,000
PT.TP.5824	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (Nhi khoa)	684,000	335,000	349,000
PT.TP.5825	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (Nhi khoa)	684,000	335,000	349,000
PT.TP.5826	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (Nhi khoa)	697,000	335,000	362,000
PT.TP.5827	Nắn, bó bột gãy xương gót (Nhi khoa)	341,000	144,000	197,000
PT.TP.5828	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	1,214,000	644,000	570,000
PT.TP.5944	Rửa dạ dày sơ sinh	251,000	119,000	132,000
PT.TP.5945	Rửa màng bụng cấp cứu	839,000	431,000	408,000
PT.TP.5946	Rửa phổi toàn bộ - Gây mê	14,445,000	8,181,000	6,264,000
PT.TP.5949	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	431,000	178,000	253,000
PT.TP.5950	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe (Nhi khoa)	375,000	178,000	197,000
PT.TP.5951	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	1,041,000	558,000	483,000
PT.TP.5952	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	361,000	176,000	185,000
PT.TP.5953	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	3,860,000	597,000	3,263,000
PT.TP.5967	Thay băng cho các vết thương hoại tử chiều dài < 30 cm	289,000	134,000	155,000
PT.TP.5968	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng > 50cm	482,000	-	482,000
PT.TP.5971	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	256,000	-	256,000
PT.TP.5972	Thay băng, cắt chỉ vết mổ- ngoại trú	77,000	-	77,000
PT.TP.5973	Thay canuyn mở khí quản	515,000	247,000	268,000
PT.TP.5974	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson (Nhi khoa)	778,000	158,000	620,000
PT.TP.5975	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	1,390,000	762,000	628,000
PT.TP.5976	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1,390,000	762,000	628,000
PT.TP.5977	Đặt ống thông dạ dày	194,000	90,100	103,900
PT.TP.5978	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	114,000	32,800	81,200
PT.TP.5979	Hạ thân nhiệt chủ huy	4,082,000	2,212,000	1,870,000
PT.TP.5980	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	414,000	185,000	229,000
PT.TP.5981	Hút đờm hầu họng	65,000	11,100	53,900
PT.TP.5982	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín (Nhi khoa)	923,000	459,000	464,000
PT.TP.5983	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần (Nhi khoa)	635,000	317,000	318,000
PT.TP.5984	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng (GMHS)	64,000	20,400	43,600
PT.TP.5985	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	65,000	20,400	44,600
PT.TP.5986	Thở máy bằng xâm nhập (Nhi khoa)	1,162,000	559,000	603,000
PT.TP.5988	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới - R38	323,000	158,000	165,000
PT.TP.5989	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới - R48	339,000	158,000	181,000
PT.TP.5992	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	227,000	97,000	130,000
PT.TP.5993	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	502,000	247,000	255,000
PT.TP.5994	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	502,000	247,000	255,000
PT.TP.5995	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate (Nhi khoa)	502,000	247,000	255,000
PT.TP.5996	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	502,000	247,000	255,000
PT.TP.5998	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	611,000	337,000	274,000
PT.TP.5999	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) (Nhi khoa)	428,000	212,000	216,000
PT.TP.6000	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	428,000	212,000	216,000
PT.TP.6001	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	428,000	212,000	216,000
PT.TP.6002	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	428,000	212,000	216,000
PT.TP.6003	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	1,151,000	479,000	672,000
PT.TP.6008	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	1,202,000	653,000	549,000
PT.TP.6010	Lấy dị vật âm đạo	1,025,000	573,000	452,000
PT.TP.6013	Nội xoay thai	2,593,000	1,406,000	1,187,000
PT.TP.6014	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1,527,000	183,000	1,344,000
PT.TP.6015	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1,915,000	384,000	1,531,000
PT.TP.6016	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1,951,000	396,000	1,555,000
PT.TP.6020	Áp lạnh Amidan (Nhi khoa)	409,000	193,000	216,000
PT.TP.6021	Bè cuốn dưới (Nhi khoa)	305,000	133,000	172,000
PT.TP.6022	Bơm thuốc thanh quản	51,000	20,500	30,500
PT.TP.6023	Cầm máu mũi bằng Meroceol (2 bên)	553,000	275,000	278,000
PT.TP.6025	Chích áp xe quanh Amidan - gây mê	1,342,000	729,000	613,000
PT.TP.6026	Chích áp xe quanh Amidan - gây tê	513,000	263,000	250,000
PT.TP.6027	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh) (Nhi khoa)	316,000	130,000	186,000
PT.TP.6028	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng (Nhi khoa)	347,000	148,000	199,000
PT.TP.6029	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	316,000	-	316,000
PT.TP.6030	Đốt nhiệt họng hạt (Nhi khoa)	190,000	79,100	110,900
PT.TP.6031	Làm thuốc tại	65,000	20,500	44,500
PT.TP.6032	Lấy dị vật tại ngoài đơn giản	154,000	-	154,000
PT.TP.6052	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	1,026,000	559,000	467,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TP.6054	Lọc máu thay huyết tương	3,004,000	1,636,000	1,368,000
PT.TP.6056	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,838,000	1,002,000	836,000
PT.TP.6057	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1,520,000	828,000	692,000
PT.TP.6058	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1,838,000	1,002,000	836,000
PT.TP.6059	Sinh thiết màng phổi mù	839,000	431,000	408,000
PT.TP.6060	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	1,520,000	828,000	692,000
PT.TP.6061	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1,838,000	1,002,000	836,000
PT.TP.6063	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	317,000	151,000	166,000
PT.TP.6064	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1,520,000	828,000	692,000
PT.TP.6069	Test kéo cơ cường bức	405,000	192,000	213,000
PT.TP.6070	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc (Nhi khoa)	741,000	377,000	364,000
PT.TP.6074	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	795,000	-	795,000
PT.TP.6075	Chăm TCA điều trị sẹo lõm (Nhi khoa)	560,000	285,000	275,000
PT.TP.6076	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	560,000	285,000	275,000
PT.TP.6077	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic (Nhi khoa)	560,000	285,000	275,000
PT.TP.6078	Điều trị sẹo xấp bằng hoá chất (Nhi khoa)	560,000	285,000	275,000
PT.TP.6079	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	105,000	35,200	69,800
PT.TP.6080	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	661,000	333,000	328,000
PT.TP.6081	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	84,000	34,000	50,000
PT.TP.6083	Đo độ nhớt dịch khớp	128,000	51,900	76,100
PT.TP.6085	Đốt lông xiêu (Nhi khoa)	117,000	47,900	69,100
PT.TP.6086	Hút dịch khớp gối	257,000	114,000	143,000
PT.TP.6087	Hút nang bao hoạt dịch	257,000	114,000	143,000
PT.TP.6092	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	666,000	220,000	446,000
PT.TP.6094	Test thử nhược cơ	405,000	192,000	213,000
PT.TP.6095	Thăm dò chức năng hô hấp	338,000	-	338,000
PT.TP.6097	Tiêm bắp thịt	40,000	-	40,000
PT.TP.6098	Tiêm dưới da	40,000	-	40,000
PT.TP.6099	Tiêm tĩnh mạch	40,000	-	40,000
PT.TP.6100	Tiêm trong da	40,000	-	40,000
PT.TP.6101	Truyền tĩnh mạch	52,000	-	52,000
PT.TP.6105	Mở thông bàng quang trên xương mu [Gây tê tại chỗ]	741,000	373,000	368,000
PT.TP.6186	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1,781,000	-	1,781,000
PT.TP.6187	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	2,927,000	-	2,927,000
PT.TP.6204	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 + cắt tử cung cấp cứu sau sinh	13,837,000	2,945,000	10,892,000
PT.TP.6210	Phẫu thuật nang cảnh niệu đạo	4,754,000	-	4,754,000
PT.TP.6243	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (từ 1cm-5cm)	305,000	-	305,000
PT.TP.6244	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	10,157,000	4,166,000	5,991,000
PT.TP.6250	Phẫu thuật nạo nang cắt chóp răng	2,420,000	-	2,420,000
PT.TP.6251	Thụt tháo	171,000	82,100	88,900
PT.TP.6321	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	1,452,000	893,000	559,000
PT.TP.6378	Thông tiểu (Nhi khoa)	222,000	90,100	131,900
PT.TP.6382	Khí dung thuốc cấp cứu (Nhi khoa)	76,000	20,400	55,600
PT.TP.6383	Khí dung mũi họng (Nhi khoa)	117,000	20,400	96,600
PT.TP.6384	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1,230,000	678,000	552,000
PT.TP.6385	Chích áp xe tuyến Bartholin (Nhi khoa)	1,624,000	831,000	793,000
PT.TP.6422	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	945,000	459,000	486,000
PT.TP.6423	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	645,000	319,000	326,000
PT.TP.6426	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Từ 1cm-5cm) (Nhi khoa)	305,000	178,000	127,000
PT.TP.6427	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Từ 5cm trở lên) (Nhi khoa)	519,000	178,000	341,000
PT.TP.6428	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Nhi khoa)	795,000	237,000	558,000
PT.TP.6449	Phẫu thuật lấy thai lần 3 - Song thai	14,109,000	2,945,000	11,164,000
PT.TP.6914	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh KHÔNG thở máy (một lần hút)	73,000	11,100	61,900
PT.TP.6956	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Từ 5cm trở lên) (trơn gói)	702,000	-	702,000
PT.TP.6957	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (trơn gói)	982,000	-	982,000
PT.TT.3738	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	1,754,000	302,000	1,452,000
PT.TT.4021	Đặt ống nội khí quản	911,000	568,000	343,000
PT.TT.4101	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	3,117,000	262,000	2,855,000
PT.TT.4102	Tạo hình khúc nối bẻ thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	6,088,000	3,044,000	3,044,000
PT.TT.4103	Tháo bột các loại	157,000	-	157,000
PT.TT.4104	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước (Nhi khoa)	4,051,000	137,000	3,914,000
PT.TT.4106	Tiêm dưới kết mạc	326,000	47,500	278,500
PT.TT.4107	Tiêm hậu nhãn cầu 1 mắt	105,000	47,500	57,500
PT.TT.4108	Tiêm khớp gối	287,000	-	287,000
PT.TT.4150	Bơm ciment qua đường ngoài cổng vào thân đốt sống	10,958,000	-	10,958,000
PT.TT.4312	Lấy cao răng - 1 hàm	146,000	77,000	69,000
PT.TT.4313	Lấy cao răng - 2 hàm	288,000	134,000	154,000
PT.TT.4319	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1 [Phải]	5,544,000	2,388,000	3,156,000
PT.TT.4320	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2 [Trái]	4,312,000	2,388,000	1,924,000
PT.TT.4321	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 3 trở đi	3,696,000	2,388,000	1,308,000
PT.TT.4535	Điều trị đục bao sau thủ phát bằng laser	2,587,000	-	2,587,000
PT.TT.4536	Iridotomy-Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến	2,594,000	-	2,594,000
PT.TT.4540	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	249,000	140,000	109,000
PT.TT.6207	Thủ thuật tiêm khớp trơn gói - 02 khớp (thuốc Diprospan inj 1ml)	556,000	-	556,000
PT.TT.6211	Thủ thuật tiêm khớp	283,000	-	283,000
PT.TT.6212	Thủ thuật tiêm khớp trơn gói - 01 khớp (thuốc Regenfex 32mg/2ml)	1,873,000	-	1,873,000
PT.TT.6213	Thủ thuật tiêm khớp trơn gói - 01 khớp (thuốc Regenfex 75mg/3ml)	6,776,000	-	6,776,000
PT.TT.6214	Thủ thuật tiêm khớp trơn gói - 02 khớp (thuốc Regenfex 32mg/2ml)	3,396,000	-	3,396,000
PT.TT.6215	Thủ thuật tiêm khớp trơn gói - 02 khớp (thuốc Regenfex 75mg/3ml)	13,552,000	-	13,552,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
PT.TT.6242	Thủ thuật tiêm gân	283,000	-	283,000
PT.TT.6248	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1 [Trái]	5,544,000	2,388,000	3,156,000
PT.TT.6271	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 01 khớp (thuốc Betene 4mg/ml)	395,000	-	395,000
PT.TT.6272	Thủ thuật tiêm khớp trọn gói - 02 khớp (thuốc Betene 4mg/ml)	519,000	-	519,000
PT.TT.6273	Thủ thuật tiêm gân trọn gói (thuốc Betene 4mg/ml)	395,000	-	395,000
PT.TT.6293	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2 [Phải]	4,312,000	2,388,000	1,924,000
PT.TT.6298	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục (trọn gói)	3,696,000	1,367,000	2,329,000
PT.TT.6341	Chăm sóc rốn (Nitrat bạc)	123,000	-	123,000
PT.TT.6415	Gói dịch vụ IU1	3,396,000	-	3,396,000
PT.TT.6919	Khí dung thuốc giãn phế quản (ngoại trú)	78,000	20,400	57,600
PT.TT.6955	Tiêm bắp (trọn gói)	39,000	-	39,000
TNVC.TN.0001	BCG 10 liều/1ml (vắc xin ngừa lao)	116,000	-	116,000
TNVC.TN.0002	Engerix B 10mcg-0.5ml (vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B)	165,000	-	165,000
TNVC.TN.0003	Infarix Hexa (BH-HG-UV-BL-VGB-HiB)	1,392,000	-	1,392,000
TNVC.TN.0004	Rotarix 1.5ml (vắc xin ngừa tiêu chảy do Rota virus)	1,205,000	-	1,205,000
TNVC.TN.0008	Jevax (Viêm não Nhật Bản)	165,000	-	165,000
TNVC.TN.0009	Menningo A-C	270,000	-	270,000
TNVC.TN.0010	VAT(vắc xin uốn ván hấp thụ ngừa uốn ván)	88,000	-	88,000
TNVC.TN.0011	Antiteta (Huyết thanh kháng độc tố uốn ván)	77,000	-	77,000
TNVC.TN.0012	Hepabig 0.5ml 100UI	572,000	-	572,000
TNVC.TN.0015	Vaxigrip 7.5mcg-0.25ml (vắc xin ngừa cúm)	292,000	-	292,000
TNVC.TN.2568	Engerix B 20mcg-1ml (vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B)	303,000	-	303,000
TNVC.TN.2636	Avaxim 80U pediatric 0.5ml (Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A)	545,000	-	545,000
TNVC.TN.2706	MMR II (Sởi - Quai bị - Rubella)	253,000	-	253,000
TNVC.TN.2758	TYPHIM (vắc xin ngừa bệnh thương hàn)	270,000	-	270,000
TNVC.TN.2782	Varivax & Diluent Inj (vắc xin thủy đậu)	1,001,000	-	1,001,000
TNVC.TN.2927	Pentaxim (vắc xin BH,UV,HG,BL,VMN)	1,095,000	-	1,095,000
TNVC.TN.2980	EUVAX B (vắc xin viêm gan B, 10mcg/0.5ml)	143,000	-	143,000
TNVC.TN.2981	EUVAX B (vắc xin viêm gan B, 20mcg/1ml)	231,000	-	231,000
TNVC.TN.3110	VA-MENGOC-BC (Vắc xin phòng bệnh não mô cầu BC)	281,000	-	281,000
TNVC.TN.3721	Chích ngừa Vaccine Twinrix AB (Vaccin ngừa viêm gan siêu vi A & B)	699,000	-	699,000
TNVC.TN.3948	Fovepta 200UI-0,4ml	2,261,000	-	2,261,000
TNVC.TN.6205	Huyết thanh kháng virus viêm gan B - IMMUNOHBs 180 IU/ml	2,200,000	-	2,200,000
TNVC.TN.6260	Gardasil 0.5ml (vaccin ngừa ung thư cổ tử cung)	1,870,000	-	1,870,000
TNVC.TN.6288	Vaccin mô cầu ACYW (Menactra)	1,320,000	-	1,320,000
TNVC.TN.6316	Vaccin Boostrix 0.5ml (Giải độc tố bạch hầu, uốn ván, ho gà)	825,000	-	825,000
TNVC.TN.6368	Influvac 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	358,000	-	358,000
TNVC.TN.6450	GC FLU Quadrivalent 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	380,000	-	380,000
TNVC.TN.6461	Vaxigrip TETRA 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	424,000	-	424,000
TNVC.TN.6915	Influvac TETRA 0.5ml (Vaccin ngừa cúm)	413,000	-	413,000
TNVC.TN.6947	Vaccin Gene-hbvax 20mcg-1ml	138,000	-	138,000
TNVC.TN.6948	Vaccin Gene-hbvax 10mcg-0.5ml	121,000	-	121,000
TNVC.TN.6954	Prevenar 13 0.5ml (vắc xin ngừa phế cầu)	1,496,000	-	1,496,000
TT.PT.1228/	Nạo sinh thiết nội mạc tử cung	454,000	-	454,000
VC.CCS.0001	Công điều dưỡng cấp cứu đến (BV Thống Nhất)	128,000	-	128,000
VC.CCS.0002	Công điều dưỡng cấp cứu đến (BV Đồng Nai)	128,000	-	128,000
VC.CCS.0003	Công điều dưỡng cấp cứu đến (VB Tâm Thần TW2)	128,000	-	128,000
VC.CCS.0004	Công điều dưỡng cấp cứu đến (TP.HCM)	399,000	-	399,000
VC.CCS.0005	Công bác sĩ cấp cứu đến (BV Thống Nhất)	400,000	-	400,000
VC.CCS.0006	Công bác sĩ cấp cứu đến (BV Đồng Nai)	399,000	-	399,000
VC.CCS.0007	Công Bác sĩ cấp cứu đến (BV.Tâm Thần TW2)	400,000	-	400,000
VC.CCS.0008	Công bác sĩ cấp cứu đến (BV. TP.HCM)	644,000	-	644,000
VC.CCS.0009	Công bác sĩ chuyển viện(Nội tỉnh)	460,000	-	460,000
VC.CCS.0010	Công bác sĩ chuyển viện (TP.HCM)	739,000	-	739,000
VC.CCS.0011	Công hồi sức trong mổ	855,000	-	855,000
VC.CCS.0012	Gây mê	974,000	-	974,000
VC.CCS.005	Công điều dưỡng chuyển viện(Nội tỉnh)	146,000	-	146,000
VC.CCS.006	Công điều dưỡng chuyển viện (TP.HCM)	460,000	-	460,000
VC.XE.0001	Xe cấp cứu chuyển viện (Nội tỉnh < 20 km)	484,000	-	484,000
VC.XE.0004	Xe cấp cứu chuyển viện (TP.HCM)	2,420,000	-	2,420,000
VC.XE.0006	Xe cấp cứu đón, chuyển bệnh nhân (tính theo km)	36,000	-	36,000
VC.XE.2581	Phí lưu đỗ xe cấp cứu tại sân bay	399,000	-	399,000
VC.XE.4455	Định lượng C-Peptid	312,000	-	312,000
VC.XE.4512	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	164,000	-	164,000
VLTL.2952	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần (02 kỹ thuật)	954,000	-	954,000
VLTL.2953	Tập với hệ thống ròng rọc	46,000	11,200	34,800
VLTL.2954	Hoạt động trị liệu	97,000	-	97,000
VLTL.2955	Ngôn ngữ trị liệu	97,000	-	97,000
VLTL.2956	Điện phân	42,000	-	42,000
VLTL.2961	Xoa bóp cục bộ bằng tay (30-45 phút)	102,000	-	102,000
VLTL.2962	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	230,000	-	230,000
VLTL.2963	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế	88,000	-	88,000
VLTL.2965	Kéo dẫn cột sống cổ bằng tay	97,000	-	97,000
VLTL.2966	Tập vận động trị liệu toàn thân (30 phút) (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)	76,000	-	76,000
VLTL.2967	Tập vận động trị liệu mỗi đoạn chi (30 phút) (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)	73,000	-	73,000
VLTL.2968	Tập do cứng khớp	99,000	-	99,000
VLTL.2969	Tập do liệt thần kinh trung ương	97,000	-	97,000
VLTL.2970	Tập do liệt thần kinh ngoại biên	97,000	-	97,000
VLTL.2971	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	44,000	-	44,000
VLTL.2972	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo	97,000	-	97,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
VLTL.2973	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy kéo	97,000	-	97,000
VLTL.2976	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (BN hôn mê, loét)	73,000	-	73,000
VLTL.3578	Điều trị bằng sóng ngắn	101,000	34,900	66,100
VLTL.3579	Điều trị bằng vi sóng	98,000	34,900	63,100
VLTL.3580	Điều trị bằng từ trường	62,000	38,400	23,600
VLTL.3581	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	74,000	45,400	28,600
VLTL.3582	Điều trị bằng các dòng điện xung	73,000	41,400	31,600
VLTL.3583	Điều trị bằng siêu âm	101,000	45,600	55,400
VLTL.3584	Điều trị bằng sóng xung kích	101,000	61,700	39,300
VLTL.3585	Điều trị bằng dòng giao thoa	50,000	28,800	21,200
VLTL.3586	Điều trị bằng tia hồng ngoại	65,000	35,200	29,800
VLTL.3587	Điều trị bằng Laser công suất thấp	130,000	47,400	82,600
VLTL.3588	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	63,000	34,200	28,800
VLTL.3589	Điều trị bằng Parafin	74,000	42,400	31,600
VLTL.3590	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	101,000	45,800	55,200
VLTL.3591	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	97,000	42,300	54,700
VLTL.3592	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	75,000	46,900	28,100
VLTL.3593	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	75,000	46,900	28,100
VLTL.3594	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	75,000	46,900	28,100
VLTL.3595	Tập đi với thanh song song	50,000	29,000	21,000
VLTL.3596	Tập đi với khung tập đi	53,000	29,000	24,000
VLTL.3597	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	50,000	29,000	21,000
VLTL.3598	Tập đi với gậy	50,000	29,000	21,000
VLTL.3599	Tập đi với chân giả trên gối	50,000	29,000	21,000
VLTL.3600	Tập đi với chân giả dưới gối	50,000	29,000	21,000
VLTL.3601	Tập vận động thụ động	97,000	46,900	50,100
VLTL.3602	Tập vận động có trợ giúp	101,000	46,900	54,100
VLTL.3603	Tập vận động có kháng trở	101,000	46,900	54,100
VLTL.3604	Tập vận động trên bóng	73,000	29,000	44,000
VLTL.3605	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng [chỉ trên]	75,000	46,900	28,100
VLTL.3606	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng [chỉ dưới]	75,000	46,900	28,100
VLTL.3607	Tập với thang tường	53,000	29,000	24,000
VLTL.3608	Tập với ròng rọc	15,000	11,200	3,800
VLTL.3609	Tập với dụng cụ quay khớp vai	50,000	29,000	21,000
VLTL.3610	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	15,000	11,200	3,800
VLTL.3611	Tập với xe đạp tập	15,000	11,200	3,800
VLTL.3612	Tập với bàn nghiêng	50,000	29,000	21,000
VLTL.3613	Tập các kiểu thở	97,000	30,100	66,900
VLTL.3614	Tập ho có trợ giúp	101,000	30,100	70,900
VLTL.3615	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	101,000	45,300	55,700
VLTL.3616	Kỹ thuật xoa bóp vùng	101,000	41,800	59,200
VLTL.3617	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	135,000	50,700	84,300
VLTL.3618	Tập điều hợp vận động	97,000	46,900	50,100
VLTL.3619	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	462,000	302,000	160,000
VLTL.3620	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	50,000	29,000	21,000
VLTL.3621	Tập nuốt	196,000	128,000	68,000
VLTL.3622	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	88,000	59,500	28,500
VLTL.3623	Tập cho người thất ngôn	161,000	106,000	55,000
VLTL.3624	Tập sửa lỗi phát âm	161,000	106,000	55,000
VLTL.3625	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,767,000	1,157,000	610,000
VLTL.3626	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	220,000	146,000	74,000
VLTL.3627	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	317,000	203,000	114,000
VLTL.3628	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	75,000	48,600	26,400
VLTL.3629	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	75,000	48,600	26,400
VLTL.3630	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	75,000	48,600	26,400
VLTL.3631	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	75,000	48,600	26,400
VLTL.3632	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	75,000	48,600	26,400
VLTL.3633	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	75,000	48,600	26,400
VLTL.3634	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	122,000	47,400	74,600
VLTL.3635	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	167,000	53,600	113,400
VLTL.3636	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39,000	28,500	10,500
VLTL.3637	Tập dưỡng sinh	39,000	23,800	15,200
VLTL.3638	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	87,000	45,300	41,700
VLTL.3639	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1,767,000	1,157,000	610,000
VLTL.3640	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1,767,000	1,157,000	610,000
VLTL.3641	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	514,000	335,000	179,000
VLTL.3642	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	540,000	335,000	205,000
VLTL.3987	Chườm Lạnh	39,000	-	39,000
VLTL.4039	Kéo nắn cột sống cổ	123,000	45,300	77,700
VLTL.6038	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	95,000	34,200	60,800
VLTL.6039	Kỹ thuật điều trị bản chân khoét bấm sinh theo phương pháp Ponsetti	431,000	234,000	197,000
VLTL.6040	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	110,000	48,600	61,400
VLTL.6041	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	110,000	48,600	61,400
VLTL.6042	Kỹ thuật sử dụng nẹp bản chân FO	110,000	48,600	61,400
VLTL.6043	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bản chân AFO	110,000	48,600	61,400
VLTL.6044	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bản tay WHO	110,000	48,600	61,400

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
VLTL.6045	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	110,000	48,600	61,400
VLTL.6046	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	110,000	48,600	61,400
VLTL.6047	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	68,000	29,000	39,000
VLTL.6048	Tập đi với khung treo	68,000	29,000	39,000
VLTL.6049	Tập lên, xuống cầu thang	68,000	29,000	39,000
VLTL.6050	Tập trong bốn bóng nhỏ	68,000	29,000	39,000
VLTL.6051	Tập với giàn treo các chi	68,000	29,000	39,000
VLTL.6082	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	635,000	294,000	341,000
VLTL.6102	Vận động trị liệu bằng quang	564,000	-	564,000
VLTL.6104	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	212,000	50,700	161,300
VLTL.6920	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	68,000	28,500	39,500
VLTL.6921	Xoa bóp áp lực hơi	68,000	29,700	38,300
VLTL.6939	Điều trị bằng máy ép khí ngắt quãng	72,000	-	72,000
VTYT.2760	Clip cầm máu	956,000	-	956,000
VTYT.4325	Vật tư tiêu hao trong tán sỏi ngoài cơ thể	666,000	-	666,000
XN.DT.2949	Nhiễm sắc thể đồ	1,196,000	-	1,196,000
XN.DT.6252	Xét nghiệm gene - Trisure	9,228,000	-	9,228,000
XN.DT.6261	Xét nghiệm gene Trisure 9.5 (NIPT 9.5)	6,591,000	-	6,591,000
XN.DT.6262	Xét nghiệm gene (mẹ và bé) - gói couple vợ và chồng	11,864,000	-	11,864,000
XN.DT.6263	Xét nghiệm gene (mẹ và bé) - gói couple vợ hoặc chồng	7,251,000	-	7,251,000
XN.DT.6376	Xét nghiệm TrisureCarrier	3,979,000	-	3,979,000
XN.DT.6377	Xét nghiệm TrisureCarrier2	1,676,000	-	1,676,000
XN.GPBL.1000	XN giải phẫu bệnh sinh thiết	870,000	-	870,000
XN.GPBL.4544	Max-prep Pap test	836,000	-	836,000
XN.HH.008	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	165,000	34,600	130,400
XN.HH.011	Filariasis/serum(giun chỉ trong máu)	394,000	-	394,000
XN.HH.3010	Ceton trong máu	108,000	-	108,000
XN.HH.3469	Độ lọc cầu thận	-	-	-
XN.HH.4326	Cell bloc (khối tế bào)	722,000	-	722,000
XN.HH.4376	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	446,000	36,900	409,100
XN.HH.4377	Máu lắng (bằng máy tự động)	101,000	-	101,000
XN.HH.4378	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	134,000	39,100	94,900
XN.HH.4380	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time)	150,000	40,400	109,600
XN.HH.4381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	165,000	40,400	124,600
XN.HH.4398	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	110,000	14,900	95,100
XN.HH.4399	Định lượng Fibrinogen	216,000	56,500	159,500
XN.HH.4400	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time)	150,000	63,500	86,500
XN.HH.4401	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	345,000	-	345,000
XN.HH.4402	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	345,000	-	345,000
XN.HH.4442	Thời gian máu chảy phương pháp Duke (TS-TC)	165,000	12,600	152,400
XN.HH.4443	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	165,000	56,000	109,000
XN.HH.4464	Định lượng D-Dimer	655,000	-	655,000
XN.HH.4465	HIV Ab test nhanh	345,000	-	345,000
XN.HH.4489	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	558,000	-	558,000
XN.HH.5450	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	196,000	65,800	130,200
XN.HH.5461	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	103,000	36,900	66,100
XN.HH.5463	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	1,035,000	464,000	571,000
XN.HH.5464	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Giữa túi CP máu với NB)	86,000	28,800	57,200
XN.HH.5465	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	223,000	74,800	148,200
XN.HH.5467	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	94,000	31,100	62,900
XN.HH.5474	HIV kháng định (*)	532,000	-	532,000
XN.HH.6301	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	172,000	57,700	114,300
XN.HH.6361	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) (Máu NB tại XN)	134,000	39,100	94,900
XN.HH.6362	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm) (Máu NB tại XN)	95,000	31,100	63,900
XN.HH.6363	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu (Túi máu tại XN)	159,000	23,100	135,900
XN.HH.6364	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá) (Túi máu tại XN)	95,000	31,100	63,900
XN.HH.6365	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (Giữa Túi máu với NB)	259,000	74,800	184,200
XN.HH.6366	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu (Túi máu tại giường)	174,000	23,100	150,900
XN.HH.6367	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương (Định nhóm máu tại giường)	81,000	20,700	60,300
XN.HT.4449	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	558,000	-	558,000
XN.HT.4582	Định lượng Phospho (máu)	77,000	-	77,000
XN.HT.4583	Định lượng Phospho (niệu)	77,000	-	77,000
XN.MD.2948	TB anti body	164,000	-	164,000
XN.MD.2978	17OHP (17 Alpha-hydroxy Progesteron)	345,000	-	345,000
XN.MD.3040	HP Test IgG	280,000	-	280,000
XN.MD.3041	HP Test IgM	280,000	-	280,000
XN.MD.3066	Pb/máu	689,000	-	689,000

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
XN.MD.3426	Anti HAV-IgM (Test nhanh)	181,000	-	181,000
XN.MD.3442	Ascaris Lumbricoides IgG	314,000	-	314,000
XN.MD.3443	Ascaris Lumbricoides IgM	314,000	-	314,000
XN.MD.3450	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	183,000	-	183,000
XN.MD.4382	Định lượng Troponin I [Máu]	346,000	75,400	270,600
XN.MD.4383	HEV IgM test nhanh	183,000	119,000	64,000
XN.MD.4384	HBsAg miễn dịch tự động	364,000	74,700	289,300
XN.MD.4405	HCV Ab miễn dịch tự động	346,000	119,000	227,000
XN.MD.4406	HBsAb định lượng	365,000	116,000	249,000
XN.MD.4407	HBeAb miễn dịch tự động	346,000	95,500	250,500
XN.MD.4408	HBeAg miễn dịch tự động	346,000	95,500	250,500
XN.MD.4412	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	395,000	-	395,000
XN.MD.4413	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	428,000	-	428,000
XN.MD.4414	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	395,000	-	395,000
XN.MD.4415	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	428,000	-	428,000
XN.MD.4416	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	428,000	-	428,000
XN.MD.4417	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	428,000	-	428,000
XN.MD.4418	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	428,000	-	428,000
XN.MD.4419	Định lượng Cyfra 21- 1	428,000	-	428,000
XN.MD.4429	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	428,000	119,000	309,000
XN.MD.4430	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	428,000	119,000	309,000
XN.MD.4431	Entamoeba histolytica(Amp) Ab miễn dịch tự động	479,000	-	479,000
XN.MD.4438	HCV Ab test nhanh	248,000	53,600	194,400
XN.MD.4439	CMV IgG miễn dịch tự động	398,000	-	398,000
XN.MD.4440	CMV IgM miễn dịch tự động	395,000	-	395,000
XN.MD.4441	HAV IgM miễn dịch tự động	395,000	106,000	289,000
XN.MD.4444	Dengue virus NS1Ag test nhanh	364,000	130,000	234,000
XN.MD.4447	HBc Total miễn dịch tự động	346,000	71,600	274,400
XN.MD.4448	Helicobacter pylori Ag test nhanh	429,000	-	429,000
XN.MD.4450	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	463,000	-	463,000
XN.MD.4451	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	463,000	-	463,000
XN.MD.4452	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	689,000	-	689,000
XN.MD.4453	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	640,000	-	640,000
XN.MD.4454	HIV Ab miễn dịch tự động (HIV Ag/Ab Combo (Abbott))	354,000	-	354,000
XN.MD.4466	HBc IgM miễn dịch tự động	345,000	-	345,000
XN.MD.4467	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng (Syphilis)	345,000	-	345,000
XN.MD.4468	EBV IgG miễn dịch tự động	314,000	-	314,000
XN.MD.4469	EBV IgM miễn dịch tự động	314,000	-	314,000
XN.MD.4470	Định lượng Mg	91,000	-	91,000
XN.MD.4479	Định lượng Ferritin	335,000	-	335,000
XN.MD.4480	Định lượng Insulin (đói)	199,000	-	199,000
XN.MD.4490	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	558,000	-	558,000
XN.MD.4491	HAV total miễn dịch tự động	345,000	-	345,000
XN.MD.4492	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	1,000,000	-	1,000,000
XN.MD.4494	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	427,000	-	427,000
XN.MD.4495	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)	394,000	-	394,000
XN.MD.4497	Định lượng Sắt [Máu]	109,000	-	109,000
XN.MD.4501	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	852,000	-	852,000
XN.MD.4502	Triple Test	983,000	-	983,000
XN.MD.4504	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	706,000	-	706,000
XN.MD.4505	Doubletest	887,000	-	887,000
XN.MD.4509	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	477,000	-	477,000
XN.MD.4510	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	870,000	-	870,000
XN.MD.4514	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	427,000	-	427,000
XN.MD.4515	HEV IgM miễn dịch tự động	427,000	-	427,000
XN.MD.4516	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (Roche)	3,164,000	-	3,164,000
XN.MD.4517	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (Roche)	3,164,000	-	3,164,000
XN.MD.4518	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	4,637,000	-	4,637,000
XN.MD.4519	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	477,000	-	477,000
XN.MD.5468	HBsAb test nhanh	176,000	59,700	116,300
XN.MD.5475	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	226,000	-	226,000
XN.MD.6108	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	346,000	130,000	216,000
XN.MD.6173	TSH Receptor Ab (TRAb)	532,000	-	532,000
XN.MD.6274	HBsAg kháng định	1,055,000	-	1,055,000
XN.MD.6276	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	594,000	-	594,000
XN.NT.4481	Định lượng Estradiol	345,000	-	345,000
XN.NT.4483	Định lượng Prolactin	345,000	-	345,000
XN.OTHER.2945	Gói XN: Tầm soát sức khỏe trẻ sơ sinh	1,459,000	-	1,459,000
XN.OTHER.6306	Gói SLSS 3 bệnh cơ bản	463,000	-	463,000
XN.OTHER.6307	Gói SLSS 5 bệnh cơ bản	660,000	-	660,000
XN.OTHER.6308	Gói SLSS 8 bệnh	791,000	-	791,000
XN.OTHER.6309	Gói SLSS 8 bệnh và Bệnh Hemoglobin	1,186,000	-	1,186,000
XN.OTHER.6310	Gói SLSS 68 bệnh (8 bệnh + 60 bệnh MS/MS)	2,373,000	-	2,373,000
XN.OTHER.6311	Gói SLSS 73 bệnh (68 bệnh + HEMO)	2,769,000	-	2,769,000
XN.OTHER.6313	Gói SLSS các bệnh lý liên quan đến Hemoglobin	395,000	-	395,000
XN.OTHER.6314	Gói SLSS 60 bệnh Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	1,581,000	-	1,581,000
XN.PT.3540	HPV Cobas Roche	1,000,000	-	1,000,000
XN.PT.6342	Coronavirus Real-time PCR (SARS-CoV-2)	1,008,000	-	1,008,000
XN.PT.6420	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) (xuất cảnh)	1,344,000	-	1,344,000
XN.SH.2939	Keton / urine	132,000	-	132,000
XN.SH.2944	Đạm niệu 24h	232,000	-	232,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)**

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
XN.SH.3011	Nồng độ cồn trong máu	181,000	-	181,000
XN.SH.3038	Xét nghiệm Heroin (Morphin) (ELISA)	337,000	-	337,000
XN.SH.3039	Xét nghiệm DHEA.SO4	345,000	-	345,000
XN.SH.3064	Prealbumin	314,000	-	314,000
XN.SH.3456	Tách huyết tương	181,000	-	181,000
XN.SH.3722	Anti-GAD	328,000	-	328,000
XN.SH.3723	ICA (Islet cell Autoantibody)	605,000	-	605,000
XN.SH.4144	Protein/ Urine Random	123,000	-	123,000
XN.SH.4147	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	233,000	-	233,000
XN.SH.4152	Xét nghiệm chất gây nghiện 4 trong 1	493,000	-	493,000
XN.SH.4385	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	263,000	37,700	225,300
XN.SH.4387	Định lượng Bilirubin toàn phần	101,000	21,500	79,500
XN.SH.4388	Định lượng Albumin [Máu]	69,000	21,500	47,500
XN.SH.4389	Định lượng Creatinin	75,000	21,500	53,500
XN.SH.4390	Định lượng Glucose (máu)	84,000	21,500	62,500
XN.SH.4391	Đo hoạt độ Amylase (máu)	69,000	21,500	47,500
XN.SH.4392	Định lượng Bilirubin trực tiếp	101,000	21,500	79,500
XN.SH.4393	Định lượng Bilirubin gián tiếp	100,000	-	100,000
XN.SH.4394	Đo hoạt độ AST (GOT)	93,000	21,500	71,500
XN.SH.4395	Đo hoạt độ ALT (GPT)	93,000	21,500	71,500
XN.SH.4396	Định lượng Cholesterol toàn phần	93,000	26,900	66,100
XN.SH.4397	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	93,000	26,900	66,100
XN.SH.4410	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	101,000	12,900	88,100
XN.SH.4411	Định lượng HbA1c	248,000	101,000	147,000
XN.SH.4420	Định lượng Canxi (niệu)	101,000	24,600	76,400
XN.SH.4421	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	101,000	-	101,000
XN.SH.4422	Đo hoạt độ Amylase (niệu)	101,000	37,700	63,300
XN.SH.4423	Định tính Amphetamin (test nhanh)	170,000	43,100	126,900
XN.SH.4425	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	101,000	12,900	88,100
XN.SH.4426	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	100,000	19,200	80,800
XN.SH.4434	Xét nghiệm Khí máu	510,000	215,000	295,000
XN.SH.4436	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	233,000	64,600	168,400
XN.SH.4437	HBsAg test nhanh	183,000	53,600	129,400
XN.SH.4456	Định lượng Cortisol (nước miếng)	345,000	-	345,000
XN.SH.4458	Định lượng Aldosterone	724,000	-	724,000
XN.SH.4459	Định lượng Cortisol (Morning) (máu)	345,000	-	345,000
XN.SH.4460	Định lượng Cortisol (Afternoon) (máu)	345,000	-	345,000
XN.SH.4461	Định lượng Globulin	68,000	-	68,000
XN.SH.4462	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	91,000	-	91,000
XN.SH.4463	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	164,000	-	164,000
XN.SH.4472	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	1,099,000	-	1,099,000
XN.SH.4473	Định lượng Testosterol	427,000	-	427,000
XN.SH.4474	Điện di protein huyết thanh	853,000	-	853,000
XN.SH.4475	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	100,000	-	100,000
XN.SH.4476	Định lượng β2 microglobulin	427,000	-	427,000
XN.SH.4477	Định lượng Transferin	366,000	-	366,000
XN.SH.4482	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	345,000	-	345,000
XN.SH.4484	Định lượng Progesteron	321,000	-	321,000
XN.SH.4485	Định lượng Myoglobin	296,000	-	296,000
XN.SH.4486	Định lượng Vitamin B12	321,000	-	321,000
XN.SH.4487	Định lượng Amoniac (NH3)	559,000	-	559,000
XN.SH.4488	Dán tiêu bản máu ngoại vi (phết máu ngoại vi)	132,000	-	132,000
XN.SH.4496	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	312,000	-	312,000
XN.SH.4498	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	149,000	-	149,000
XN.SH.4499	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	68,000	-	68,000
XN.SH.4500	HEV IgG miễn dịch tự động	477,000	-	477,000
XN.SH.4503	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	394,000	-	394,000
XN.SH.4506	Định lượng free HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	887,000	-	887,000
XN.SH.4507	Salmonella Widal	345,000	-	345,000
XN.SH.4511	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	164,000	-	164,000
XN.SH.4513	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động (IgG)	427,000	-	427,000
XN.SH.4520	Điện di huyết sắc tố	655,000	-	655,000
XN.SH.4521	Định lượng Anti CCP	655,000	-	655,000
XN.SH.4541	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	233,000	64,600	168,400
XN.SH.4574	Lactate máu	91,000	-	91,000
XN.SH.4575	ADA (Adenosine Deaminase)	381,000	-	381,000
XN.SH.4581	RA (bicarbonat)	77,000	-	77,000
XN.SH.5471	Định lượng Haptoglobin	192,000	-	192,000
XN.SH.5472	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	836,000	-	836,000
XN.SH.5473	Định lượng Calcitonin	192,000	-	192,000
XN.SH.5476	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	168,000	-	168,000
XN.SH.6053	Đo lactat trong máu	292,000	96,900	195,100
XN.SH.6110	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	871,000	53,800	817,200
XN.SH.6111	Measles IgM (Sởi)	463,000	-	463,000
XN.SH.6112	Measles IgG (Sởi)	463,000	-	463,000
XN.SH.6172	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	144,000	-	144,000
XN.SH.6235	Định lượng Amylase (dịch)	224,000	-	224,000
XN.SH.6236	Định lượng Albumin (dịch)	224,000	-	224,000
XN.SH.6245	Adrenalin (Epinephrine)/blood (1 thành phần).	370,000	-	370,000
XN.SH.6246	Dopamine	1,055,000	-	1,055,000
XN.SH.6296	Định lượng Glucose sau ăn 1h (máu)	84,000	21,500	62,500
XN.SH.6297	Định lượng Glucose sau ăn 2h (máu)	84,000	21,500	62,500

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
XN.SH.6403	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	99,000	-	99,000
XN.SH.6404	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	118,000	-	118,000
XN.SH.6416	ADA (Adenosine Deaminase) dịch	381,000	-	381,000
XN.TB.5453	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	437,000	128,000	309,000
XN.TB.5462	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	131,000	43,100	87,900
XN.TB.6065	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	451,000	159,000	292,000
XN.TB.6066	Tế bào học dịch màng khớp	451,000	159,000	292,000
XN.TB.6067	Tế bào học đờm	450,000	159,000	291,000
XN.TB.6068	Tế bào học nước tiểu	451,000	159,000	292,000
XN.TB.6937	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	653,000	-	653,000
XN.VS.3030	N.Gono PCR	655,000	-	655,000
XN.VS.3031	Varicella Zoster IgM (thủy đậu)	463,000	-	463,000
XN.VS.3032	Varicella Zoster IgG (thủy đậu)	463,000	-	463,000
XN.VS.4386	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	463,000	68,000	395,000
XN.VS.4424	Vi nấm nhuộm soi (Soi tươi huyết trắng + nhuộm)	248,000	41,700	206,300
XN.VS.4432	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (máu)	790,000	238,000	552,000
XN.VS.4445	Vi nấm soi tươi	248,000	41,700	206,300
XN.VS.4493	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động (IgM)	427,000	-	427,000
XN.VS.4508	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động (IgG)	345,000	-	345,000
XN.VS.4542	Xét nghiệm hơi thở Ure 14C-tìm HP	911,000	-	911,000
XN.VS.5457	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	124,000	41,700	82,300
XN.VS.5458	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	124,000	41,700	82,300
XN.VS.5459	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	124,000	41,700	82,300
XN.VS.5469	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	124,000	41,700	82,300
XN.VS.5470	Trichomonas vaginalis soi tươi	124,000	41,700	82,300
XN.VS.6055	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	124,000	41,700	82,300
XN.VS.6072	Vibrio cholerae nhuộm soi	199,000	68,000	131,000
XN.VS.6073	Vibrio cholerae soi tươi	199,000	68,000	131,000
XN.VS.6268	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	159,000	65,600	93,400
XN.VS.6344	Vi khuẩn nhuộm soi	200,000	68,000	132,000
XN.VS.6388	Test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2	151,000	-	151,000
XN.VS.6402	Test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 (BN,TN)	230,000	-	230,000
XN.VS.6407	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) - Mẫu gộp 5	336,000	-	336,000
XN.VS.6408	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) - Mẫu gộp 10	224,000	-	224,000
XN.VS.6418	Coronavirus Real-time PCR (SARS-Cov-2) - Mẫu gộp 5 (BN,TN)	560,000	-	560,000
XN.VS.6421	Test nhanh kháng nguyên Covid (Miễn phí)	-	-	-
XN.XN.0095	Protein toàn phần	69,000	21,500	47,500
XN.XN.0096	Định lượng Urê máu [Máu]	75,000	21,500	53,500
XN.XN.0097	Định lượng Acid Uric [Máu]	101,000	21,500	79,500
XN.XN.0103	Phosphatase kiềm(PAL)	91,000	-	91,000
XN.XN.0141	Ca++/blood (Calci ion hóa)	101,000	16,100	84,900
XN.XN.0158	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	214,000	-	214,000
XN.XN.0159	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	542,000	-	542,000
XN.XN.0180	Định lượng men G6PD	394,000	-	394,000
XN.XN.0197	Anti- HTLV1/2 (ELISA)	314,000	-	314,000
XN.XN.0214	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	68,000	15,200	52,800
XN.XN.0220	Tỷ lệ A/G	157,000	-	157,000
XN.XN.0229	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	183,000	37,700	145,300
XN.XN.0230	Streptococcus pyogenes ASO	183,000	41,700	141,300
XN.XN.0231	ASLO(định lượng)	280,000	-	280,000
XN.XN.0235	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	315,000	59,200	255,800
XN.XN.0237	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	345,000	-	345,000
XN.XN.0241	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	346,000	86,200	259,800
XN.XN.0244	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	346,000	-	346,000
XN.XN.0259	Định lượng Digoxin [Máu]	427,000	-	427,000
XN.XN.0260	Anti - TG	542,000	-	542,000
XN.XN.0268	Alpha Microglobulin	337,000	-	337,000
XN.XN.0273	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	183,000	43,100	139,900
XN.XN.0278	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	93,000	27,400	65,600
XN.XN.0283	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	165,000	21,500	143,500
XN.XN.0286	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	165,000	38,200	126,800
XN.XN.0289	Đơn bào đường ruột soi tươi	183,000	41,700	141,300
XN.XN.0294	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (đám, dịch, mù, nước tiểu...)	725,000	238,000	487,000
XN.XN.0302	Định lượng Protein (dịch não tủy)	100,000	10,700	89,300
XN.XN.0305	Phản ứng Pandy	115,000	-	115,000
XN.XN.0306	Rivalta	132,000	8,500	123,500
XN.XN.0310	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	164,000	-	164,000
XN.XN.0311	Tế bào U, hạch đỏ	164,000	-	164,000
XN.XN.0313	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	852,000	-	852,000
XN.XN.0334	INR	149,000	-	149,000
XN.XN.0339	Malaria/blood (P.f.P.v Ag) Sero	345,000	-	345,000
XN.XN.0353	Candida IgG	314,000	-	314,000
XN.XN.0354	Candida IgM	314,000	-	314,000
XN.XN.0361	HBV-DNA(Định tính)	837,000	-	837,000
XN.XN.0365	HCG (thử thai) quick test	100,000	-	100,000
XN.XN.0367	Độ thanh thải Creatinin niệu	149,000	-	149,000
XN.XN.0370	Huyết sắc tố	132,000	-	132,000
XN.XN.0371	Xét nghiệm mỡ trong phân	149,000	-	149,000
XN.XN.0374	Tìm BK (Nhuộm soi KHV)	181,000	-	181,000
XN.XN.0604	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	165,000	29,000	136,000
XN.XN.0650	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	93,000	26,900	66,100

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HOÀN MỸ ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH 2023
(Áp dụng kể từ ngày 01/03/2023)

Mã KCB	Tên Khám Chữa Bệnh	Giá Dịch Vụ	Giá BHYT	Phụ Thu BHYT
XN.XN.0659	Anti HDV IgG	427,000	-	427,000
XN.XN.0667	MYOGLOLIN	215,000	-	215,000
XN.XN.0679	HCV- RNA định lượng	3,162,000	-	3,162,000
XN.XN.0684	Protein	68,000	-	68,000
XN.XN.0701	CRP	149,000	-	149,000
XN.XN.0705	Heroin (Morphin)	164,000	-	164,000
XN.XN.0709	ASLO (yếu tố thấp)	115,000	-	115,000
XN.XN.0734	Pap Smear (tắm soát K CTC)	312,000	-	312,000
XN.XN.0735	HPV- Genotype(D.TYPE)	1,540,000	-	1,540,000
XN.XN.0871	Tinh dịch đồ	655,000	-	655,000
XN.XN.0879	Liquid prep	771,000	-	771,000
XN.XN.0880	Xét nghiệm chỉ trong máu	660,000	-	660,000
XN.XN.0883	Estradiol (E2)	345,000	-	345,000
XN.XN.0885	XN giải phẫu bệnh sinh thiết (2 MẤU/IBN)	1,753,000	-	1,753,000
XN.XN.0886	XN giải phẫu bệnh sinh thiết (3 MẤU/IBN)	2,523,000	-	2,523,000
XN.XN.0888	HP-Ag/ Stool(Elisa)	427,000	-	427,000
XN.XN.0889	Amibe/Stool	427,000	-	427,000
XN.XN.0892	Anti HDV IgM	477,000	-	477,000
XN.XN.0894	Chlamydia pneumoniae IgG	477,000	-	477,000
XN.XN.0895	Chlamydia trachomatic IgG	477,000	-	477,000
XN.XN.2584	HBV- DNA (Định lượng) Realtime	1,310,000	-	1,310,000
XN.XN.2586	HBV- DNA (Định genotype Taqman + LAM)	1,688,000	-	1,688,000
XN.XN.2587	HBV- DNA (Định genotype Siemens)	3,966,000	-	3,966,000
XN.XN.2588	HCV- RNA định tính	837,000	-	837,000
XN.XN.2589	HCV- RNA định lượng Taqman	1,426,000	-	1,426,000
XN.XN.2591	HCV- RNA Genotype Taqman	1,670,000	-	1,670,000
XN.XN.2592	HCV- RNA Genotype Siemens	3,966,000	-	3,966,000
XN.XN.2593	Mumps IgG (quai bị)	463,000	-	463,000
XN.XN.2594	Mumps IgM (quai bị)	463,000	-	463,000
XN.XN.2626	Nghiệm pháp tăng đường huyết (OGTT)	394,000	-	394,000
XN.XN.2628	Cấy kháng sinh đồ H.Pylori	4,124,000	-	4,124,000
XN.XN.2639	Troponin I (Test nhanh)	345,000	-	345,000
XN.XN.2680	Chlamydia pneumoniae IgM	477,000	-	477,000
XN.XN.2681	Chlamydia trachomatic IgM	477,000	-	477,000
XN.XN.2725	Thẻ kháng AMIB	477,000	-	477,000
XN.XN.2740	Kali	149,000	-	149,000
XN.XN.2770	Cấy phân	558,000	-	558,000
XN.XN.2771	CPK	232,000	-	232,000
XN.XN.4097	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	428,000	-	428,000
XN.XN.4098	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	429,000	-	429,000
XN.XN.4105	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	118,000	17,300	100,700
XN.XN.4109	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	216,000	40,400	175,600
XN.XN.5454	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	82,000	26,400	55,600
XN.XN.5455	Chụp ảnh máu tế bào qua kính hiển vi	63,000	20,400	42,600
XN.XN.6071	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	53,000	17,300	35,700
XN.XN.6237	Xét nghiệm tiền sản giật PIGF (Quí I)	1,583,000	-	1,583,000
XN.XN.6238	Xét nghiệm tiền sản giật (sFlt-1/PIGF) (Quí II,III)	2,507,000	-	2,507,000
XN.XN.6239	PTH (Parathyroid Hormone) (i PTH)	224,000	-	224,000
XN.XN.6240	Xét nghiệm nồng độ Vancomycin máu	884,000	-	884,000
XN.XN.6264	Vitamin D3 Total (25-OH Vit D)	422,000	-	422,000
XN.XN.6265	AIH type I/II monitoring (SMA IFT, LKM-1 IFT)	634,000	-	634,000
XN.XN.6270	Định lượng Catecholamin	1,055,000	-	1,055,000
XN.XN.6346	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	1,055,000	-	1,055,000
XN.XN.6347	Group B streptococcus PCR (GBS)	1,055,000	-	1,055,000
XN.XN.6360	HLA B27	1,253,000	-	1,253,000
XN.XN.6916	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) (Elisa) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp	1,400,000	-	1,400,000
XN.XN.6917	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) (Elisa) Dị ứng trẻ em	1,400,000	-	1,400,000
XN.XN.6934	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	1,176,000	-	1,176,000
XN.XN.6935	Influenza antigen (Chẩn đoán cúm type A, type B)	258,000	-	258,000
XN.XN.6949	Xét nghiệm Pinkcare	3,979,000	-	3,979,000
XN.XN.6950	Xét nghiệm MenCare	3,979,000	-	3,979,000
XN.XN.6951	Xét nghiệm oncoSure	12,130,000	-	12,130,000
XN.XN.6952	Xét nghiệm oncoSure Plus	18,592,000	-	18,592,000
XN.XN.6953	Xét nghiệm Trisure Procure	16,607,000	-	16,607,000
XN.XN.6958	Bộ hóa mô miễn dịch đại tràng MMR	5,958,000	-	5,958,000
XN.XN.6964	Định lượng Copper (Cu)	134,000	-	134,000
XN.XN.6965	Định lượng ZINC (Kẽm)	286,000	-	286,000

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ THỊ THANH MAI